

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Dành cho cán bộ các trường đại học,
viện nghiên cứu**

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	7
Chuyên đề 1	
SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT	
VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Các vấn đề cơ bản về sở hữu trí tuệ	9
2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	11
3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ	13
4. Giới thiệu tóm tắt một số điều ước quốc tế liên quan đến sở hữu trí tuệ	15
5. Các quy định pháp luật cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	20
Chuyên đề 2	
SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI	
1. Vai trò của sở hữu trí tuệ với hoạt động nghiên cứu và triển khai	34
2. Các chính sách về sở hữu trí tuệ trong hoạt động nghiên cứu – triển khai	37
3. Sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu và triển khai	39
Chuyên đề 3	
XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
ĐỐI VỚI CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	
1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu	42
2. Những vấn đề cần quan tâm liên quan đến bảo hộ các kết quả nghiên cứu – triển khai	43
3. Quyết định và tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu	54
Chuyên đề 4	
QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ	
TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, VIỆN NGHIÊN CỨU	
1. Các khái niệm cơ bản về tài sản trí tuệ, khai thác tài sản trí tuệ	71
2. Chính sách quản lý tài sản trí tuệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu	73
3. Các loại hợp đồng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu và triển khai	82
4. Thoả thuận khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu	85
5. Kinh nghiệm của các trường đại học/viện nghiên cứu trong nước và nước ngoài	88

Chuyên đề 5

**SỬ DỤNG THÔNG TIN SÁNG CHẾ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI**

1. Khái niệm thông tin sáng chế, vai trò của thông tin sáng chế đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai	94
2. Nội dung thông tin sáng chế	97
3. Nguồn thông tin tư liệu sáng chế	101
4. Cách thức khai thác và sử dụng thông tin sáng chế phục vụ hoạt động nghiên cứu – triển khai	103
5. Sử dụng thông tin sáng chế trong việc định hướng nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm mới	113

Chuyên đề 6

**HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC DOANH NGHIỆP – TRƯỜNG ĐẠI HỌC/
VIỆN NGHIÊN CỨU TRONG VIỆC BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

1. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với trường đại học/viện nghiên cứu trong việc bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ	119
2. Các nội dung hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học/viện nghiên cứu	126
3. Các yếu tố cần có để tạo dựng thành công mối quan hệ doanh nghiệp – trường đại học/viện nghiên cứu	132

Chuyên đề 7

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Chuyển giao quyền sử dụng (cấp lixăng)	139
2. Chuyển nhượng quyền sở hữu	144
3. Định giá tài sản trí tuệ phục vụ hoạt động chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ	145
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151

**DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ
VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU**

Viết tắt	Giải thích
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	Nghiên cứu khoa học
PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế
R&D	Nghiên cứu và triển khai
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TSTT	Tài sản trí tuệ
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

Lời giới thiệu

Dự án "Đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ" là dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2005 – 2010 (theo Quyết định số 2942/QĐ-BKH-CN ngày 22/12/2009). Mục tiêu của dự án là tổ chức chương trình đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ cho các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ, góp phần khuyến khích hoạt động tạo dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

Sau hơn 2 năm thực hiện, dự án đã thiết lập một chương trình đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ mang tính đồng bộ, tổng thể, có hệ thống, được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng cho 6 nhóm đối tượng chính: cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ thuộc các hội/hiệp hội nghề nghiệp; chủ thể sáng tạo thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; lãnh đạo doanh nghiệp; cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp; các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý và cán bộ thuộc các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, dự án cũng đã tiến hành hệ thống và chuẩn hoá các tài liệu giảng dạy, từ đó xây dựng bộ tài liệu chuẩn nhằm cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu phục vụ mục đích giảng dạy hoặc tham khảo, tự học.

Hy vọng rằng bộ tài liệu này sẽ phần nào giúp các độc giả có được những thông tin cơ bản nhất liên quan đến các vấn đề của sở hữu trí tuệ, giúp độc giả tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và công tác.

Trong quá trình tổng hợp và biên soạn bộ tài liệu, tập thể tác giả và nhóm biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía độc giả để có thể hoàn thiện hơn bộ tài liệu.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Cục Sở hữu trí tuệ

(Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ)

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.35571843, 04.38583069 (198/222); Fax: 04.35575064

Email: tthotrotuvan@noip.gov.vn;

website: www.hotrotuvan.gov.vn/ www.noip.gov.vn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Chuyên đề 1

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Các vấn đề cơ bản về sở hữu trí tuệ

Ngày nay, vai trò của sở hữu trí tuệ đối với sự phát triển khoa học và công nghệ, cũng như đối với sự phát triển kinh tế – xã hội đã được khẳng định ở hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam, cụ thể là:

– Sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế. Để tạo ra được một sản phẩm hoặc một phương pháp, thiết bị mới hoặc chế tạo ra một sản phẩm đã biết với năng suất, chất lượng cao hơn, kiểu dáng đẹp hơn cũng như để tạo ra một nhãn hiệu nổi tiếng, có uy tín với người tiêu dùng đòi hỏi phải đầu tư nhiều thời gian, công sức và tiền của, đồng thời cũng phải sẵn sàng hứng chịu những rủi ro nếu thất bại. Trong bối cảnh đó, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với nội dung bảo đảm độc quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ trong một thời hạn nhất định để chủ sở hữu thu lợi chính là biện pháp hữu hiệu để khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp tiến hành nghiên cứu tạo ra và áp dụng nhanh chóng các công nghệ tiên bộ, tạo ra những sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mặt khác, khi một đối tượng sở hữu trí tuệ được bảo hộ, nó sẽ được bộc lộ công khai, xã hội có được những thông tin cần thiết về đối tượng đó và như vậy người ta sẽ chỉ tiến hành nghiên cứu triển khai để tạo ra những thành quả mới chứ không tạo ra những gì đã có.

– Sở hữu trí tuệ khuyến khích các hoạt động đầu tư, chuyển giao công nghệ. Trên thực tế, các công ty lớn của nước ngoài có ý định làm ăn lâu

dài với Việt Nam đều tìm cách đăng ký nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp để được đảm bảo rằng sản phẩm xuất khẩu của họ hoặc sản phẩm mà họ hợp tác liên doanh với Việt Nam sản xuất khi xuất hiện trên thị trường sẽ được độc quyền, không ai được phép bắt chước theo kiểu dáng hoặc mang nhãn hiệu của họ. Các công ty nước ngoài cũng tiến hành đăng ký bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích để đảm bảo rằng những quy trình công nghệ tiên tiến, những thiết bị máy móc hiện đại mà họ đưa vào hợp tác liên doanh để triển khai dự án đầu tư không bị sao chép chế tạo. Hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ của một nước sẽ là yếu tố quan trọng được xem xét trong các quyết định đầu tư. Thực tế các dự án đầu tư có xu hướng tập trung vào những nơi có hệ thống bảo hộ sở hữu trí tuệ vững mạnh cùng với hệ thống thực thi đáng tin cậy.

– Sở hữu trí tuệ hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho hoạt động nghiên cứu triển khai. Trước hết phải nói tới vai trò của thông tin sáng chế. Trong tất cả các dạng thông tin kỹ thuật được công bố, thông tin sáng chế là dạng thông tin kịp thời, đầy đủ và toàn diện nhất. Chỉ có thể đánh giá một cách chính xác trình độ của bất kỳ lĩnh vực kỹ thuật nào đó nếu sử dụng các dữ liệu thông tin sáng chế. Trong bất kỳ trường hợp nào muốn xây dựng chiến lược nghiên cứu với mục tiêu là bắt kịp, từ đó vượt lên trình độ hiện có cũng đều phải tiến hành phân tích dữ liệu thông tin sáng chế. Nói cách khác, nếu thiếu hệ thống thông tin này, người làm công tác nghiên cứu, đổi mới công nghệ không thể nắm bắt chính xác được trình độ công nghệ thuộc lĩnh vực mà mình quan tâm. Và kết quả là người đó chỉ tạo ra được công nghệ ở trình độ thấp hoặc là bản sao chép hoặc lặp lại kết quả đã có trên thế giới. Hệ thống bảo hộ sáng chế được xây dựng trên một nguyên tắc quan trọng, đó là nguyên tắc công khai công nghệ. Theo nguyên tắc này, để được cấp bằng độc quyền sáng chế, người giữ độc quyền phải công bố nội dung công nghệ cho xã hội biết. Việc công bố này, một mặt có ý nghĩa thông báo về việc công nghệ đã có chủ, mặt khác, thông báo về lời giải của một vấn đề hoặc bài toán thực tiễn được nhiều người quan tâm giải quyết, để từ đó những người khác có thể dừng quá trình nghiên cứu, tìm kiếm lời giải hoặc chuyển sang nghiên cứu tìm ra giải pháp tốt hơn. Cứ như vậy, mỗi một độc quyền công nghệ được thiết lập, tri thức công

nghệ của xã hội được đổi mới một bước. Đồng thời xã hội lại có thể tiết kiệm được công sức, thời gian và chi phí cho việc tìm kiếm những công nghệ đã có.

2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Trên thế giới, sở hữu trí tuệ là một khái niệm đã có từ lâu đời, trước thế kỷ 19 sở hữu trí tuệ được thể hiện trong một số luật của các nước như sau:

– Luật Venice năm 1474 lần đầu tiên quy định về bằng độc quyền sáng chế – một loại độc quyền của một cá nhân mà độc quyền này hạn chế lợi ích của công chúng.

– Vào thế kỷ 17, dưới triều đại Tudor, nước Anh đã có một hệ thống bằng độc quyền sáng chế, Đạo luật về Đặc quyền năm 1642 là luật thành văn đầu tiên đã quy định việc cấp một đặc quyền cho sáng chế trong một khoảng thời gian có giới hạn.

– Luật về bằng độc quyền sáng chế đầu tiên của Pháp quy định về bảo hộ quyền của người sáng chế được ban hành năm 1791, sau Cách mạng Pháp và Tuyên ngôn về Quyền con người và quyền công dân. Ở Hoa Kỳ, năm 1788 Hiến pháp đã quy định rõ về bằng độc quyền sáng chế và sự bảo hộ đối với sáng chế thông qua việc cấp độc quyền cho người sáng chế.

– Năm 1710, Đạo luật Anne đã được Quốc hội Anh ban hành, trong đó thừa nhận quyền của tác giả, cho họ hoặc người thừa kế của họ độc quyền in lại sách trong vòng 14 năm kể từ khi sách được in lần đầu.

– Ở Đức, Luật Liên bang đầu tiên về bằng độc quyền sáng chế được ban hành năm 1877.

– Nhiều nước khác đã đưa vào áp dụng luật hiện đại về bằng độc quyền sáng chế trong thế kỷ 19 như: Italia (1859), Achentina (1864), Tây Ban Nha (1878), Braxin (1882), Thụy Điển (1884), Canada (1886), Ấn Độ và Nhật Bản (1888), Mêhico (1890), Đức (1891), Bồ Đào Nha và Nam Phi (1896)...

Trong thế kỷ 19, những trào lưu tự do mâu dịch đòi huỷ bỏ hệ thống bằng độc quyền sáng chế lại nhận được sự ủng hộ rộng rãi. Do chính hậu quả của trào lưu này mà Hà Lan đã huỷ bỏ luật về bằng độc quyền sáng chế của mình năm 1869, mặc dù sau đó một luật mới đã được áp dụng trở lại vào năm 1910. Nhưng làn sóng mạnh mẽ của chủ nghĩa dân tộc đặc trưng cho thời kỳ đó dường như đã đóng vai trò quan trọng trong việc ủng hộ đưa vào áp dụng và duy trì pháp luật sở hữu trí tuệ hiện đại.

Cuối thế kỷ 19, việc trao đổi sản phẩm và nhân công qua biên giới quốc gia đã tạo ra một làn sóng toàn cầu hoá tới các cường quốc công nghiệp. Mặc dù luật về bằng độc quyền sáng chế đã được ban hành ở nhiều nước, nhưng người ta đã bắt đầu nhận thấy yêu cầu về sự bảo hộ mang tính chất quốc tế đối với sáng chế. Trên thực tế, những người trưng bày nước ngoài đã từ chối tham gia cuộc Triển lãm Sáng chế Quốc tế tại Viên năm 1873 bởi họ lo ngại rằng các ý tưởng của họ có thể bị đánh cắp và khai thác thương mại ở những nước khác. Sự việc này đã dẫn tới sự ra đời của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp năm 1883, đây là điều ước quốc tế lớn đầu tiên được xây dựng để giúp đỡ người dân ở một nước nhận được sự bảo hộ cho sáng tạo trí tuệ của họ ở những nước khác.

Năm 1886, để quy định cơ sở cho việc công nhận lẫn nhau về quyền tác giả giữa các quốc gia khác nhau, một điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ đã được ban hành, đó là Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật.

Cốt lõi của Công ước Paris và Công ước Berne là nguyên tắc đối xử quốc gia, tức là sự bảo hộ ngang bằng cho người trong nước và người nước ngoài.

Hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ nói riêng của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau. Một trong những yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đó là chế độ phong kiến kéo dài dựa trên nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp. Tiếp theo đó là thời kỳ chiến tranh liên miên trên khắp cả nước, tàn phá khốc liệt cả của cải vật chất lẫn con người cũng dẫn tới sự lạc hậu trong phát triển kinh tế, kéo theo hậu quả chậm phát triển trong tất cả mọi lĩnh vực trong đó có sở hữu trí tuệ. Sau khi đất nước được giải phóng, việc tập trung xây dựng

kiến thiết đất nước được đặt lên hàng đầu, khoa học và công nghệ thời kỳ đầu chưa được coi trọng cùng với thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Đồng hành với công cuộc cải cách mở cửa cùng với chính sách đổi mới theo hướng phát triển kinh tế thị trường là sự thay đổi cách nhìn của mọi tầng lớp nhân dân đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế cùng với quyết định gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (*WTO*) cũng như nhu cầu giao thương với các nước đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Trước thực tế đó, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20. Tính đến nay có thể thấy hệ thống này trải qua các giai đoạn từ hình thành, củng cố, phát triển đến tăng tốc. Khởi đầu hình thành hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ chỉ bao gồm các Nghị định do Chính phủ ban hành điều chỉnh từng nhóm đối tượng riêng lẻ của quyền sở hữu trí tuệ, đến năm 1995 sở hữu trí tuệ đã được quy định cụ thể trong một số điều của Bộ luật dân sự do Quốc hội ban hành. Đặc biệt đến năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Chính phủ và các cơ quan hữu quan cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật. Đến tháng 6 năm 2009, Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung một số điều khoản nhằm khắc phục những bất cập và đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Về cơ bản, hệ thống pháp luật cũng như hệ thống các cơ quan sở hữu trí tuệ của Việt Nam phù hợp với đặc thù và điều kiện phát triển của Việt Nam, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo các chuẩn mực quốc tế.

3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ

• Tài sản trí tuệ

Tài sản trí tuệ là các sản phẩm sáng tạo của hoạt động trí tuệ, bao gồm các ý tưởng, các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật, các kết quả nghiên cứu khoa học (NCKH), các sáng chế, phần mềm máy tính...

Tài sản trí tuệ có một số đặc tính cơ bản khác với tài sản hữu hình, đó là:

- Là một bộ phận của tài sản vô hình;
- Là thành quả đầu tư sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, khoa học công nghệ (KH-CN) hoặc thành quả đầu tư uy tín thương mại;
- Tồn tại dưới dạng thông tin và có khả năng lan truyền vô tận;
- Dễ bị người khác sao chép;
- Có thể định giá được bằng tiền và có thể được trao đổi, mua bán;
- Có khả năng tăng trưởng giá trị, đồng thời cũng có khả năng bị hao mòn.

• Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ là các quyền hợp pháp đối với tài sản trí tuệ. Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới năm 1967 (*WIPO*) quy định rằng sở hữu trí tuệ bao gồm các quyền đối với:

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn thương mại và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

Kể từ khi thông qua Công ước này, quyền sở hữu trí tuệ còn được mở rộng thêm, bao gồm quyền đối với giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại và thông tin bí mật và thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian. Một danh mục đầy đủ hơn về các quyền sở hữu trí tuệ được liệt kê trong Phần II của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (*TRIPS*), cụ thể là: quyền

tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và thông tin bí mật.

Pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quy định quyền sở hữu trí tuệ gồm các nhánh sau:

- Quyền tác giả và các quyền liên quan đến quyền tác giả;
- Quyền sở hữu công nghiệp: là quyền hợp pháp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bí mật thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Quyền đối với giống cây trồng: là quyền hợp pháp đối với giống cây trồng mới được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển.

4. Giới thiệu tóm tắt một số điều ước quốc tế liên quan đến sở hữu trí tuệ⁽¹⁾

4.1. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp

Công ước Paris gồm 46 điều, áp dụng cho sở hữu công nghiệp theo nghĩa bao gồm: sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và chống cạnh tranh không lành mạnh. Việt Nam đã tuân thủ nghĩa vụ, quy định trong pháp luật sở hữu trí tuệ bảo hộ đủ các đối tượng trên. Các nguyên tắc cơ bản của điều ước quốc tế này là nguyên tắc đối xử quốc gia và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mang tính lãnh thổ.

Công ước Paris được ký kết ngày 20/03/1883. Việt Nam gia nhập Công ước vào ngày 08/03/1949.

4.2. Thoả ước và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá

Thoả ước và Nghị định thư Madrid thiết lập một Hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*Hệ thống Madrid*). Tính đến giữa năm 2010, có 56

⁽¹⁾ Có thể tham khảo bản tiếng Việt của các điều ước quốc tế này tại trang web: www.noip.gov.vn hoặc bản tiếng Anh tại trang web: www.wipo.int

nước tham gia Thỏa ước Madrid và 81 nước tham gia Nghị định thư Madrid. Việt Nam tham gia Thỏa ước Madrid ngày 8/3/1949 và tham gia Nghị định thư Madrid ngày 11/7/2006.

Hệ thống Madrid cho phép công dân hay pháp nhân của tất cả các nước thành viên có thể đạt được sự bảo hộ nhãn hiệu của mình cho hàng hoá và dịch vụ tại các nước khác tham gia hệ thống khi nhãn hiệu đó đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký tại nước xuất xứ, bằng việc nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế của WIPO thông qua sự trung gian của Cơ quan Nhãn hiệu tại nước xuất xứ. Ưu điểm nổi bật của việc nộp đơn thông qua hệ thống Madrid là sau khi nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký với Cơ quan xuất xứ (*nước sở tại*), chủ nhãn hiệu chỉ phải nộp một đơn bằng một ngôn ngữ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha cho một cơ quan (*Văn phòng quốc tế của WIPO*), trong đơn chỉ ra các nước mà nhãn hiệu cần được bảo hộ, thay cho việc phải nộp nhiều đơn riêng biệt cho từng cơ quan khác nhau của các bên tham gia, bằng các ngôn ngữ khác nhau và phải trả các khoản lệ phí riêng biệt cho từng cơ quan. Lợi thế này cũng được hưởng khi có sự sửa đổi hay gia hạn đăng ký. Đối với các cơ quan nhãn hiệu của các nước thành viên thì việc đăng ký quốc tế cũng có lợi, đó là không phải thẩm định hình thức, không phải phân loại hàng hoá, dịch vụ và không phải công bố nhãn hiệu.

4.3. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ đã được ký kết tại Trụ sở Đại diện Thương mại Mỹ (Washington D.C) vào ngày 13/7/2000 và có hiệu lực từ 10/12/2001. Hiệp định gồm 7 chương với tổng cộng 71 điều và 9 phụ lục, trong đó quy định các nội dung tổng quát nhất với những chuẩn mực quan hệ thương mại cao nhất so với các Hiệp định thương mại mà nước ta đã ký kết từ trước tới nay. Chương 2 của Hiệp định quy định về "Quyền sở hữu trí tuệ" với tổng cộng 18 điều và chiếm tới 40% dung lượng của phần chính Hiệp định. Mục tiêu của Hiệp định là các bên phải bảo hộ, thực thi đầy đủ và có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ. Với nguyên

tác bảo hộ sở hữu trí tuệ là phải bảo đảm mục tiêu phát triển công nghệ không cản trở hoạt động thương mại hợp pháp.

4.4. Hiệp định TRIPS

Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (*Hiệp định TRIPS*) ký kết ngày 15/4/1994 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1995. Hiệp định TRIPS có 73 điều chia làm 7 phần. Hiệp định TRIPS thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ SHTT đối với hoạt động thương mại và đầu tư, và các thiệt hại sẽ xảy ra đối với thương mại và đầu tư do SHTT không được bảo hộ và thực thi thoả đáng, hiệu quả. Theo Hiệp định TRIPS, bảo hộ SHTT là bộ phận đa quốc gia của WTO. Các mục tiêu của Hiệp định TRIPS đặt ra là việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải góp phần (i) thúc đẩy cải tiến công nghệ; (ii) chuyển giao và phổ biến công nghệ; (iii) bảo đảm quyền lợi của các nhà sản xuất và những người sử dụng kiến thức công nghệ phục vụ lợi ích kinh tế, xã hội và (iv) bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Hiệp định TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc bảo hộ các đối tượng của SHTT, bao gồm sáng chế, bí quyết kỹ thuật, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý, bản quyền tác giả và các quyền liên quan. Đặc biệt, Hiệp định TRIPS quy định hệ thống các hình phạt đối với các thành viên không bảo đảm sự bảo hộ tối thiểu quyền SHTT kể cả thực thi quyền, nếu thành viên nào không đạt được sự tối thiểu đó thì sẽ không được hưởng các lợi ích của WTO. Nhằm chống hàng giả và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, Hiệp định TRIPS đã quy định các nguyên tắc tổng quát về thủ tục thực thi quyền và bảo hộ thoả đáng các quyền sở hữu trí tuệ (*phần III và phần IV*). Đồng thời yêu cầu các thành viên phải quy định trong luật quốc gia các thủ tục để xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền, trong số đó có các thủ tục hành chính, dân sự và cả hình sự, bao gồm cả các biện pháp tạm thời, bồi thường thiệt hại hay tiêu huỷ tang vật vi phạm và thiết lập các thủ tục kiểm soát hàng giả tại biên giới. Các thủ tục thực thi phải đúng đắn và công bằng, không được phức tạp một cách không cần thiết hoặc tốn kém quá mức hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc trì hoãn vô thời hạn.

4.5. Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật

Lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả được điều chỉnh bằng Công ước Berne, Công ước này được thông qua ngày 9/9/1886. Đây là điều ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực bản quyền tác giả. Tính đến giữa năm 2010, có 164 nước là thành viên của Công ước Berne. Việt Nam chính thức là thành viên của Công ước này từ ngày 16/10/2004. Lời nói đầu của Công ước Berne đã thể hiện rõ mục đích của Công ước, đó là "để bảo vệ một cách hữu hiệu và thống nhất các quyền của tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật". Điều 1 tuyên bố rằng những quốc gia áp dụng Công ước hợp thành một Hiệp hội để bảo hộ quyền của các tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật của họ.

Ba nguyên tắc cơ bản của Công ước được quy định bao gồm: Thứ nhất là nguyên tắc "đối xử quốc gia", theo đó những tác phẩm có nguồn gốc tại một trong số các quốc gia thành viên phải được bảo hộ như nhau tại tất cả các quốc gia thành viên giống như sự bảo hộ được dành cho những tác phẩm của công dân nước họ. Thứ hai là bảo hộ một cách tự động, theo đó việc đối xử quốc gia không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào, nói cách khác việc bảo hộ được trao tự động không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký, lưu trữ hoặc hình thức tương tự. Thứ ba là bảo hộ độc lập, theo đó việc hưởng và thực hiện các quyền được độc lập với việc bảo hộ hiện có tại nước xuất xứ của tác phẩm.

4.6. Hiệp ước hợp tác sáng chế (PCT)

Hiệp ước hợp tác sáng chế có hiệu lực từ ngày 24/1/1978 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/6/1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Tính đến giữa năm 2010 có 142 nước tham gia Hiệp ước. Việt Nam là thành viên của Hiệp ước từ ngày 10/3/1993.

Theo quy định của Hiệp ước, bất kỳ người cư trú hay công dân nào của một quốc gia thành viên PCT đều có thể nộp đơn quốc tế. Trong hầu hết các trường hợp, đơn quốc tế có thể được nộp cho Cơ quan quốc gia (*cơ quan sáng chế quốc gia*) – cơ quan được hoạt động như một Cơ quan nhận đơn PCT. Thêm vào đó, Văn phòng quốc tế có thể hoạt động như một Cơ

quan nhận đơn theo sự lựa chọn của những người cư trú và công dân của tất cả các quốc gia thành viên PCT. PCT quy định một số tiêu chuẩn đối với đơn quốc tế. Một đơn quốc tế được chuẩn bị theo đúng những tiêu chuẩn này có thể sẽ được tất cả các quốc gia thành viên PCT chấp nhận, miễn là hình thức và nội dung của đơn được đề cập, và sẽ không cần thiết phải có những sửa đổi sau này bởi những yêu cầu của quốc gia hoặc của khu vực khác nhau (và các chi phí phát sinh). Luật pháp quốc gia không thể đòi hỏi việc tuân thủ những yêu cầu liên quan tới hình thức hoặc nội dung của đơn quốc tế khác với hoặc ngoài những yêu cầu được PCT quy định. Việc chuẩn bị và nộp đơn quốc tế chỉ phải chịu một khoản phí duy nhất và khoản phí này có thể được trả bằng một loại tiền tại một Cơ quan (*Cơ quan tiếp nhận đơn*). Cần lưu ý là PCT không tạo ra thủ tục để cấp bằng độc quyền sáng chế mà chỉ là đơn đăng ký sáng chế quốc tế. Sau giai đoạn quốc tế, muốn được bảo hộ thì người nộp đơn phải làm các thủ tục vào giai đoạn quốc gia và lúc đó đơn đăng ký sáng chế được coi như nộp trực tiếp tại quốc gia đó.

4.7. Thoả ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp

Ngày 06/11/1935, Thoả ước La-hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp được thông qua trong khuôn khổ của Công ước Paris. Thoả ước đã được sửa đổi và bổ sung nhiều lần. Hai Văn kiện của Thoả ước La-hay hiện có hiệu lực là: Văn kiện London năm 1934 và Văn kiện La-hay năm 1960. Hai văn kiện này độc lập và hoàn toàn không phụ thuộc lẫn nhau. Một Văn kiện khác là Văn kiện Geneva năm 1999 hiện chưa có hiệu lực. Tính đến giữa năm 2010, có 57 thành viên tham gia Thoả ước.

Mục đích chính của đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp theo Thoả ước La-hay là cho phép có được sự bảo hộ cho một hoặc nhiều kiểu dáng công nghiệp tại một số quốc gia thông qua một đăng ký riêng biệt được nộp cho Văn phòng quốc tế của WIPO với tối thiểu các thủ tục và chi phí.

4.8. Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới

Công ước UPOV được xây dựng nhằm bảo hộ một cách có hiệu quả tất cả các giống cây bắt kể phương thức sinh sản của các giống đó hoặc công nghệ được sử dụng để phát triển chúng. Văn kiện của Công ước này

được sửa đổi vào các năm 1972, 1978 và 1991. Việt Nam là thành viên của Công ước (*Văn kiện 1991*) vào ngày 24/12/2006.

Văn kiện Công ước bao gồm các quy định cơ bản về tiêu chuẩn bảo hộ, định nghĩa, các nhóm thực vật và các loại cây được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, điều kiện để cấp quyền và phạm vi quyền của nhà tạo giống, thẩm định đơn.

Ngoài các điều ước quốc tế nêu trên, còn hàng loạt các điều ước quốc tế khác liên quan đến sở hữu trí tuệ do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới quản lý. Để biết thêm thông tin, xin tham khảo tại trang web www.wipo.int.

5. Các quy định pháp luật cơ bản về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

5.1. Điều kiện bảo hộ

5.1.1. Quyền tác giả

Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Để được bảo hộ, tác phẩm phải có tính nguyên gốc và được thể hiện (*định hình*) dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ thể hiện.

5.1.2. Quyền liên quan

Đối tượng bảo hộ của quyền liên quan gồm: cuộc biểu diễn, trình diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá. Để được bảo hộ, các đối tượng của quyền liên quan không được gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được trình diễn, ghi âm, phát sóng; được định hình, phát sóng.

5.1.3. Quyền sở hữu công nghiệp

– Sáng chế

Đối tượng bảo hộ là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp kỹ thuật phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với trình độ kỹ thuật trên thế giới*); có trình độ sáng tạo (*tính không hiển nhiên*) và có khả năng áp dụng công nghiệp (*có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt*).

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật liên quan phải đáp ứng các điều kiện: không phải là hiểu biết thông thường và có tính mới, có khả năng áp dụng công nghiệp.

– *Kiểu dáng công nghiệp*

Đối tượng bảo hộ là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng được thể hiện trên sản phẩm, bộ sản phẩm. Để được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với thế giới*), có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

– *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn*

Đối tượng bảo hộ là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Để được bảo hộ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn phải đáp ứng hai điều kiện: có tính nguyên gốc và có tính mới thương mại.

– *Bí mật kinh doanh*

Đối tượng bảo hộ là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Để được bảo hộ, thông tin liên quan phải đáp ứng các điều kiện sau: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

– *Nhãn hiệu*

Đối tượng bảo hộ là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu thể hiện

được dưới dạng đồ hoạ, bởi vậy các dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ. Để được bảo hộ, nhãn hiệu phải đáp ứng hai điều kiện sau: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

– *Chỉ dẫn địa lý*

Đối tượng bảo hộ là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Để được bảo hộ, chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng hai điều kiện sau: sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn đó quyết định.

– *Tên thương mại*

Đối tượng bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác nhau trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh được hiểu là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng. Để được bảo hộ, tên thương mại phải có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

5.1.4. *Quyền đối với giống cây trồng*

Đối tượng bảo hộ là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Để được bảo hộ, giống cây trồng phải có tính khác biệt, tính ổn định và tính đồng nhất, có tên gọi phù hợp.

5.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ

5.2.1. Căn cứ phát sinh quyền tác giả và quyền liên quan

– Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

– Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

Luật Sở hữu trí tuệ có quy định việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên việc đăng ký này không giống với việc đăng ký để xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp và giống cây trồng mới. Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ là việc ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan *không phải là thủ tục bắt buộc* để được hưởng quyền tác giả, quyền liên quan.

Việc đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan chỉ mang lại cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan quyền lợi là không phải chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

5.2.2. Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

Quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được xác lập như sau:

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định

cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ) theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thoả ước và Nghị định thư Madrid). Riêng đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

– Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó.

– Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các đối tượng được xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người muốn có quyền phải làm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ.

5.3. Nội dung quyền sở hữu trí tuệ

Trong các điều khoản có liên quan, pháp luật hoàn toàn không đề cập tới nội dung "chiếm hữu" đối với quyền sở hữu trí tuệ. Điều này xuất phát từ thực tiễn bản chất của các đối tượng sở hữu trí tuệ, đó là các đối tượng vô hình tồn tại dưới dạng thông tin và có thể dễ dàng được thể hiện trên các vật mang tin thành các bản sao hoặc được vật thể hoá. Khả năng lan truyền các thông tin này là vô cùng lớn và mặc dù được lan truyền đi như vậy nhưng sự hiện diện tại nguồn không vì thế mà mất đi. Nói cách khác, người tiếp nhận thông tin về một đối tượng sở hữu trí tuệ sẽ biết một cách tường tận các thông tin như vậy và chiếm hữu các thông tin đó, nhưng không vì thế mà chủ sở hữu bị mất đi thông tin đó. Bởi vậy, nội dung "chiếm hữu" dường như không có ý nghĩa đối với các đối tượng vô hình, trong đó có tài sản trí tuệ.

5.3.1. Nội dung quyền sở hữu trí tuệ

• Nội dung quyền tác giả và quyền liên quan

a) Quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm được bảo hộ:

* Quyền nhân thân của tác giả bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm;
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

* Quyền tài sản của tác giả bao gồm:

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hay bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

b) Quyền liên quan:

– Quyền của người biểu diễn: Người biểu diễn đồng thời là chủ đầu tư thì có các quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; trong trường hợp người biểu diễn không đồng thời là chủ đầu tư thì người biểu diễn có các quyền nhân thân và chủ đầu tư có các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn.

– Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình: sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà chúng có thể tiếp cận được; Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được

hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

– Quyền của tổ chức phát sóng: tổ chức phát sóng có độc quyền thực hiện hoặc cho người khác thực hiện các quyền sau: phát sóng, tái phát sóng chương trình của mình; phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; định hình chương trình phát sóng của mình.

Tổ chức phát sóng được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

• *Nội dung quyền sở hữu công nghiệp*

– Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có các quyền sau đây: sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp.

– Tổ chức, cá nhân được Nhà nước trao quyền sử dụng, quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có các quyền sau đây:

+ Tổ chức được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền cho phép người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó;

+ Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý có quyền ngăn cấm người khác sử dụng chỉ dẫn địa lý đó.

– Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (*những người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan*) có quyền được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí và có quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật sở hữu trí tuệ.

• *Nội dung quyền đối với giống cây trồng*

Chủ sở hữu Văn bằng bảo hộ giống cây trồng có các quyền sau: sử dụng, cho phép hoặc ngăn cấm người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống đã được bảo hộ: sản xuất hoặc nhân giống; chế biến nhằm mục đích nhân giống; chào hàng; bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác; xuất khẩu; nhập khẩu; lưu giữ để thực

hiện các hành vi trên. Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyên giao đối với giống cây trồng.

5.3.2. Phạm vi quyền

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng liên quan đến quyền sử dụng các đối tượng sở hữu trí tuệ là vấn đề độc quyền. Theo quy định của pháp luật, chỉ chủ sở hữu mới được phép sử dụng hoặc cho phép sử dụng những đối tượng sở hữu trí tuệ tương ứng thuộc quyền của mình. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của xã hội, có những giới hạn nhất định đối với độc quyền. Cụ thể là theo quy định tại các Điều 25, 32, 125 và 190 Luật Sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau:

- *Các hành vi không bị ngăn cấm liên quan đến quyền tác giả*

Các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

- TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;
- Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

– Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

– Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

– Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm trong những trường hợp nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm.

Các trường hợp thứ nhất và thứ năm nêu trên đây không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

• *Các hành vi không bị ngăn cấm liên quan đến quyền sở hữu công nghiệp*

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

– Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

– Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

– Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;

– Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại Khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ không nhằm mục đích thương mại;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

5.3.3. Các hạn chế đối với quyền sở hữu trí tuệ

– Hạn chế về mặt lãnh thổ

Quyền sở hữu trí tuệ là một độc quyền có hạn chế về mặt không gian, hay nói cách khác nó mang tính lãnh thổ, cụ thể là quyền sở hữu đó chỉ có hiệu lực ở một quốc gia hoặc khu vực lãnh thổ. Cơ quan sở hữu trí tuệ của các nước (*hoặc khu vực*) căn cứ vào quy định pháp luật của nước (*khu vực*) mình trao quyền sở hữu trí tuệ cho các đối tượng có liên quan, theo đó chủ sở hữu quyền chỉ được bảo hộ các quyền đó trên lãnh thổ quốc gia hoặc khu vực đã được cấp văn bằng bảo hộ. Nguyên tắc lãnh thổ là một trong những nguyên tắc được quy định trong Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp. Quyền tác giả là quyền tự động phát sinh, không cần tiến hành đăng ký nhưng cũng chịu nguyên tắc bảo hộ theo lãnh thổ. Tuy nhiên, khi ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế về bảo hộ quyền tác giả như Công ước Berne, Công ước bản quyền thế giới... các quốc gia sẽ có nghĩa vụ thực hiện các quy định của công ước quốc tế này, thực hiện việc

bảo hộ tác phẩm cho công dân của các nước thành viên. Ngoài ra giữa các quốc gia cũng có những hiệp định song phương về sở hữu trí tuệ, trong đó có quy định về bảo hộ lẫn nhau quyền sở hữu trí tuệ cho công dân hai bên.

Pháp luật của Việt Nam thừa nhận quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ Việt Nam, tức là nếu tại Việt Nam, doanh nghiệp hoặc cá nhân là chủ sở hữu tài sản trí tuệ nhất định thì không có nghĩa là ở các nước khác, đối tượng đó cũng thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc cá nhân đó mà có thể thuộc về người khác hoặc không thuộc về ai cả. Bởi vậy, các quyền sở hữu trí tuệ đó có thể bị người khác sử dụng, khai thác ở nước ngoài mà chủ sở hữu quyền ở Việt Nam không có quyền khiếu kiện hành vi đó là xâm phạm quyền (*trừ một số trường hợp đặc biệt*). Do đó, để được hưởng quyền sở hữu trí tuệ của mình ở nước khác, chủ sở hữu tài sản trí tuệ cần tiến hành thủ tục xác lập hoặc chứng minh quyền tại các nước đó.

Nói chung, chủ sở hữu tài sản trí tuệ chỉ nên đặt vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài nếu như có ý định đầu tư, khai thác hoặc xuất khẩu hàng hoá mang tài sản trí tuệ sang các nước đó.

Có thể nói, pháp luật về sở hữu trí tuệ của Việt Nam không khác biệt với mô hình của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt giữa các quy định pháp luật cụ thể của các quốc gia. Vì vậy, để tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ của mình ở nước nào, chủ sở hữu quyền cần tìm hiểu kỹ quy định pháp luật của nước đó. Chủ sở hữu tài sản trí tuệ cần tìm hiểu để có thể tận dụng các hệ thống đăng ký quốc tế như Hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế đối với nhãn hiệu và Hệ thống PCT về đăng ký quốc tế đối với sáng chế. Với các hệ thống này, chủ sở hữu tài sản trí tuệ có thể tiết kiệm được chi phí và công sức khi muốn đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ của mình đồng thời tại nhiều quốc gia.

– *Thời hạn bảo hộ*

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

+ Quyền nhân thân của tác giả (*trừ quyền công bố*) được bảo hộ vô thời hạn;

+ Quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản (*đối với quyền tác giả*) có thời hạn bảo hộ như sau:

* Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 (bảy mươi lăm) năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 (một trăm) năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm dưới đây;

* Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm trên, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 (năm mươi) năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ 50 (năm mươi) sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

+ Quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 (năm mươi) năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình;

+ Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ 50 (năm mươi) năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc 50 (năm mươi) năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố;

+ Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 (năm mươi) năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Thời hạn bảo hộ nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm chấm dứt thời hạn bảo hộ đối với quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 20 (hai mươi) năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 10 (mười) năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm;

+ Quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau: Kết thúc 10 năm

kể từ ngày nộp đơn; Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

+ Quyền đối với nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và kéo dài đến hết 10 (mười) năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm;

+ Quyền đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

+ Quyền đối với giống cây trồng mới: có hiệu lực từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây khác.

– *Hạn chế bởi quyền của người sử dụng trước*

Đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu không được phép ngăn cấm người sử dụng trước các đối tượng đó nếu người sử dụng trước không mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng so với tình trạng sử dụng trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (*nếu có*) của đơn đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp tương ứng. Trong trường hợp người sử dụng trước có mở rộng phạm vi hoặc khối lượng sử dụng thì chủ sở hữu sáng chế/kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý nhưng chỉ áp dụng đối với phần mở rộng nói trên.

– *Một số nghĩa vụ của chủ sở hữu*

Bên cạnh quy định các quyền, pháp luật cũng đặt ra một số nghĩa vụ nhất định đối với chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ. Nếu không thực hiện các nghĩa vụ mà không có lý do chính đáng thì có thể gây ra những hậu quả pháp lý nhất định.

+ Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ:

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế hoặc giống cây trồng mới. Pháp luật quy định chủ văn bằng bảo hộ các đối tượng này hàng năm phải duy trì hiệu lực, nếu không hiệu lực của văn bằng bảo hộ sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ sử dụng:

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, nhãn hiệu hoặc giống cây trồng. Pháp luật đòi hỏi chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng

phải sử dụng các đối tượng mà mình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Nếu trong những tình huống đặc biệt như xảy ra thiên tai, dịch bệnh... mà chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng không đáp ứng được đòi hỏi và nếu có người khác có khả năng sử dụng đối tượng đó nhưng không được chủ sở hữu cho phép mà không có lý do chính đáng thì nhà nước bắt buộc chủ sở hữu phải cho phép người đó sử dụng hoặc thậm chí nhà nước nhân danh mình sử dụng các đối tượng này để bảo vệ lợi ích xã hội, sức khoẻ cộng đồng... Đối với nhãn hiệu, nếu trong thời gian 5 năm liên tục mà chủ sở hữu nhãn hiệu không sử dụng nhãn hiệu đó mà không có lý do chính đáng thì quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó sẽ bị chấm dứt.

+ Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả:

Nghĩa vụ này áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới. Đây là một nghĩa vụ quan trọng mà chủ sở hữu phải thực hiện bởi quy định về nghĩa vụ này đồng thời cũng thiết lập quyền tài sản của tác giả đối với các đối tượng tương ứng mà mình sáng tạo ra. Theo quy định này, trong suốt thời hạn bảo hộ, nếu chủ sở hữu các đối tượng trên không phải là người tạo ra đối tượng tương ứng thì phải trích một phần tiền làm lợi do các đối tượng này mang lại do được khai thác để trả cho tác giả. Tỷ lệ trích do các bên tự thoả thuận. Nếu không thoả thuận được thì mức tối thiểu được áp dụng như sau: đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 10% số tiền làm lợi tính theo mỗi năm sử dụng và 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

5.3.4. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

Bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp được hiểu là nhà nước và chủ văn bằng sở hữu trí tuệ sử dụng các phương thức pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ của mình, chống lại mọi sự xâm phạm để giữ nguyên vẹn quyền sở hữu các đối tượng này. Quyền sở hữu trí tuệ được bảo vệ bằng các biện pháp hành chính, dân sự và hình sự. Chủ sở hữu trí tuệ có thể tự bảo vệ hoặc bằng hoạt động của cơ quan nhà nước thông qua việc khởi kiện tại toà án, hoặc tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (*Điều 199 Luật SHTT*).

Chuyên đề 2

SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỚI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI

Sở hữu trí tuệ ngày càng chứng tỏ là một công cụ quan trọng để phát triển kinh tế – xã hội và đã trở thành một trụ cột trong các quan hệ kinh tế – thương mại quốc tế. Sở hữu trí tuệ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia.

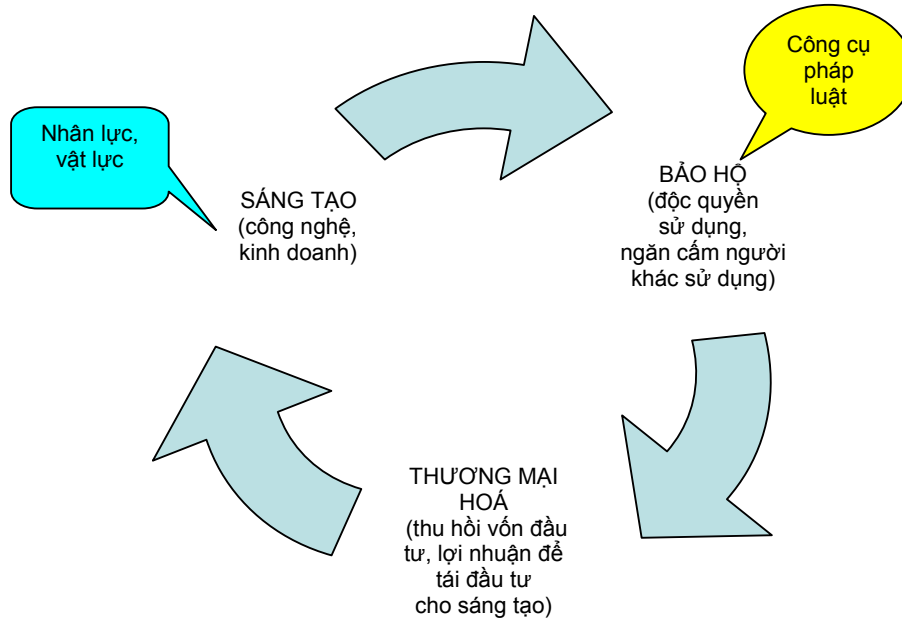
Trong hoạt động nghiên cứu – triển khai, sở hữu trí tuệ tạo ra một hệ thống giúp cho các nhà khoa học và các viện nghiên cứu/trường đại học có tài sản trí tuệ thu được lợi ích từ chính những sáng tạo của mình. Đồng thời, sự tồn tại và phát triển của sở hữu trí tuệ phải dựa trên việc sáng tạo ra những tài sản trí tuệ. Và chính mối quan hệ tương hỗ này đã tạo thành một chu trình nhằm thúc đẩy sáng tạo để từ đó khoa học – kỹ thuật ngày càng phát triển.

1. Vai trò của sở hữu trí tuệ với hoạt động nghiên cứu và triển khai

Nhằm khẳng định vai trò của sở hữu trí tuệ đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai, chúng ta sẽ sử dụng chu trình sáng tạo trí tuệ, theo đó, chu trình này mô tả cách thức mà hệ thống sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động sáng tạo và đây là một quá trình động sẽ tạo động lực kích thích sự phát triển hơn nữa.

Trước hết, bắt đầu bằng việc hệ thống sở hữu trí tuệ bảo vệ các thành quả sáng tạo, các tài sản trí tuệ của các nhà khoa học, của các trường đại học, viện nghiên cứu. Theo đó, họ được độc quyền sử dụng và khai thác quyền của mình trong một thời hạn nhất định và như vậy, sẽ mang lại một

ưu thế cạnh tranh trên thị trường. Hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mang lại cho các chủ thể sáng tạo cơ hội để có thu nhập. Đó là thu nhập để tự bù đắp các chi phí trong quá trình nghiên cứu (*vốn, nhân lực, thời gian, trang thiết bị...*), là lợi nhuận do ưu thế cạnh tranh trên thị trường (như sản phẩm độc quyền, doanh số hoặc giá bán cao hơn), đó còn là thu nhập từ việc chuyển giao quyền sử dụng (*licăng*) hoặc chuyển nhượng (*bán*) độc quyền cho người khác. Như vậy, cơ chế bảo hộ quyền SHTT tạo động lực cho sáng tạo, càng tạo ra các sản phẩm trí tuệ hữu ích càng thu được nhiều lợi ích. Phần thưởng cho họ là lợi ích về tài chính và được thúc đẩy để lặp lại quy trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra thành quả sáng tạo mới. Và cứ như vậy, nếu chúng ta thừa nhận đúng là mọi người được thúc đẩy bởi lợi ích tài chính thì rõ ràng là cơ hội thu lợi từ sự đổi mới, sáng tạo sẽ có tác động kích thích hoạt động đổi mới, sáng tạo và nếu cơ hội đó diễn ra ở quy mô rộng lớn thì cũng kích thích nền kinh tế phát triển.



Đồng thời, cơ chế bảo hộ quyền SHTT chính là công cụ để ngăn chặn và trừng phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, cũng như các hành vi gian dối khác liên quan đến tài sản trí tuệ. Các thành quả nghiên cứu,

sáng tạo, các tài sản trí tuệ tạo ra sẽ được bảo hộ theo các quy định của pháp luật. Nhờ đó, các nhà khoa học có thể yên tâm trong việc sử dụng và khai thác, hoặc chuyển giao công nghệ và có quyền yêu cầu các cơ quan chức năng áp dụng các chế tài đối với bất kỳ tổ chức, cá nhân nào có hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu không được bảo hộ quyền SHTT sẽ tạo điều kiện cho các hành vi sao chép lậu, bắt chước... của những người không tốn công sức và chi phí đầu tư nghiên cứu, sáng tạo. Không những thế, trong nhiều trường hợp các kết quả nghiên cứu không được bảo hộ kịp thời thì các cá nhân, tổ chức khác có thể lợi dụng thời cơ đăng ký và có khả năng được bảo hộ theo quy định của pháp luật thì nguy cơ bị mất những thành quả đầu tư sáng tạo sẽ rất lớn, hoặc sẽ gặp nhiều phiền toái trong việc kiện tụng đòi lại quyền hoặc thậm chí việc sử dụng, khai thác chính thành quả sáng tạo của mình cũng bị coi là xâm phạm quyền của người khác, điều này dần dần sẽ làm nhụt chí các chủ thể sáng tạo và làm triệt tiêu động lực sáng tạo.

Một hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ mạnh và thực thi phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không cá nhân, tổ chức nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó. Hệ thống bảo hộ độc quyền sáng chế sẽ giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi "ăn cắp" công nghệ đó và nhờ vậy khuyến khích cá nhân, tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới.

Ở một khía cạnh khác, vai trò của sở hữu trí tuệ đối với hoạt động nghiên cứu – triển khai lại được thể hiện ở lợi ích chung cho xã hội, đó là việc bộc lộ các công nghệ mới cho công chúng. Cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thực chất là cơ chế xác lập và bảo vệ vị thế độc quyền có điều kiện đối với người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ. Điều kiện nói trên là chủ sở hữu phải đánh đổi một số lợi ích và bị hạn chế bởi một số nội dung quyền để cân bằng lợi ích của xã hội nói chung. Lợi ích phải đánh đổi quan trọng nhất là phải công bố bản chất của sản phẩm trí tuệ cho toàn xã hội biết. Theo quy định của các hệ thống pháp luật về bảo hộ sáng chế của các nước trên thế giới, đơn đăng ký sáng chế hoặc bằng độc quyền sáng

chế và các tài liệu liên quan sẽ được công bố sau những thời hạn nhất định. Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ đó. Xã hội được chia sẻ thông tin về sản phẩm, công nghệ mới đó và từ đó có thể sử dụng các thông tin này phục vụ cho việc nghiên cứu và tiếp tục sáng tạo. Thông tin này sẽ giúp tránh nghiên cứu trùng lặp và là cơ sở cho các sáng tạo cải tiến tiếp theo, những cải tiến như vậy có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế và do vậy đây là một động lực to lớn thúc đẩy đầu tư cho nghiên cứu và phát triển. Và lại tiếp tục một chu trình sáng tạo mới từ một sáng chế ban đầu làm cơ sở cho một sáng chế cải tiến rồi sáng chế cải tiến lại là cơ sở cho sự cải tiến tiếp theo, và cứ thế khoa học và công nghệ lại phát triển hơn nữa.

2. Các chính sách về sở hữu trí tuệ trong hoạt động nghiên cứu – triển khai

Theo quy định tại Điều 8 Luật Luật sở hữu trí tuệ, chính sách của nhà nước về sở hữu trí tuệ được quy định chung như sau:

(i) Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng, không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh;

(ii) Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân;

(iii) Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

(iv) Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học – kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

(v) Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, các chính sách về sở hữu trí tuệ đều nhằm mục đích tạo điều kiện hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, nghiên cứu và triển khai, ứng dụng các kết quả nghiên cứu.

Tuy nhiên, để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời bảo đảm sự tôn trọng quyền SHTT của người khác, trong hoạt động nghiên cứu và triển khai cần lưu ý các vấn đề sau đây:

(1) Xác định đối tượng được bảo hộ quyền SHTT: đó có thể là các đối tượng được bảo hộ là quyền tác giả (*giáo trình, giáo án, các công trình nghiên cứu khoa học...*), các sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, giống cây trồng, bí quyết kỹ thuật...

(2) Xác định các đối tượng SHTT thuộc quyền sở hữu của người khác mà có thể được sử dụng.

(3) Xây dựng quy chế quản lý, khai thác tài sản trí tuệ: Để quản lý và khai thác có hiệu quả tài sản trí tuệ, cần xây dựng quy chế tổ chức hoạt động này. Quy chế cần bao quát tất cả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghiên cứu, triển khai có liên quan đến quyền SHTT như:

– Xác định chủ sở hữu: theo nguyên tắc chủ sở hữu là người trực tiếp đầu tư sáng tạo (Điều 13, Điều 86 Luật SHTT). Chủ SHTT có thể là tổ chức, cá nhân tác giả, nhà sáng tạo sở hữu, có thể các đối tác là chủ sở hữu nếu theo thoả thuận;

– Phân chia lợi ích giữa các chủ thể có liên quan đến tài sản trí tuệ: là cách thức xác định lợi ích và tỷ lệ phân chia, thanh toán phải được công bằng, thoả đáng giữa các chủ thể có liên quan đến tài sản trí tuệ. Về nguyên tắc, việc phân chia lợi ích trên cơ sở quyền sở hữu và được xác định theo tỷ lệ đóng góp;

– Quy định quyền và nghĩa vụ của người sáng tạo, tác giả: nêu rõ những nghĩa vụ thực hiện và quyền lợi của người sáng tạo, tập thể sáng tạo, tập thể hỗ trợ sáng tạo. Ở đây cũng cần làm rõ quyền và nghĩa vụ của

những trường hợp không sử dụng kinh phí nhưng sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện nghiên cứu của tổ chức để tạo ra tài sản trí tuệ;

– Quy định khai thác sử dụng các sản phẩm trí tuệ và những hành vi xâm phạm liên quan đến tài sản trí tuệ.

Ngoài ra cũng cần chú ý đến vấn đề thương mại hoá các tài sản trí tuệ phát sinh trong quá trình nghiên cứu triển khai để mang lại lợi ích cho các chủ thể liên quan nhằm hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và triển khai.

3. Sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động nghiên cứu và triển khai

Công cụ SHTT có thể được sử dụng trong mọi giai đoạn của hoạt động nghiên cứu và triển khai. Trong đó, thông tin và môi trường pháp lý SHTT có ảnh hưởng trực tiếp đến và mang tính ràng buộc đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Các dữ liệu thông tin SHTT là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai. Thông tin SHTT giữ vai trò rất quan trọng trong suốt cả quá trình hình thành phương hướng nghiên cứu, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nghiên cứu, sản xuất cũng như quá trình lưu thông và sử dụng sản phẩm. Nhờ có thông tin SHTT, đặc biệt là thông tin sáng chế, sẽ tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, định hướng nghiên cứu các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là nhằm tránh việc xâm phạm quyền SHTT của người khác (*tham khảo Chuyên đề sử dụng thông tin sáng chế phục vụ hoạt động nghiên cứu triển khai và định hướng nghiên cứu phát triển sản phẩm mới dưới đây*).

3.1. Nghiên cứu về tình trạng kỹ thuật đã biết (trong giai đoạn đề xuất dự án nghiên cứu – triển khai)

Chủ đề của hoạt động nghiên cứu và triển khai cần phải được đánh giá từ góc độ sáng chế và các quyền sở hữu trí tuệ khác.

Một đánh giá chính xác chỉ có thể thu được từ việc nghiên cứu tình trạng kỹ thuật hiện thời. Việc tra cứu và đánh giá cần khách quan. Một nghiên cứu hợp lý, thường sử dụng bản đồ sáng chế và luôn dựa vào kết quả tra cứu sáng chế toàn diện, sẽ tự động làm rõ vị trí của dự án nghiên cứu và triển khai được đề xuất so với các độc quyền sáng chế hoặc các giải pháp kỹ thuật có trong các đơn đăng ký sáng chế hiện đang được xem xét. Trong nhiều trường hợp, điều này cũng sẽ cho phép nắm bắt và hiểu một cách sâu sắc về chiến lược hợp lý để nộp đơn đăng ký sáng chế và sử dụng hiệu quả kết quả nghiên cứu.

3.2. Trong quá trình thực hiện dự án nghiên cứu và triển khai (R&D)

Trong quá trình hoạt động nghiên cứu và triển khai trong lĩnh vực công nghệ, sự tồn tại các sáng chế của tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu có thể chỉ được bộc lộ sau khi được công bố, ở một thời điểm sau khi dự án R&D được triển khai toàn diện. Vì thế điều quan trọng là tiếp tục tra cứu các công bố mới trong suốt quá trình thực hiện dự án. Nếu phát hiện ra một sáng chế cản trở, cần phải quyết định chọn một trong bốn lựa chọn cơ bản sau:

- Thay đổi hoặc sửa đổi dự án để tránh vi phạm;
- Tiếp cận chủ sở hữu đơn sáng chế cản trở đó (*nếu sáng chế đó có khả năng được cấp bằng độc quyền*), đề nghị cấp lixăng hoặc hợp tác nghiên cứu, liên kết để kinh doanh;
- Tiến hành các hoạt động pháp lý như phản đối đơn hoặc yêu cầu huỷ bỏ hiệu lực bằng độc quyền; hoặc
- Chấm dứt dự án của mình.

Một yếu tố quan trọng để đưa ra lựa chọn tốt nhất là đánh giá đầy đủ và khách quan về các sáng chế khác có liên quan và tính hiệu lực của các yêu cầu bảo hộ.

3.3. Lựa chọn mô hình bảo hộ tối ưu

Sự lựa chọn, về cơ bản, là giữa việc bộc lộ công khai trên Công báo SHCN hoặc công bố khác và được bảo hộ độc quyền trong một thời gian nhất định hay là việc duy trì như là bí mật kinh doanh, bí quyết kỹ thuật không được bộc lộ, được bảo hộ mãi mãi chừng nào vẫn còn đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo mật.

3.4. Các vấn đề quan trọng khác của chiến lược sở hữu trí tuệ

- Chiến lược nộp đơn sáng chế;
- Dự báo về xung đột quyền sở hữu trí tuệ với bên thứ ba;
- Tham gia vào các thoả thuận về liên kết trong hoạt động R&D;
- Tham gia chuyển giao công nghệ (*cấp lixăng*);
- Đề xuất với lãnh đạo về các quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ áp dụng cho toàn bộ tổ chức (ví dụ như sửa đổi hệ thống về khen thưởng, bồi thường và giải thưởng cho các nhà nghiên cứu tạo ra những sáng chế nổi bật và sự phát triển quan trọng).

Chuyên đề 3

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Theo quy định pháp luật hiện hành, việc có đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ hay không hoàn toàn tùy thuộc vào quyết định của tổ chức, cá nhân liên quan. Tuy nhiên, vì lợi ích của chính mình, các trường đại học/viện nghiên cứu cần quan tâm đến việc xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ của mình. Một khi quyền được xác lập thì khi xảy ra tranh chấp sẽ được pháp luật bảo hộ. Trái lại, pháp luật sẽ không can thiệp khi quyền chưa được xác lập, đây là điểm mà các trường đại học/viện nghiên cứu cần đặc biệt lưu ý đối với các đối tượng xác lập dựa trên có sở tiến hành đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ được tạo ra từ hoạt động nghiên cứu

Trên thực tế, nếu không có cơ chế bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu các kết quả nghiên cứu, các đối thủ cạnh tranh sẽ tìm cách sử dụng và triển khai công nghệ mà không phải đầu tư công sức và kinh phí cho việc sáng tạo ra công nghệ đó. Do vậy, cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ đóng vai trò rất quan trọng trong các hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Kết quả nghiên cứu và triển khai có thể được bảo hộ (từng phần hoặc toàn bộ) dưới hình thức các đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau, bao gồm:

- *Quyền tác giả và quyền liên quan*
- *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

– *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

– *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là *thiết kế bố trí*) là cấu trúc không gian của các phân tử mạch và mối liên kết các phân tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

– *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

– *Giống cây trồng*.

2. Những vấn đề cần quan tâm liên quan đến bảo hộ các kết quả nghiên cứu – triển khai

Để được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu kết quả nghiên cứu và triển khai cần tiến hành thủ tục nộp đơn đăng ký theo các quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, riêng đối với bí mật kinh doanh thì không cần nộp đơn đăng ký mà chủ sở hữu cần tự bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Cũng cần lưu ý rằng, theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và quyền liên quan phát sinh trên cơ sở sáng tạo và định hình và không cần thủ tục đăng ký. Tuy nhiên, Luật Sở hữu trí tuệ vẫn có các quy định về đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan. Cần hiểu rằng đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền. Việc đăng ký bảo hộ không phải là cơ sở xác lập quyền tác giả, quyền liên quan; tác phẩm dù có đăng ký hay không đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đều được hưởng sự bảo hộ như nhau. Mặc dù vậy, việc đăng lại có ý nghĩa trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan đặc biệt trong việc chứng minh khi có tranh chấp xảy ra. Theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả. Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại. Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả,

quyền liên quan là bằng chứng mặc nhiên xác nhận tư cách và quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan đối với tác phẩm đã đăng ký. Nếu tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan không đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan thì khi có tranh chấp xảy ra các chủ thể này phải có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan của mình đối với tác phẩm đó, tức là phải tự mình cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Trước hết, cần tìm hiểu các khái niệm và yêu cầu bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ chủ yếu phát sinh trong hoạt động nghiên cứu – triển khai.

2.1. Khái niệm, yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ

2.1.1. Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả

- ***Khái niệm***

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

Quyền liên quan đến quyền tác giả (*sau đây gọi là quyền liên quan*) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

- ***Điều kiện (tiêu chuẩn) bảo hộ***

Quyền tác giả được bảo hộ theo nguyên tắc "tính nguyên gốc", tức là từ khi các đối tượng đó được tạo ra và được thể hiện dưới một hình thức nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký và

áp dụng cho tất cả các loại hình tác phẩm là viết, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc hay phần mềm máy tính...

Quyền liên quan được bảo hộ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá được định hình hoặc thực hiện nếu không gây phương hại đến quyền tác giả, mà không phụ thuộc vào việc đăng ký và nội dung, chất lượng hay hình thức thể hiện của các đối tượng đó.

2.1.2. Sáng chế

• *Khái niệm*

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Theo khái niệm này, sáng chế phải là giải pháp kỹ thuật. Giải pháp kỹ thuật đó thể hiện dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể của đời sống con người bằng việc ứng dụng các định luật, quy luật tự nhiên mà trước đó con người đã phát hiện ra.

Đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế là thủ tục hành chính do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để xác lập quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với sáng chế. Hình thức đăng ký sáng chế là ghi nhận sáng chế và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế và cấp Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho chủ sở hữu.

• *Tiêu chuẩn được cấp bằng độc quyền*

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế phải thoả mãn ba điều kiện:

- Có tính mới (so với thế giới);
- Có trình độ sáng tạo;
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu đó không phải là hiểu biết thông thường và thoả mãn hai điều kiện:

- Có tính mới (so với thế giới);
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Tính mới của sáng chế:

Tính mới của sáng chế là tính mới so với thế giới, nghĩa là sáng chế đó chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài, trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ đối với tính mới trong các trường hợp sau:

- Nếu chỉ một số lượng người có hạn được biết về sáng chế và những người đó có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó;
- Đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày sáng chế công bố:
 - + bởi người không được phép của người có quyền đăng ký;
 - + được người có quyền đăng ký trình bày dưới dạng báo cáo khoa học hoặc trưng bày trong các triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc triển lãm quốc tế chính thức bởi người có quyền đăng ký.

Trình độ sáng tạo của sáng chế:

Trình độ sáng tạo của sáng chế được đánh giá căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế:

Sáng chế được đánh giá là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

• *Các đối tượng loại trừ*

Nhà nước không bảo hộ các sáng chế xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Ngoài

ra, các đối tượng sau đây cũng không được nhà nước bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế:

- Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
- Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh, chương trình máy tính;
- Cách thức thể hiện thông tin;
- Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
- Giống thực vật, giống động vật;
- Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
- Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

2.1.3. Kiểu dáng công nghiệp

• Khái niệm

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố này.

Kiểu dáng công nghiệp được thể hiện qua sản phẩm hoặc bộ sản phẩm. Có nghĩa là đối tượng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp không phải là sản phẩm hay bộ sản phẩm mà là kiểu dáng gắn liền với sản phẩm, bộ sản phẩm đó. Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau, ví dụ như bộ bàn ghế, bộ ấm chén, bộ bát đĩa, bộ dao ăn, bộ đôn và chậu hoa...

Đăng ký kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng công nghiệp của mình.

Xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với kiểu dáng công nghiệp. Hình thức xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là ghi nhận kiểu dáng công nghiệp và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho chủ sở hữu.

• *Tiêu chuẩn bảo hộ*

Một kiểu dáng công nghiệp để được bảo hộ theo quy định pháp luật thì kiểu dáng đó phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm và đáp ứng các điều kiện sau:

- Có tính mới (so với thế giới);
- Có tính sáng tạo;
- Có khả năng áp dụng công nghiệp.

Tính mới của kiểu dáng công nghiệp:

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên.

Hai kiểu dáng công nghiệp được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Một số ngoại lệ đối với tính mới của kiểu dáng công nghiệp được quy định giống như đối với sáng chế.

Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp:

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

• *Các đối tượng loại trừ*

Cũng như sáng chế, nhà nước không bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc kiểu dáng công nghiệp có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

2.1.4. Thiết kế bố trí mạch tích hợp

• *Khái niệm*

Mạch tích hợp bán dẫn (*còn gọi là IC, chip, mạch vi điện tử*) được sử dụng trong rất nhiều loại sản phẩm, bao gồm những sản phẩm dùng trong đời sống hàng ngày như đồng hồ, ti vi, máy giặt, ô tô... cũng như các thiết bị xử lý dữ liệu tinh vi khác.

Theo định nghĩa được nêu trong Hiệp ước về sở hữu trí tuệ đối với thiết kế bố trí (*Hiệp ước IPIC*) và quy định hiện hành của Việt Nam, mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm sáng tạo trí óc của con người, thường là kết quả của sự đầu tư lớn cả về mặt thời gian nghiên cứu cũng như về tài chính. Việc sáng tạo những thiết kế bố trí mới để giảm kích thước của những mạch tích hợp hiện có đồng thời nâng cấp chức năng của mạch là nhu cầu thực tiễn. Mạch tích hợp càng nhỏ thì càng cần ít nguyên liệu sản xuất vì chiếm không gian ít hơn, lợi ích kinh tế thu được nhiều hơn.

Đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí của mình.

Xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với thiết kế bố trí. Hình thức xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là ghi nhận thiết kế bố trí và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí cho chủ sở hữu.

• *Tiêu chuẩn bảo hộ*

Thiết kế bố trí mạch tích hợp muốn được bảo hộ phải đáp ứng hai điều kiện:

- Có tính nguyên gốc;
- Có tính mới thương mại.

Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí:

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

Tính mới thương mại của thiết kế bố trí:

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

- *Đối tượng loại trừ*

Nhà nước không bảo hộ các thiết kế bố trí xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc thiết kế bố trí có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là thiết kế bố trí:

- Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
- Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

2.1.5. *Giống cây trồng*

- *Khái niệm*

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

- *Tiêu chuẩn bảo hộ*

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Tính mới: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống, hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký hoặc người được phép của người đó bán, hoặc phân phối bằng các cách khác nhau nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm, hoặc ngoài

lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nhỏ, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Tính khác biệt: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn, hoặc ngày ưu tiên của đơn nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên. Theo khoản 2, Điều 160 của Luật Sở hữu trí tuệ, giống cây trồng đã được biết đến rộng rãi, bao gồm: giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng được bảo hộ hoặc được đăng ký trong danh mục loài cây ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký của bất kỳ quốc gia nào, trừ khi đơn này bị từ chối và giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố. Theo đó, đối tượng có khả năng được sử dụng làm đối chứng trong quá trình thẩm định tính phân biệt của giống cây trồng đăng ký bảo hộ là bất kỳ một quần thể cây trồng nào đã được biết đến một cách rộng rãi. Pháp luật không đặt ra một giới hạn kỹ thuật nào đối với tính trạng di truyền của nguồn cây trồng được sử dụng làm vật liệu đối chứng.

Tính đồng nhất: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống. Thuật ngữ "các tính trạng liên quan" nhằm chỉ các tính trạng được yêu cầu bảo hộ của giống cây trồng. Nói một cách khác, tính đồng nhất không được xem xét đối với các tính trạng không tham gia vào các đặc điểm di truyền của quần thể cây trồng được bảo hộ.

Tính ổn định: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

Tên gọi phù hợp: Tên gọi của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của giống cây trồng khác đã được biết đến một cách rộng rãi trong cùng một loài hoặc

loài tương tự. Người nộp đơn phải đăng ký cùng một tên gọi phù hợp cho giống cây trồng như đã được đăng ký ở các quốc gia khác, trừ trường hợp tên gọi đã đăng ký ở quốc gia khác vi phạm các điều cấm quy định tại khoản 3, Điều 163 Luật Sở hữu trí tuệ.

2.2. Các vấn đề cần lưu ý

Như vậy, để được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các kết quả nghiên cứu phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và không thuộc các đối tượng loại trừ đã nêu ở trên.

Sau đây là một số lưu ý mà các nhà nghiên cứu, các trường đại học/viện nghiên cứu cần quan tâm ngay từ giai đoạn bắt đầu của quá trình nghiên cứu để đảm bảo việc tạo ra các thành quả nghiên cứu có khả năng được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Trước hết, các nhà nghiên cứu cần phải biết cách sử dụng và khai thác thông tin SHTT một cách hiệu quả. Các dữ liệu thông tin SHTT là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai. Chủ đề của nghiên cứu và triển khai cần phải đánh giá từ góc độ sáng chế và các quyền sở hữu trí tuệ khác. Nhờ có thông tin SHTT, đặc biệt là thông tin sáng chế, sẽ tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, định hướng nghiên cứu các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là nhằm tránh việc xâm phạm, vi phạm quyền SHTT của người khác.

Điều đặc biệt cần quan tâm nữa là việc không được bộc lộ công khai nội dung đơn trước khi nộp đơn nhằm tránh mất tính mới của sáng chế/kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ.

Về nguyên tắc, luật sáng chế thường yêu cầu tính mới so với tình trạng kỹ thuật đã biết. Theo đó, tình trạng kỹ thuật để đánh giá tính mới bao gồm tất cả những gì đã được công bố hoặc công chúng có thể tiếp cận được. Công bố một sáng chế là bổ sung vào kho tri thức mà công chúng có hoặc có thể có được bằng cách tham khảo những nguồn thông tin mở. Những nguồn thông tin này bao gồm: sách, tài liệu dạng giấy, ảnh, phim, hoặc các thiết bị mang sáng chế cũng như sự bộc lộ bằng lời nói. Công bố

là việc phổ biến cho công chúng. Trong trường hợp mô tả dưới dạng văn bản, như tài liệu sáng chế hoặc sách, việc công bố được xem là đã xảy ra khi cuốn sách được đặt ở các thư viện công cộng hoặc các tổ chức mà tại đó công chúng có thể tiếp cận được. Các tài liệu dưới dạng văn bản trong bưu phẩm, nói chung không được xem là được công bố trước công chúng. Một bức ảnh được xem là sử dụng được khi bức ảnh đó làm cho người có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật này có thể làm theo ảnh đó, và không cần tự thêm vào một sáng chế nào, phác thảo được các hình vẽ cần thiết và cuối cùng với một quy trình thử nghiệm và sai số có thể tạo ra được một cỗ máy có thể hoạt động được, trong đó có sự kết hợp tất cả các phần trong yêu cầu bảo hộ. Hay như một hàng hoá đã được công chúng sử dụng, các yếu tố có thể nhìn thấy được của hàng hoá đó sẽ được xem là đã trở thành một phần của tình trạng kỹ thuật. Việc xác định liệu hành động công bố đã được thực hiện hay chưa là vấn đề về bằng chứng, thường được xác định dựa trên sự cân bằng các khả năng.

Để bị mất tính mới, phạm vi bộc lộ của một sáng chế trước công chúng phải vì mục đích sử dụng thực tiễn, tương ứng với yêu cầu trong bản mô tả sáng chế, ví dụ như kiến thức mà dựa vào đó công chúng có thể xác định được sáng chế. Việc bộc lộ có thể kèm theo bản mô tả dạng giấy, hoặc thậm chí cả ảnh chụp. Pháp luật của từng nước sẽ quyết định số lần một đối tượng được công bố trước khi nó có thể được xem là đã được công chúng tiếp cận.

3. Quyết định và tiến hành các thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu

3.1. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

3.1.1. Thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Như đã trình bày ở trên, việc đăng ký quyền tác giả và quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để xác lập quyền tác giả và quyền liên quan. Tuy nhiên, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có thể nộp đơn đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan tại Cục Bản quyền tác

giả để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.

- *Hồ sơ đăng ký*

Hồ sơ đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan phải bao gồm các tài liệu sau đây:

- Tờ khai đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan.

Tờ khai (*theo mẫu quy định*) phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan hoặc người được uỷ quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả hoặc chủ sở hữu quyền liên quan; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

- Hai bản sao tác phẩm đăng ký quyền tác giả hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký quyền liên quan;

- Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;

- Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

- Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

- Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu quyền tác giả, quyền liên quan thuộc sở hữu chung.

- *Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan*

Cục Bản quyền tác giả có thẩm quyền cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan quy định tại Khoản 1,2 Điều 51 Luật SHTT.

Các Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch sau khi tiếp nhận đơn đăng ký, cấp lại, đổi giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, giấy chứng nhận đăng

ký quyền liên quan theo quy định pháp luật, chuyển Cục Bản quyền tác giả xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

- *Thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan*

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan là 15 ngày làm việc kể từ ngày nộp đơn hợp lệ.

Trường hợp từ chối, Cục Bản quyền tác giả phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

- *Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan*

Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan.

Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan được công bố trên Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan.

3.1.2. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp

- *Một số nguyên tắc trong thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp*

* Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên:

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký nêu tại hai mục trên đây cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

* Nguyên tắc ưu tiên:

Người đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau: (i) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Việt Nam cũng là thành viên hoặc có sự thoả thuận cùng áp dụng nguyên tắc này; (ii) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước khác là thành viên điều ước, cư trú hoặc sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước thành viên điều ước; (iii) Trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên; (iv) Đơn được nộp trong thời hạn 6 tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế, tính từ ngày nộp đơn đầu tiên.

Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn tương ứng với nội dung trong đơn.

Ngày ưu tiên của đơn

Ngày ưu tiên của đơn là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên. Ví dụ, một người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp ở Trung Quốc, sau đó trong thời hạn 6 tháng (*đối với kiểu dáng công nghiệp*) hay 12 tháng (*đối với sáng chế*) người này nộp đơn đăng ký đối tượng tương ứng vào Việt Nam thì ngày ưu tiên của đơn đó để tính là ngày nộp đơn ở Việt Nam chính là ngày nộp đơn ở Trung Quốc (nếu họ xin hưởng quyền ưu tiên). Và do đó tất cả các đơn có cùng đối tượng sở hữu công nghiệp nộp vào Việt Nam sau ngày người đó nộp đơn ở Trung Quốc đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ ở Việt Nam theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên nêu trên đây.

• *Quyền nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*

* Quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

– Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

– Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác và trường hợp các đối tượng này được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước (được nêu cụ thể dưới đây);

Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

Người có quyền đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trên có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

* Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước:

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở nhà nước góp vốn (*kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật*), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của nhà nước có trách nhiệm đại diện nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu – phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thoả thuận hợp tác nghiên cứu – phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ

đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu – phát triển có trách nhiệm đại diện nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định nêu trên đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

- *Đơn và xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp*

- * Cách thức nộp đơn:

Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có quyền tự mình nộp đơn đăng ký hoặc có thể thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Người nộp đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam bắt buộc phải nộp đơn đăng ký qua tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp.

- * Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp:

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hiểu là tập hợp nhiều tài liệu hợp thành hồ sơ đăng ký yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho đối tượng tương ứng. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định tại Điều 100 Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm ba loại tài liệu tối thiểu sau:

- Tờ khai đăng ký (*theo mẫu quy định*);
- Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp đăng ký bảo hộ;
- Chứng từ nộp lệ phí.

Ngoài ra, tùy từng loại đơn và tùy cách thức nộp đơn, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp có thể có một số loại tài liệu khác sau đây: giấy uỷ quyền (*nếu nộp đơn thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp*); tài liệu chứng minh quyền đăng ký (*nếu người nộp đơn đăng ký thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác*); tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (*nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên*)...

Một cách tổng quát, mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ tương ứng. Có nghĩa là, một đơn không thể yêu cầu bảo hộ từ hai sáng chế, hai nhãn hiệu hay hai kiểu dáng công nghiệp trở lên; và một đơn cũng không thể vừa yêu cầu bảo hộ sáng chế lại vừa yêu cầu bảo hộ cả nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp.

Đơn phải được làm bằng tiếng Việt, ngoại trừ một số tài liệu sau đây có thể làm ngôn ngữ khác tiếng Việt, nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp có yêu cầu: giấy uỷ quyền; tài liệu chứng minh quyền đăng ký; tài liệu chứng minh quyền ưu tiên và các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn. Đơn phải được trình bày trên khổ giấy A4 theo mẫu, mỗi loại tài liệu phải đủ số lượng bản theo yêu cầu và phải được đánh máy hoặc in rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xóa, không sửa chữa.

Yêu cầu đối với đơn đăng ký sáng chế (Điều 102 Luật Sở hữu trí tuệ): Tài liệu xác định sáng chế cần bảo hộ trong đơn đăng ký bao gồm bản mô tả sáng chế và bản tóm tắt sáng chế. Bản mô tả sáng chế gồm phần mô tả sáng chế và phạm vi bảo hộ sáng chế. Phần mô tả sáng chế phải: (i) Bộc lộ đầy đủ và rõ ràng bản chất của sáng chế đến mức căn cứ vào đó người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế đó; (ii) Giải thích vắn tắt hình vẽ kèm theo (*nếu cần làm rõ thêm bản chất của sáng chế*); (iii) Làm rõ tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế. Phạm vi bảo hộ sáng chế phải được thể hiện dưới dạng tập hợp các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để xác định phạm vi quyền đối với sáng chế và giải pháp phải phù hợp với phần mô tả sáng chế và hình vẽ. Bản tóm tắt sáng chế phải bộc lộ những nội dung chủ yếu về bản chất của sáng chế.

Yêu cầu đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp (Điều 103 Luật Sở hữu trí tuệ): Tài liệu xác định kiểu dáng công nghiệp đăng ký bảo hộ gồm bản mô tả kiểu dáng công nghiệp và bộ ảnh chụp, bản vẽ kiểu dáng công nghiệp. Bản mô tả kiểu dáng công nghiệp gồm bản mô tả và phạm vi bảo hộ kiểu dáng công nghiệp. Phần mô tả kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng các điều kiện: (i) Bộ lộ đầy đủ các đặc điểm tạo dáng thể hiện bản chất của kiểu dáng công nghiệp và nêu rõ các đặc điểm tạo dáng mới, khác biệt so với kiểu dáng công nghiệp ít khác biệt nhất đã biết, phù hợp với bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ. (ii) Nếu đăng ký kiểu dáng công nghiệp gồm nhiều phương án thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ các phương án và chỉ rõ các đặc điểm khác biệt giữa phương án cơ bản với các phương án còn lại. (iii) Trường hợp kiểu dáng công nghiệp nêu trong đơn đăng ký là kiểu dáng của bộ sản phẩm thì phần mô tả phải thể hiện đầy đủ kiểu dáng của từng sản phẩm trong bộ sản phẩm đó. Phạm vi bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp phải nêu rõ các đặc điểm tạo dáng cần được bảo hộ, bao gồm các đặc điểm mới, khác biệt với các kiểu dáng công nghiệp tương tự đã biết. Bộ ảnh chụp, bản vẽ phải thể hiện đầy đủ các đặc điểm tạo dáng của kiểu dáng công nghiệp.

Yêu cầu đối với đơn thiết kế bố trí: tài liệu, mẫu vật, thông tin xác định thiết kế bố trí cần bảo hộ gồm: bản vẽ, ảnh chụp thiết kế bố trí; thông tin về chức năng, cấu tạo của mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí; mẫu mạch tích hợp bán dẫn sản xuất theo thiết kế bố trí, nếu thiết kế đã được khai thác thương mại.

Nếu đơn đăng ký sở hữu công nghiệp làm bằng giấy thì người nộp đơn có thể trực tiếp nộp đơn hoặc gửi qua bưu điện để đến địa điểm nhận đơn của Cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Nếu đơn làm theo hệ thống điện tử thì việc nộp đơn sẽ tuân theo quy định nộp đơn điện tử. Người nộp đơn cũng có thể nộp đơn thông qua uỷ quyền cho dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, kể cả hai hình thức đơn trên đây.

* Tiếp nhận đơn:

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn;

– Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp;

– Chứng từ phí, lệ phí nộp đơn.

Cục Sở hữu trí tuệ nhận đơn tại trụ sở tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Khi nhận được đơn, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ tiến hành các thủ tục để xác định đơn có được tiếp nhận hay không, nếu được tiếp nhận sẽ đóng dấu xác định ngày nộp đơn và đánh dấu ghi nhận số đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

* Thẩm định hình thức:

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

– Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;

– Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;

– Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;

– Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn;

– Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn (*1 tháng*) để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;

– Thực hiện thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Đối với đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được coi là hợp lệ thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ (*đối với thiết kế bố trí*) và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Thời hạn thẩm định hình thức đối với tất cả các loại đơn đăng ký sở hữu công nghiệp là một tháng. Thời gian sửa chữa thiếu sót, bổ sung của đơn không được tính vào thời hạn thẩm định hình thức của đơn.

*** Công bố đơn:**

Công bố đơn đăng ký là hành vi pháp lý do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tất cả các đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp sau khi hợp lệ đều được công bố. Tài liệu để công bố đơn là Công báo sở hữu công nghiệp (*hiện được phát hành dưới dạng giấy và điện tử, phát hành mỗi tháng 1 kỳ*).

Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ 19 kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu. Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí

và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Mục đích của việc công bố đơn là công bố với công chúng về tình trạng của một sáng chế, một dấu hiệu hay một kiểu dáng đã có người đăng ký, thời gian đăng ký, nhằm để tránh nghiên cứu trùng lặp hoặc thiết kế kiểu dáng, dấu hiệu giống hoặc tương tự dẫn đến bị từ chối bảo hộ nếu đi đăng ký. Đồng thời việc công bố cũng xác lập quyền tạm thời của chủ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, đó là: kể từ ngày công bố đơn, người có quyền nộp đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có quyền tạm thời đối với đối tượng đó được công bố đơn. Tức là, kể từ ngày công bố đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho đến ngày cấp văn bằng bảo hộ nếu có người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với các đối tượng đã được công bố trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn của mình cho người sử dụng đó biết. Nếu việc sử dụng vẫn tiếp tục mặc dù đã có thông báo như vậy thì sau khi được cấp văn bằng bảo hộ (*cần nhấn mạnh là phải chờ đến khi được cấp văn bằng*), chủ văn bằng có quyền yêu cầu người đã sử dụng các đối tượng đó trả một khoản tiền đền bù tương ứng với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng tương ứng trong khoảng thời gian tương ứng với thời gian đã sử dụng.

* Thẩm định nội dung:

Những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

– Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;

– Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

Mục đích của việc thẩm định nội dung là nhằm đánh giá các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng tương ứng đăng ký bảo hộ, trên cơ sở đó Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hay từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

Đối với đơn khiếu dáng công nghiệp thì việc thẩm định nội dung được thực hiện tự động sau khi đơn được chấp nhận hợp lệ và công bố.

Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc thẩm định nội dung chỉ được thực hiện khi có yêu cầu thẩm định nội dung. Yêu cầu thẩm định nội dung sáng chế có thể được người nộp đơn nộp bất kỳ lúc nào kể từ khi nộp đơn đến hết thời hạn quy định (nêu sau đây) hoặc của bất kỳ người thứ ba nào nộp kể từ khi đơn được công bố cho đến khi kết thúc thời hạn quy định. Trong thời hạn 42 (bốn mươi hai) tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên (*trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên*), người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn. Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên. Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định trên đây thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế là 18 (mười tám) tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó nộp sau ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn khiếu dáng công nghiệp là bảy tháng kể từ ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định lại đơn sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

* Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi, rút đơn đăng ký:

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây và phải nộp phí và lệ phí liên quan:

- Sửa đổi, bổ sung đơn;
- Tách đơn;

- Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký sở hữu công nghiệp bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (*giấy uỷ quyền phải nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn*). Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

* Từ chối cấp văn bằng bảo hộ, cấp văn bằng bảo hộ và đăng bạ:

Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;
- Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;

– Đơn thuộc trường hợp Khoản 2 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ nhưng không có sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn (*nhiều đơn có cùng ngày nộp đơn nhưng các bên không thoả thuận được với nhau để còn lại duy nhất một đơn*).

– Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối;

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Tất cả các văn bằng bảo hộ, kể cả sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (tập B).

3.1.3. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền đối với giống cây trồng

Khoản 1, Điều 164 Luật SHTT quy định: "Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giống cây trồng". Hiện nay, việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý (*cụ thể là Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng – Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

- *Đơn đăng ký bảo hộ*

Đơn yêu cầu cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng phải bao gồm các tài liệu sau (*bao gồm 3 bộ*):

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;
- Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;
- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu: giấy uỷ quyền; tài liệu chứng minh quyền đăng ký; tài liệu chứng minh quyền ưu tiên; các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn.

Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên của đơn đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng gồm: bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn; giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

- *Tiếp nhận đơn*

Đơn đăng ký bảo hộ chỉ Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được tiếp nhận.

- *Thẩm định hình thức đơn*

Thẩm định hình thức của đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

Nếu đơn chưa hợp lệ về hình thức thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng sẽ thông báo cho người nộp đơn bổ sung, sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 30 ngày và ra thông báo từ chối chấp nhận đơn nếu người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối trong thời hạn quy định.

Sau khi thẩm định hình thức, nếu đơn hợp lệ thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận bằng văn bản và gửi thông báo chấp nhận đơn cho người nộp đơn và yêu cầu người nộp đơn gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật.

Đơn hợp lệ sẽ được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày đơn được chấp nhận.

• *Thẩm định nội dung đơn*

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
- Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.

Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có từ trước.

Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là 90 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

• *Sửa đổi, bổ sung, rút đơn đăng ký*

Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn có các quyền:

- Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;

- Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa và phải nộp phí, lệ phí tương ứng; hoặc

– Rút đơn đăng ký bảo hộ. Theo đó kể từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.

- *Cấp/từ chối cấp bằng bảo hộ giống cây trồng*

Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng được các điều kiện quy định và nộp lệ phí thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ và không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối, sẽ ra thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Chuyên đề 4

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC, VIỆN NGHIÊN CỨU

Thời gian gần đây, mặc dù các vấn đề về SHTT đã được đề cập khá nhiều song vấn đề triển khai quản lý SHTT trong trường đại học, viện nghiên cứu còn có khá nhiều bất cập như các giảng viên, các nhà khoa học vẫn chưa hiểu rõ về giá trị của quyền sở hữu trí tuệ, chưa có bộ phận chuyên trách theo dõi, tư vấn và hướng dẫn bảo đảm quyền lợi cho những người nghiên cứu, nhiều sản phẩm trí tuệ chưa được đăng ký bảo hộ độc quyền... Những hạn chế này làm cho chuyển giao công nghệ trong trường trường đại học, viện nghiên cứu gặp không ít khó khăn, không khuyến khích được sự sáng tạo, điều này đôi khi đã khiến các trường đại học, viện nghiên cứu không giữ chân được nhân tài. Vì vậy, việc quản lý và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu là hết sức quan trọng.

1. Các khái niệm cơ bản về tài sản trí tuệ, khai thác tài sản trí tuệ

1.1. Tài sản trí tuệ

Trước thập niên 90 của thế kỷ 20, khái niệm "tài sản" được nhiều người biết đến chỉ bao gồm tiền tệ và tài sản vật chất. Trong nền kinh tế hiện đại, nhiều quốc gia nhất là các quốc gia phát triển đang hướng tới một nền kinh tế dựa trên tri thức (*thông tin và công nghệ*), do đó khái niệm này được thay đổi, "tài sản" không chỉ là tiền, vàng, nhà xưởng, xe cộ... mà nó bao gồm cả tài sản vô hình, trong đó có tài sản trí tuệ. Tài sản trí tuệ (*TSTT*) bao gồm tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ, tồn tại dưới

dạng các thông tin, tri thức: là các ý tưởng, các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật, các kết quả nghiên cứu khoa học, các sáng chế, phần mềm máy tính...

Theo nguồn gốc phát sinh thì tài sản trí tuệ được chia thành ba nhóm sau đây:

– Các sản phẩm sáng tạo khoa học – kỹ thuật, có bản chất khoa học – kỹ thuật, bao gồm: các sáng chế, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các bản vẽ, bản thiết kế, công thức, dữ liệu tính toán, dữ liệu thử nghiệm, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, sách giáo khoa, đồ án quy hoạch, sơ đồ bố trí/sắp xếp, giống cây trồng, giống vật nuôi...

– Các sản phẩm sáng tạo văn học, nghệ thuật, bao gồm: các tác phẩm văn học, âm nhạc, hội họa, mỹ thuật ứng dụng, sân khấu, điện ảnh; các sản phẩm liên quan đến tác phẩm văn học, nghệ thuật; các cuộc biểu diễn, trình diễn, các sản phẩm ghi âm, ghi hình...

– Các sản phẩm sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, thương mại: bí mật thương mại, tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại, bao bì, khẩu hiệu thương mại, tên miền...

1.2. Quản lý tài sản trí tuệ

– *Quản lý* là quá trình tác động có ý thức và bằng quyền lực của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý nhằm thực hiện mục tiêu của tổ chức trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

– *Quản lý* đặc trưng cho quá trình điều khiển và dẫn hướng tất cả các bộ phận của một tổ chức, thường là tổ chức kinh tế, thông qua việc thành lập và thay đổi các nguồn tài nguyên (*nhân lực, tài chính, vật tư, tri thức và giá trị vô hình*).

– *Quản lý TSTT* là việc thực hiện các biện pháp kiểm soát đối với TSTT nhằm tạo lập, khai thác, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản đó. Trong đó, chủ thể quản lý là chủ sở hữu tài sản trí tuệ và khách thể quản lý là các tài sản trí tuệ với mục tiêu làm gia tăng giá trị của TSTT.

1.3. Khai thác tài sản trí tuệ

Khai thác tài sản trí tuệ là việc thực hiện các biện pháp kinh tế để thu được lợi nhuận từ việc sử dụng tài sản trí tuệ mà chủ thể có được. Khai thác tài sản trí tuệ được coi là một trong những yếu tố quan trọng của quản lý tài sản trí tuệ.

2. Chính sách quản lý tài sản trí tuệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu

Trong nhiều năm qua, các trường đại học tại Việt Nam đều triển khai song song hai nhiệm vụ là đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH). Có một số trường đã chú ý đến việc chuyển giao công nghệ (CGCN). Tuy nhiên nhiệm vụ đào tạo vẫn là chính, hoạt động NCKH và CGCN vẫn còn hạn chế vì các trường này vẫn thiếu những công trình, sản phẩm khoa học có tính ứng dụng cao, TSTT chưa được quản lý và khai thác hợp lý. Như ở phần trên đã nói, một trong những nguyên nhân sâu xa là do việc nhận thức về SHTT tại các trường đại học chưa cao thể hiện ở việc số lượng sáng chế đăng ký và được cấp bằng còn rất khiêm tốn; việc quản lý TSTT còn yếu thể hiện ở việc nhiều sáng chế được tạo ra từ trường nhưng nhà trường lại không đăng ký hoặc quản lý mà lại để cho các cá nhân trong trường đăng ký xác lập quyền và tự động khai thác.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ, khai thác tài sản trí tuệ trong giai đoạn hiện nay đồng thời nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, ngày 29/12/2008, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quy định về việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học⁽¹⁾.

Quy định này được áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học bao gồm: các đại học; học viện; trường đại học; trường cao đẳng; viện nghiên cứu khoa học được Thủ tướng Chính phủ giao đào tạo trình độ tiến sĩ,

⁽¹⁾ Ban hành kèm theo Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

phối hợp với các trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ. Do vậy, trong phần chuyên đề này chỉ đề cập đến chính sách quản lý TSTT trong các trường đại học và viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học.

Mục tiêu quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học là nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.

Theo điều 3 của Quy định này, *Tài sản trí tuệ* trong cơ sở giáo dục đại học là quyền SHTT và các tài sản khác (*quyền đối với sáng kiến, giải pháp hợp lý hoá trong giáo dục và đào tạo và các đối tượng khác*) phát sinh từ các hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ.

Cụ thể, liên quan đến chính sách quản lý TSTT trong trường đại học, viện nghiên cứu, Chương 2 của Quy định đã nêu ra những vấn đề quan trọng trong việc quản lý TSTT như: các nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ, xác định quyền công bố đối với tài sản trí tuệ, xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ, khai thác thương mại tài sản trí tuệ...

2.1. Các nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Theo Quy định về việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học, hoạt động quản lý SHTT trong các cơ sở giáo dục đại học nói chung và quản lý TSTT trong trường đại học và viện nghiên cứu nói riêng bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học.
2. Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo TSTT; triển khai xác lập quyền và khai thác thương mại TSTT của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.
3. Xác định quyền sở hữu và quyền công bố đối với TSTT của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học.

4. Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại TSTT.
5. Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT.
6. Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, giảng viên, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học đối với quyền SHTT và thi hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT trong cơ sở giáo dục đại học.
7. Kiểm tra việc thực hiện quyền SHTT trong cơ sở giáo dục đại học.
8. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

2.2. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quy định về việc quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học đã nêu ra vấn đề tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT trong các cơ sở giáo dục đại học. Có thể nói rằng đây là một trong những văn bản pháp quy đầu tiên quy định về vấn đề này tại Việt Nam. Trên thế giới mô hình quản lý TSTT trong các trường đại học này không phải là mới. Tổ chức chuyên trách quản lý TSTT trong các trường đại học có thể có các tên gọi khác nhau như văn phòng chuyển giao công nghệ, văn phòng lixăng công nghệ, trung tâm xúc tiến chuyển giao công nghệ, bộ phận quản lý SHTT, cơ quan phát triển quan hệ với doanh nghiệp... nhưng tựu trung các bộ phận này đều có chức năng quản lý TSTT và một phần quan trọng là thương mại hoá công nghệ của trường đại học và viện nghiên cứu.

Theo Quy định này, tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện phát triển hoạt động đào tạo, NCKH và CGCN, cơ sở giáo dục đại học thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT. Bộ phận quản lý chuyên trách hoạt động SHTT này cần được tổ chức độc lập, trực thuộc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc trực thuộc phòng KHCN.

Cụ thể hơn, Bộ phận chuyên trách này sẽ có chức năng giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quản lý hoạt động SHTT, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động SHTT;
2. Xây dựng văn bản quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học;
3. Tổ chức việc ghi nhận, khai báo, quản lý TSTT của cơ sở giáo dục đại học;
4. Tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền SHTT;
5. Giám sát việc thực thi quyền SHTT trong cơ sở giáo dục đại học;
6. Tổ chức khai thác thương mại TSTT;
7. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung trong Quy định của các tổ chức và cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học, định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động SHTT để xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm.
8. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện Quy định phù hợp với sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học trong từng giai đoạn;

Ngoài ra, Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT còn có chức năng ghi nhận, phát hiện, quản lý TSTT của cơ sở giáo dục đại học và hỗ trợ các biện pháp xác lập kịp thời quyền sở hữu theo đúng quy định của pháp luật, nhằm hạn chế khả năng bỏ sót hoặc thất thoát TSTT của cơ sở giáo dục đại học.

Liên quan đến việc khai báo TSTT, Quy định cũng yêu cầu các cá nhân, tổ chức có liên quan phát hiện và thông báo cho bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học các đối tượng quyền SHTT phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, KHCN.

Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học là đầu mối tổ chức và thực hiện việc xác lập quyền SHTT.

2.3. Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ

Một trong những vấn đề rất quan trọng nhưng cũng vô cùng nhạy cảm đối với các trường đại học, viện nghiên cứu cũng như đối với cá nhân các nhà khoa học đã được nhắc đến trong Quy định là việc xác định quyền sở hữu đối với TSTT. Thông thường, cá nhân các nhà khoa học không phân biệt rõ ràng quyền sở hữu và quyền sử dụng do không hiểu được hết nội dung của quyền sở hữu. Do vậy, vấn đề nhận thức và xác định công nghệ hoặc TSTT được tạo ra từ trường đại học và viện nghiên cứu là "của ai" đối với các nhà nghiên cứu là một vấn đề nhạy cảm. Trên thực tế, nguyên tắc xác định quyền sở hữu đối với TSTT rất rõ ràng. Nguyên tắc này đã được xác định trong Luật SHTT, Luật CGCN và các văn bản pháp quy có liên quan. Quy định cũng nhấn mạnh rõ quyền sở hữu đối với TSTT được xác định tương ứng với tỷ lệ đóng góp nguồn lực để tạo ra TSTT, nếu các bên không có thoả thuận khác. Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp tranh chấp đã xảy ra do không xác định được quyền sở hữu TSTT này.

Để quản lý và khai thác có hiệu quả TSTT của trường đại học, viện nghiên cứu, Quy định cũng nêu rõ là cơ sở giáo dục đại học phải dành một phần quyền sở hữu cho tác giả tạo ra TSTT nhằm khuyến khích các hoạt động sáng tạo. Tuy nhiên, Quy định vẫn chưa nói cụ thể và chi tiết về việc dành một phần quyền sở hữu cho tác giả tạo ra TSTT được thực hiện như thế nào.

Về quyền tác giả, Quy định nhấn mạnh "*Người học được hưởng một phần hoặc toàn bộ quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với khoá luận (đồ án), luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học trên cơ sở được người hướng dẫn khoa học, các cộng sự chấp thuận và được cơ sở giáo dục đại học xác nhận. Việc sử dụng cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học để thực hiện khoá luận (đồ án), luận văn, luận án và công trình NCKH tuân theo quy chế quản lý cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học.*"

Lưu ý: Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân có đầu tư nguồn lực cho việc thực hiện khoá luận (*đồ án*), luận văn, luận án của người học thì quyền sở hữu đối với khoá luận (*đồ án*), luận văn, luận án được xác định phù hợp với khoản 1 của Điều 7 trong Quy định.

2.4. Xác định quyền công bố đối với tài sản trí tuệ

Một vấn đề khác cũng rất nhạy cảm trong việc quản lý TSTT của trường đại học, viện nghiên cứu là xác định quyền công bố đối với TSTT. Đây là một khái niệm mới được đặt ra trong việc quản lý TSTT do trường đại học, viện nghiên cứu tạo ra ở nước ta hiện nay. Theo Quy định, quyền công bố đối với TSTT là kết quả nghiên cứu được tạo ra trong hoạt động của cơ sở giáo dục đại học thuộc về cơ sở giáo dục đại học, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra TSTT, trừ trường hợp các bên tham gia có thoả thuận khác, và việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại TSTT của chủ sở hữu.

Vấn đề này trên thế giới hiện nay vẫn còn có nhiều quan điểm khác nhau. Tại các cơ sở giáo dục đại học của nhiều nước khác nhau, việc quy định quyền công bố thuộc về ai cũng khác nhau. Vì lý do đó, Quy định cũng đưa thêm một điều khoản: "*Trong trường hợp cơ sở giáo dục đại học không thực hiện việc công bố trong một thời hạn hợp lý do cơ sở giáo dục đại học quy định mà không có lý do thoả đáng, tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.*"

2.5. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ

Như đã nói ở trên, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học là đầu mối tổ chức và thực hiện việc xác lập quyền SHTT. Nghĩa vụ lưu giữ và bảo vệ các tài liệu, chứng cứ hỗ trợ việc xác lập quyền SHTT của các tổ chức và cá nhân được thực hiện theo văn bản quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học, cụ thể là:

– Đối với TSTT được xác định thuộc quyền của nhiều chủ sở hữu, kể cả chủ sở hữu bên ngoài cơ sở giáo dục đại học, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động xác lập quyền đối với TSTT này.

– Đối với TSTT tự xác lập quyền sở hữu (*bí mật kinh doanh, tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác*) khi đáp ứng các điều kiện luật định, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT tiến hành lưu giữ và bảo vệ các chứng cứ về việc phát sinh quyền sở hữu đối với các TSTT này.

– Đối với TSTT (*sáng chế, giống cây trồng và các đối tượng khác*) phải xác lập quyền sở hữu theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc đối với TSTT (*tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác*) có thể đăng ký để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật SHTT.

– Đối với TSTT bị bỏ sót không được ghi nhận lại cho đến khi đã nghiệm thu xong đề tài, dự án, đến thời điểm được phát hiện mà vẫn còn đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật SHTT, bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện xác lập quyền SHTT đối với tài sản này.

2.6. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ

Trong Quy định cũng nêu ra vấn đề đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT. Theo đó, cơ sở giáo dục đại học thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung cơ bản sau:

1. Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại của TSTT.
2. Lập danh sách, phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng TSTT.
3. Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.

Liên quan đến nguyên tắc khai thác thương mại TSTT, theo Quy định, thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định việc khai thác thương mại TSTT của cơ sở giáo dục đại học theo các nguyên tắc sau:

1. Khai thác thương mại tối đa TSTT của cơ sở giáo dục đại học với các điều kiện thuận lợi nhất;
2. Ưu tiên chuyển giao cho các đồng sở hữu và các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT;

3. Dành một tỷ lệ nhất định của thu nhập từ hoạt động thương mại TSTT để phát triển hoạt động sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

2.7. Một số vấn đề khác

Nhằm thực hiện việc quản lý TSTT có hiệu quả, Quy định cũng yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học phải lập Kế hoạch hoạt động SHTT, cụ thể:

1. Kế hoạch hoạt động SHTT được xây dựng trong kế hoạch khoa học công nghệ (KHCN) của cơ sở giáo dục đại học 5 năm và hàng năm, trên cơ sở định hướng phát triển của cơ sở giáo dục đại học và kết quả hoạt động đào tạo, KHCN trước đó. Kế hoạch hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học cần phù hợp với định hướng chiến lược phát triển các lĩnh vực ưu tiên, sản phẩm, ngành công nghiệp chủ lực của địa phương, bộ ngành và các yếu tố khác.

2. Nội dung cơ bản của Kế hoạch hoạt động SHTT bao gồm:

- Mục tiêu và chiến lược về SHTT của cơ sở giáo dục đại học;
- Dự báo các TSTT được phát sinh và xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật quốc gia và quốc tế về SHTT;
- Tổ chức hoạt động thông tin SHTT: xây dựng cơ sở dữ liệu SHTT phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các tổ chức, cá nhân của cơ sở giáo dục đại học; trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp thông tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho các tổ chức, cá nhân của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với TSTT của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại các TSTT;
- Tổ chức việc xác lập quyền SHTT; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao TSTT;

- Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra TSTT trong cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức phối hợp với các cơ quan khác trong việc thực hiện hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học;
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu đối với TSTT trong cơ sở giáo dục đại học.

Bảo mật thông tin là một trong những vấn đề quan trọng đã được nêu ra trong Quy định. Tập thể, cá nhân, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của cơ sở giáo dục đại học và những người tham gia hoạt động đào tạo, KHCN có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan trong hoạt động đào tạo, KHCN có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền SHTT và khai thác thương mại TSTT của đơn vị.

Liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về SHTT, Quy định có nêu cụ thể như sau:

1. Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hoà giải.
2. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT là đầu mối tổ chức hoà giải các tranh chấp về SHTT.
3. Trường hợp hoà giải không thành, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT đề xuất hướng xử lý cho thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật.

Để khuyến khích việc khai thác và quản lý việc sử dụng TSTT theo đúng pháp luật, Quy định đã đề cập đến vấn đề khen thưởng và xử lý vi phạm trong việc thực hiện Quy định này. Tuy nhiên, các quy định này còn mang tính chất nguyên tắc, chưa chi tiết và đầy đủ. Cụ thể, vấn đề khen thưởng và xử lý vi phạm được quy định như sau:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định về quản lý hoạt động SHTT được khen thưởng theo quy định của pháp luật.
2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định về quản lý hoạt động SHTT tùy theo tính chất và mức độ có thể bị xử lý kỷ luật hoặc chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Các loại hợp đồng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu và triển khai

Nhằm bảo vệ và quản lý có hiệu quả các tài sản trí tuệ trong hoạt động nghiên cứu và triển khai, nhằm phân định rõ quyền lợi và nghĩa vụ cũng như tránh các rắc rối, tranh chấp có thể xảy ra giữa các bên, cần thực hiện các thoả thuận và ký kết các hợp đồng ngay từ khi bắt đầu dự án nghiên cứu và trong suốt quá trình nghiên cứu cũng như triển khai các hoạt động ứng dụng, khai thác và đầu tư phát triển tiếp theo.

Các bên tham gia trong hoạt động hợp tác lâu dài có thể ký kết một hay nhiều hợp đồng riêng lẻ hoặc kết hợp một số thoả thuận/hợp đồng bao gồm bên trong một hợp đồng chung.

Sau đây là một số loại hợp đồng được ký kết giữa các bên liên quan đến việc nghiên cứu, phát triển và khai thác một sản phẩm/công nghệ mới hoặc sản phẩm/công nghệ được cải tiến đặc biệt có cân nhắc về các điều khoản liên quan đến tài sản trí tuệ.

- **Hợp đồng nghiên cứu/giao việc** áp dụng cho tất cả các dự án nghiên cứu giữa trường/viện và các thành viên, cán bộ nghiên cứu của trường/viện và các nhà nghiên cứu cá nhân khác (*gọi chung là nhân viên*). Trong đó, trường/viện cấp kinh phí và cơ sở vật chất cho nhân viên thực hiện việc nghiên cứu theo yêu cầu của dự án. Bằng việc ký kết hợp đồng này mọi nhân viên ký hợp đồng đồng ý trao mọi quyền về SHTT cho trường/viện làm chủ sở hữu. Đây là loại hợp đồng cơ bản, phổ biến và cũng hết sức quan trọng cần được đàm phán và cân nhắc kỹ lưỡng các điều khoản trước khi ký kết hợp đồng. Nội dung hợp đồng này có thể bao gồm toàn bộ các thoả thuận liên quan đến các đối tượng sở hữu trí tuệ có được từ kết quả của hoạt động nghiên cứu như quyền sở hữu, phân chia lợi ích, quyền tác giả, quyền công bố, nghĩa vụ bảo mật, thù lao tác giả nếu chuyển giao/lichăng...

- **Hợp đồng dịch vụ nghiên cứu/hợp đồng nghiên cứu theo yêu cầu** là hợp đồng được ký kết giữa trường/viện và một bên (*thường là doanh nghiệp*) trong đó trường/viện đồng ý thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của bên kia. Trong đó, doanh nghiệp xác định mục tiêu và cấp kinh phí

nghiên cứu, trường/viện thực hiện nghiên cứu để đạt được mục tiêu. Theo đó, tài sản trí tuệ trong các kết quả nghiên cứu có thể thuộc sở hữu của bên trả tiền. Các hợp đồng dạng này được xác định rõ ràng mục tiêu, kết quả, các nguồn lực sử dụng và được giới hạn về phạm vi và thời hạn.

- **Hợp đồng tư vấn** được ký kết giữa các giảng viên và các nhà nghiên cứu (*nhân viên của trường/viện*) nhằm cung cấp các dịch vụ về chuyên môn cho các doanh nghiệp để đổi lấy một khoản thanh toán thường dựa trên danh nghĩa cá nhân mà chính sách của trường/viện đó cho phép. Theo đó, người tham gia tư vấn thực hiện công việc như trong phạm vi công việc chính của họ, tham gia hoạt động tư vấn với tư cách cá nhân trong một số giờ làm việc nhất định và được thanh toán theo thời gian thực hiện đó. Hợp đồng này thường kèm theo trong các hợp đồng trợ giúp kỹ thuật cần đến các chuyên gia tư vấn. Cần lưu ý rằng tài sản trí tuệ nền tảng phải được xác định trước và được người tư vấn hoặc trường/viện giữ quyền. Các tài sản trí tuệ mới phát sinh có thể được chia sẻ hoặc do doanh nghiệp sở hữu và được quy định rõ trong hợp đồng.

- **Hợp đồng nghiên cứu được tài trợ/hợp đồng tài trợ** áp dụng cho các dự án nghiên cứu giữa trường/viện và một bên ký kết đóng vai trò là nhà tài trợ (*thường là doanh nghiệp*) cấp kinh phí hoặc hỗ trợ cho các dự án này bằng các phương tiện khác. Nhà tài trợ thường không đóng góp vào hoạt động sáng tạo hay tham gia các hoạt động nghiên cứu. Theo đó, đối tượng sở hữu trí tuệ do nhân viên của trường/viện tạo ra trong khuôn khổ dự án được tài trợ sẽ thuộc về trường/viện. Nhà tài trợ không được hưởng bất cứ quyền gì liên quan đến kết quả nghiên cứu mà chỉ được thông báo về tiến độ dự án. Ngoài ra, nhà tài trợ còn được ghi danh trong các ấn phẩm của trường/viện, hoặc dưới các hình thức khác. Hợp đồng tài trợ không chứa đựng điều khoản về trách nhiệm đối với kết quả nghiên cứu.

- **Hợp đồng tặng cho** áp dụng đối với việc cho tặng các tài sản, dịch vụ vật chất và tài chính đối với một dự án cụ thể hoặc một lĩnh vực nghiên cứu mà không đặt ra điều kiện thực hiện dịch vụ có đi có lại. Hợp đồng này bao gồm cả việc đóng góp tài chính và cấp kinh phí, hiến tặng hoặc

trao học bổng. Nhà tài trợ hoặc nhà từ thiện không áp đặt các hạn chế liên quan đến kết quả nghiên cứu, và việc tự do công bố sẽ phải được bảo đảm. Việc xác nhận đơn phương liên quan đến khoản đóng góp được xem là hợp đồng biếu tặng /từ thiện.

• **Hợp đồng hợp tác phát triển/hợp đồng hợp tác/nghiên cứu chung** được áp dụng trong trường hợp hai hoặc nhiều bên, mỗi bên có những kỹ năng và tài sản đặc biệt (*vốn, nhân lực hoặc tài sản trí tuệ*) hợp tác với nhau cùng phát triển hoặc thương mại hoá một sản phẩm hoặc công nghệ mới. Thông thường, các bên là các đối tác thương mại, công ty nhưng cũng có thể bao gồm các tổ chức nghiên cứu, trường đại học. Các nhóm nghiên cứu và phát triển của hai bên cùng làm việc với nhau nhằm tạo ra, hoàn thiện hoặc cải tiến một sản phẩm hoặc công nghệ mới và có thể tiếp tục hợp tác trong việc thương mại hoá sản phẩm tạo ra. Các bên ký kết hợp đồng này thường hình thành hoặc là các đối tác trong các liên minh chiến lược và liên doanh. Đối với loại hợp đồng này cần lưu ý một số điều kiện về quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ nền tảng và tài sản trí tuệ mới tạo ra trong quá trình hợp tác, nghĩa vụ và thời hạn phát triển phải được xác định trong biên bản hợp tác làm việc và bản mô tả thể hiện các kết quả đạt được, trong đó xác định các mốc quan trọng và thực hiện việc thanh toán theo các mốc đó.

• **Hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng (licăng)** cho phép bên nhận licăng khai thác quyền sở hữu trí tuệ của bên giao licăng trên cơ sở trả tiền. Loại hợp đồng này bao gồm cả việc khai thác những kết quả biến đổi, cải tiến, sử dụng hoặc chuyển giao sản phẩm được licăng. Hợp đồng licăng có thể được thực hiện đối với sáng chế, các kiến thức chuyên môn hoặc phần mềm. Bên giao licăng sẽ giữ quyền sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ là đối tượng của hợp đồng. Hợp đồng licăng thường đi kèm hoặc có trong các điều khoản của hợp đồng nghiên cứu, hợp đồng hợp tác phát triển.

• **Hợp đồng chuyển giao vật liệu – MTA** áp dụng đối với việc chuyển giao các loại vật liệu (*ví dụ vật liệu sinh học như giống vi khuẩn hoặc huyết tương, các mẫu vật liệu khác hoặc các hoá chất*) nhằm mục

đích nghiên cứu hoặc phát triển tiếp trên vật liệu được chuyển giao đó hoặc trước khi đồng ý ký kết một hợp đồng lixăng, bên nhận lixăng tiềm năng có thể cần đánh giá liệu vật liệu hoặc sản phẩm mới đó có hoạt động tốt trong điều kiện vận hành của họ không (có thể phải trả chi phí hoặc thoả thuận trong hợp đồng lixăng). Về nguyên tắc, không được sử dụng vật liệu được chuyển giao cho mục đích thương mại và vẫn là tài sản của bên chuyển giao. Phạm vi sử dụng vật liệu phải được xác định cụ thể trong hợp đồng. Các bên có thể thoả thuận quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ có được từ việc nghiên cứu vật liệu đó.

- **Các hợp đồng không tiết lộ/hợp đồng bảo mật** là hợp đồng ràng buộc nghĩa vụ pháp lý về việc không tiết lộ các thông tin bí mật mà một bên đã được biết hoặc sử dụng thông tin đó vì bất kỳ mục đích nào khác ngoài những mục đích đã được quy định cụ thể trong hợp đồng. Đây là loại hợp đồng/thoả thuận cần được cân nhắc và không thể thiếu trong suốt quá trình đàm phán các hợp đồng liên quan đến tài sản trí tuệ (*xem thêm nội dung và một số lưu ý trong việc ký kết hợp đồng trong Phụ lục: Tổng quan về các loại hợp đồng*).

4. Thoả thuận khai thác và sử dụng tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu

Quyền sử dụng, khai thác các tài sản trí tuệ và tỷ lệ phân chia lợi ích (*nếu tạo ra thu nhập*) được đặt trên cơ sở quyền sở hữu và tỷ lệ quyền sở hữu, trừ khi các bên có thoả thuận khác. Các vấn đề này cần được xác định rõ ràng trong các hợp đồng.

- **Đối với các kết quả nghiên cứu được bảo hộ sáng chế**

Nhằm xác định quyền sở hữu và sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu tại trường/viện cần phân định các tài sản đó được tạo ra trong khi thực hiện công vụ hay không.

Các sáng chế do nhân viên của trường/viện tạo ra trong quá trình thực hiện công vụ của mình, sẽ là tài sản của trường/viện. Ngoại lệ của những điều khoản này là các thoả thuận bằng hợp đồng đạt được với các bên thứ ba trong khuôn khổ các dự án hợp tác nghiên cứu.

Nếu một sáng chế được tạo ra không liên quan tới công vụ nhưng có sử dụng các nguồn lực hoặc cơ sở vật chất của trường/viện thì trường/viện có thể yêu cầu đền bù. Khi khai thác các sáng chế này, một thoả thuận ưu tiên phải đạt được giữa các tác giả sáng chế và trường/viện trong việc phân bổ các quyền, chi phí khai thác và các khoản lợi nhuận tiềm năng bất kỳ.

Trong điều kiện lý tưởng, trước khi nộp đơn đầu tiên xin cấp bằng độc quyền sáng chế, sẽ là lý tưởng nếu các tác giả sáng chế hoặc trường/viện xác định được một đối tác công nghiệp thoả thuận hợp tác khai thác sáng chế và chịu trách nhiệm chi trả các chi phí cho việc cấp văn bằng và bù lại đối tác này sẽ nhận được (*có tính đến khoản phí*) chuyển giao quyền sử dụng (*licăng*) sáng chế đó. Các thoả thuận về sử dụng và khai thác sáng chế được licăng sẽ được quy định cụ thể trong hợp đồng licăng (*xem thêm các nội dung và các mẫu hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ trong Chuyên đề 7 – Chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ*).

Trường hợp không có đối tác công nghiệp như vậy thì các chi phí cho việc cấp văn bằng bảo hộ thông thường sẽ do trường/viện chi trả, nếu:

- Sáng chế đó có khả năng được bảo hộ trên cơ sở các thông tin sẵn có và được trường/viện quan tâm;
- Chiến lược khai thác đã được thảo luận trước và được chấp thuận;
- Không phụ thuộc vào các văn bằng bảo hộ độc quyền sáng chế của bên thứ ba, nếu có;
- Sẵn có một thị trường tiềm năng hoặc các bên có lợi ích liên quan.

Theo đó, việc phân chia thu nhập cũng được thoả thuận theo hợp đồng. Các thu nhập trước tiên sẽ được sử dụng để trang trải các phí tổn phải chịu và đã đưa vào kế hoạch (*ví dụ chi cho các luật sư sáng chế*) liên quan tới việc cấp và khai thác văn bằng bảo hộ độc quyền sáng chế. Tùy thuộc vào các điều khoản về yêu cầu tài chính của bên thứ ba có thể có, khoản thu nhập còn lại (*thu nhập thuần*) sẽ được phân chia như một quy tắc sau đây:

- cho các tác giả sáng chế;
- cho các mục đích nghiên cứu cho nhóm giáo sư nơi sáng chế được tạo ra;

– cho trường/viện, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của trường/viện.

• **Đối với các công trình được bảo hộ quyền tác giả**

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả là người thuộc tổ chức mình (*quyền tác giả được tạo ra trong khi thực hiện công vụ*), hoặc tổ chức cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm và quyền tài sản bao gồm các quyền: a) Làm tác phẩm phái sinh; b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; c) Sao chép tác phẩm; d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Cụ thể hơn, đối với phần mềm (*các chương trình máy tính*), trường/viện có các quyền sử dụng và khai thác duy nhất nếu chương trình máy tính được tạo ra trong khuôn khổ mối quan hệ công vụ và trong khi thực thi công vụ tại trường/viện. Nếu một phần của phần mềm được phát triển ở trường/viện ngoài phạm vi mối quan hệ công việc và thực thi công vụ tại trường/viện thì trường/viện sẽ có quyền đưa ra yêu cầu đền bù liên quan đến việc sử dụng các nguồn lực của mình (*như nhân sự, thiết bị kỹ thuật và thời gian*). Khi khai thác các chương trình này, một thoả thuận ưu tiên phải đạt được giữa các tác giả và trường/viện về việc phân phối các quyền, chi phí khai thác và các lợi nhuận tiềm năng.

Tất cả các tác giả có liên quan cần đạt được thoả thuận về tỷ lệ phần trăm đóng góp cho việc tạo ra chương trình và ghi nhận điều này bằng văn bản nhằm mục đích phân chia thu nhập. Nếu không đạt được thoả thuận giữa các tác giả về phần đóng góp tương ứng cho quyền tác giả thì mỗi một tác giả sẽ được nhận một phần bằng nhau nếu có thu nhập phát sinh.

Thu nhập mà trường/viện có được từ việc khai thác các chương trình máy tính sẽ được phân phối theo cùng một phương thức như đối với thu nhập từ sáng chế.

5. Kinh nghiệm của các trường đại học/viện nghiên cứu trong nước và nước ngoài

Thực tiễn quản lý và khai thác TSTT trong các trường đại học tại nước ngoài là một đề tài rộng. Mô hình quản lý và khai thác TSTT trong các trường đại học này bao gồm nhiều hình thức rất đa dạng. Trong phạm vi của chuyên đề này, chỉ xin đề cập khái quát thực tiễn quản lý và khai thác TSTT trong trường đại học tại một số quốc gia trong khu vực châu Á đã từng có điều kiện và hoàn cảnh giống như các trường đại học của Việt Nam hiện nay nhưng các quốc gia này đã có những chính sách và đưa ra được những mô hình quản lý và khai thác TSTT trong các trường đại học một cách hợp lý nhằm phục vụ công tác NCKH và phát triển kinh tế.

5.1. Nhật Bản

Nhằm đáp ứng nhu cầu khẩn cấp trong việc thúc đẩy tạo ra những ngành công nghiệp mới cũng như thị trường mới tại Nhật Bản và qua đó tăng cường được năng lực cạnh tranh quốc tế của các công ty Nhật Bản, Chính phủ Nhật Bản đã đưa ra các chính sách và biện pháp nhằm giúp cho các trường đại học bắt tay cùng các doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới về công nghệ thông qua các hình thức CGCN từ trường đại học cho doanh nghiệp.

Ngay từ năm 1998, Nhật Bản đã đưa ra Luật về khuyến khích CGCN giữa trường đại học và doanh nghiệp (*luật TLO*) nhằm thúc đẩy việc chuyển giao các công nghệ từ trường đại học cho các ngành công nghiệp. Luật này khuyến khích thành lập các bộ phận CGCN và quản lý TSTT trong trường đại học (*TLO*). Đặc biệt luật này còn tạo điều kiện cho phép các doanh nghiệp tư nhân được sở hữu các sáng chế và các TSTT khác được tạo ra từ các hoạt động R&D do nhà nước cấp kinh phí. Thông qua Luật này, Chính phủ Nhật Bản còn thúc đẩy việc khai thác TSTT từ trường đại học thông qua việc dỡ bỏ các rào cản và cho phép các giảng viên đại học làm thêm cho các công ty tư nhân. Vì vậy, luật này còn có thể gọi là Luật Bayh–Dole của Nhật Bản.

Sau đó, Chính phủ Nhật Bản đã nỗ lực cố gắng đưa ra các biện pháp hỗ trợ rộng lớn nhằm thiết lập các doanh nghiệp khởi sự (*start-up*) dựa trên việc thương mại hoá các công nghệ từ trường đại học thông qua 15 Đề xuất và Chính sách lớn nhằm tạo ra các thị trường mới và công việc mới tại Nhật Bản với mục tiêu tạo ra 1000 doanh nghiệp kinh doanh mạo hiểm từ trường đại học bắt đầu từ năm tài chính 2002.

Cũng trong năm 2002, Chính phủ của Thủ tướng Koizumi đã ra một Đề cương và Chính sách về SHTT nhằm xây dựng Nhật Bản thành một quốc gia dựa trên SHTT. Nhật Bản cũng đưa ra đạo luật cơ bản về SHTT nhằm khuyến khích sự đóng góp của các trường đại học cho xã hội...

Nhờ có những chính sách và biện pháp hợp lý, Nhật Bản đã thu được những kết quả ban đầu trong các trường đại học⁽¹⁾:

- 43 trường đại học có TLO (2003);
- Số sáng chế đăng ký: 6.314 (2003);
- Số Bằng độc quyền sáng chế được cấp: 4088 (2003); 691 (2000);
- Số lượng các hoạt động nghiên cứu được liên kết thực hiện giữa các trường đại học và doanh nghiệp: 6767 (2002), 4029 (2000);
- Số doanh nghiệp khởi sự thuộc các trường đại học: 614 (2003), 128 (2000);
- Số sáng chế được chuyển giao: 1.236 (2003);
- Lợi nhuận thu được từ lixăng sáng chế: 14 triệu USD (2003)...

5.2. Hàn Quốc

Trước đây, không giống như ở Hoa Kỳ, các trường đại học ở Hàn Quốc không có các chuyên gia về chuyển giao công nghệ. Trường đại học ở Hàn Quốc chỉ quen với việc quản lý tiền tài trợ nghiên cứu từ chính phủ hơn là CGCN. Do vậy, thu nhập từ lixăng công nghệ của các trường đại học là rất nhỏ so với khoản tài trợ của chính phủ. Ngoài ra, các giáo sư dù có đăng ký sáng chế dưới tên trường là chủ sở hữu, khi chuyển giao được

⁽¹⁾ Theo Guide to TLOs in Japan, METI, 2004.

công nghệ họ cũng không trả phí cho trường đại học. Ngoài ra, không có chính sách quy định việc các giảng viên CGCN phải báo cáo với trường đại học và cũng không có quy định việc CGCN mang tính cá nhân phải bị trừng phạt. Ví dụ, Trường đại học Quốc gia Seoul, trong tổng số 1.666 sáng chế do các cán bộ của trường đăng ký trong giai đoạn 1982–2000, chỉ có 11 sáng chế được báo cáo với nhà trường⁽¹⁾. Cũng chỉ có vài trường đại học có quy định yêu cầu các giảng viên nếu thành lập doanh nghiệp phải đóng góp cho trường tùy thuộc vào sự thành công trong kinh doanh... Do vậy, nhu cầu quản lý và khai thác TSTT trong trường đại học được đặt ra rất cấp thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý và khai thác TSTT trong trường đại học, nhằm thu hẹp nhanh chóng khoảng cách so với Nhật Bản và các quốc gia công nghiệp phát triển khác, Hàn Quốc cũng đã đưa ra các luật và chính sách tăng cường việc quản lý và khai thác TSTT trong trường đại học, qua đó thúc đẩy việc CGCN từ trường đại học cho doanh nghiệp: Luật Cơ bản về KHCN, Luật Thúc đẩy CGCN, Luật Sáng chế và Luật Thúc đẩy Xúc tiến và Hợp tác Đào tạo Công nghiệp.

Theo Luật Thúc đẩy CGCN (2001), các trường đại học cần thiết lập các bộ phận về quản lý SHTT và CGCN. Cụ thể, các đơn vị này chịu trách nhiệm trong việc quản lý và lixăng các sáng chế do trường đại học tạo ra và theo đuổi toàn bộ quá trình từ việc soạn thảo các hợp đồng nghiên cứu cho đến hỗ trợ các start-up hoạt động kinh doanh.

Kết quả ban đầu cho thấy, trong năm 2003, theo thống kê, có 133 trường hợp CGCN đã được thực hiện từ 19 trường đại học, thể hiện sự gia tăng đáng kể từ 102 trường hợp năm 2002 và 58 trường hợp năm 2001. Đi cùng với sự gia tăng số lượng sáng chế được chuyển giao, thu nhập từ hoạt động CGCN của các trường đại học này cũng tăng lên hơn 4 lần, từ 0,473 tỷ won năm 2001 đến 1,913 tỷ won năm 2003. Số lượng đơn sáng chế từ các trường đại học quốc gia cũng tăng đáng kể nhất là từ khi đơn vị hợp tác trường đại học – doanh nghiệp, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý TSTT

⁽¹⁾ Xem thêm: OCDE, Turning Science into Business: Patenting and Licensing at Public Research Organizations, 2003

trong mỗi trường đại học được thành lập. Cụ thể, Trường đại học Quốc gia Seoul và Trường đại học Quốc gia Kyungpook đã đạt được 260 và 36 sáng chế chỉ trong năm 2004 trong khi đó đến tận tháng năm 2001, tất cả các trường đại học quốc gia Hàn Quốc mới chỉ nộp được 44 đơn đăng ký sáng chế⁽¹⁾.

PHỤ LỤC

Tổng quan về một số loại hợp đồng sử dụng trong hoạt động nghiên cứu có liên quan đến tài sản trí tuệ⁽²⁾

<i>Loại hợp đồng</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chi phí dự án (phần đóng góp của trường/viện)</i>	<i>Quy tắc ký kết</i>	<i>Đầu mối/ chủ trì</i>
Hợp đồng nghiên cứu	Mô tả dự án; Phân chia quyền sở hữu trí tuệ; Việc thực hiện của các cộng sự, chi phí dự án và hình thức thanh toán; Công bố; Nghĩa vụ giữ bí mật; Các vấn đề về trách nhiệm; Thời hạn hợp đồng; Lựa chọn luật áp dụng và nơi tiến hành tố tụng.	Chi phí tiền lương theo biểu giá; Các chi phí vật tư và đi lại đột xuất; Chi phí thiết bị; Đóng góp/cung cấp hạ tầng cơ sở; Thuế VAT; Phụ phí có thể có đối với việc chuyển nhượng quyền SHTT.	Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án; Phê duyệt bởi trưởng khoa/đơn vị công tác.	Bộ phận QL SHTT
Hợp đồng dịch vụ	Mô tả dự án; Phân chia quyền sở hữu trí tuệ;	Chi phí tiền lương theo biểu giá hiện hành;	Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án;	QL SHTT

(1) Xem thêm: OCDE, Turning Science into Business: Patenting and Licensing at Public Research Organizations, 2003

(2) Thông tin trong phụ lục này chỉ mang tính tham khảo, để bảo đảm tính pháp lý, nội dung, hình thức hợp đồng cần tuân thủ các quy định pháp luật liên quan (Bộ luật Dân sự, Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Sở hữu trí tuệ...)

<i>Loại hợp đồng</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Chi phí dự án (phần đóng góp của trường/viện)</i>	<i>Quy tắc ký kết</i>	<i>Đầu mối/ chủ trì</i>
	Việc thực hiện của các cộng sự, chi phí dự án và hình thức thanh toán; Công bố; Nghĩa vụ giữ bí mật; Các vấn đề về trách nhiệm; Thời hạn hợp đồng; Lựa chọn luật áp dụng và nơi tiến hành tố tụng.	Chi phí bổ sung như chi phí phòng thí nghiệm...; Đóng góp/cung cấp hạ tầng cơ sở; Thuế VAT.	Phê duyệt bởi Ban giám hiệu (BGH).	
Hợp đồng tài trợ	Mô tả dự án; Đóng góp của nhà tài trợ và phương thức thanh toán; Các quyền của nhà tài trợ; Thời hạn hợp đồng; Lựa chọn luật áp dụng và nơi tiến hành tố tụng.	Không có chi phí; Thu nhập theo hợp đồng; Thuế VAT.	Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án; Phê duyệt bởi BGH.	QL SHTT
Hợp đồng tặng cho	Tặng cho, cấp tiền hoặc đóng góp một khoản tiền; Với điều kiện/hoặc không điều kiện (nhưng không có điều kiện đối với các kết quả nghiên cứu hoặc việc công bố).	Không có chi phí; Không chịu thuế VAT.	Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án; Phê duyệt bởi BGH.	QL SHTT Nhân viên Pháp chế
Hợp đồng lixăng SHTT Hợp đồng quyền chọn	Xác định đối tượng hợp đồng lixăng quyền SHTT; Bản chất và phạm vi của lixăng; Phí lixăng và phương thức thanh toán; Các vấn đề về trách nhiệm; Giữ bí mật; Thời hạn hợp đồng; Lựa chọn luật áp dụng và nơi tiến hành tố tụng.	Không có chi phí; Thu nhập theo hợp đồng; Thuế VAT.	Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án; Phê duyệt bởi BGH.	QL SHTT

Loại hợp đồng	Nội dung	Chi phí dự án (phần đóng góp của trường/viện)	Quy tắc ký kết	Đầu mối/ chủ trì
Hợp đồng chuyển giao vật liệu (MTA)	<p>Định nghĩa chính xác về vật liệu được chuyển giao;</p> <p>Phân chia quyền đối với vật liệu và sự phát triển/cải tiến tiếp theo;</p> <p>Loại trừ việc sử dụng vì mục đích thương mại bởi bên nhận;</p> <p>Giới hạn trách nhiệm.</p>	Không	<p>– Chữ ký của chủ nhiệm đề tài, dự án;</p> <p>– Phê duyệt bởi QL SHTT</p> <p>(Một chữ ký duy nhất của chủ nhiệm đề tài, dự án nếu chỉ có đối tác là trường đại học, tức là không có công ty kinh doanh nào tham gia).</p>	QL SHTT
Hợp đồng bảo mật	<p>Lý do trao đổi thông tin;</p> <p>Định nghĩa thông tin bí mật;</p> <p>Thời hạn giữ bí mật;</p> <p>Thủ tục trong trường hợp vi phạm;</p> <p>Lựa chọn luật và nơi tiến hành tố tụng.</p>	Không	Một chữ ký của các bên tham gia (chữ ký cá nhân; chủ nhiệm đề tài ký kết thay trường/ viện);	QL SHTT

Chuyên đề 5

SỬ DỤNG THÔNG TIN SÁNG CHẾ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU – TRIỂN KHAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI

1. Khái niệm thông tin sáng chế, vai trò của thông tin sáng chế đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai

1.1. Khái niệm thông tin sáng chế

Thông tin sáng chế là các thông tin kỹ thuật, thông tin thương mại và thông tin pháp lý chứa đựng trong các tư liệu sáng chế do các Cơ quan Sáng chế quốc gia và các Tổ chức SHCN quốc tế công bố theo định kỳ về các sáng chế đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ và các sáng chế đã được cấp bằng.

Tư liệu sáng chế là một loại tư liệu thông tin chuyên dụng của hệ thống thông tin khoa học – kỹ thuật. Cùng với các nguồn thông tin khoa học – kỹ thuật khác, tư liệu sáng chế là một bộ phận quan trọng của tiềm lực khoa học công nghệ của một quốc gia.

1.2. Vai trò của thông tin sáng chế đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai

1.2.1. Tại sao phải khai thác và sử dụng thông tin sáng chế

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất: không có một số liệu thống kê chính xác về tổng số tư liệu sáng chế đã được công bố từ trước đến nay, nhưng theo Cơ quan Sáng chế châu Âu có thể ước tính là trên 60 triệu. Đây là tập hợp đầy đủ và có hệ thống các giải

pháp công nghệ mà loài người đã tạo ra trong vòng hai thế kỷ qua và cũng là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ mới nhất, được công bố sớm nhất: Theo luật sáng chế của hầu hết các nước trên thế giới, nếu như có nhiều người cùng tạo ra một giải pháp kỹ thuật đạt tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế, thì Bằng độc quyền sáng chế chỉ được cấp cho người nào nộp đơn sáng chế sớm nhất, những người nộp đơn sau sẽ bị từ chối. Để bảo vệ quyền lợi của mình, bao giờ người ta cũng rất khẩn trương nộp đơn đăng ký sáng chế, vì vậy thông tin sáng chế bao giờ cũng được công bố sớm nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin công nghệ có độ tin cậy cao: Nguồn thông tin công nghệ chứa trong tư liệu sáng chế là cụ thể, xác thực, có thể áp dụng ngay vào thực tiễn chứ không dừng ở trạng thái lý thuyết, giả định. Độ tin cậy của tư liệu sáng chế được đảm bảo nhờ quá trình thẩm định nội dung của các giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế.

– Tư liệu sáng chế có cấu trúc đồng nhất và chặt chẽ: Việc quy định thống nhất về cách trình bày tư liệu sáng chế giúp người đọc dễ làm quen và dễ dàng chọn được những thông tin cần thiết cho mình mà không cần làm quen với cách trình bày của tác giả.

– Tư liệu sáng chế thường chứa những thông tin chưa được công bố trong bất cứ tư liệu nào khác: Theo kết quả nghiên cứu của Terapane đăng trong tạp chí "Chemtech" năm 1978 cho thấy rằng 84% các giải pháp kỹ thuật được cấp Bằng độc quyền sáng chế ở Hoa Kỳ đã không được bộc lộ hoặc chỉ được bộc lộ từng phần trong các tài liệu khoa học – kỹ thuật khác.

– Bản mô tả sáng chế có các dữ liệu thư mục và tóm tắt sáng chế giúp cho người đọc nhanh chóng lựa chọn được các sáng chế phù hợp với yêu cầu tra cứu mà không cần phải đọc toàn bộ bản mô tả sáng chế, nhờ đó tiết kiệm được thời gian tra cứu.

– Mỗi bản mô tả sáng chế đều có các chỉ số phân loại sáng chế giúp cho việc thu thập, lưu trữ và tra cứu được thuận tiện, nhanh chóng và chính xác.

– Trong bản mô tả sáng chế có thông tin về tên và địa chỉ của người nộp đơn, tác giả và chủ Văn bằng bảo hộ. Những thông tin này là rất cần thiết đối với các cá nhân, pháp nhân quan tâm đến việc khai thác sử dụng sáng chế để trao đổi, đàm phán và ký kết các hợp đồng lixăng hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế.

1.2.2. Vai trò của thông tin sáng chế đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai

Ngày nay, việc nghiên cứu, phân tích thông tin sáng chế nhằm tìm ra các xu hướng phát triển công nghệ trên thế giới nhằm phục vụ các mục đích quản lý, dự báo và định hướng nghiên cứu – triển khai đã làm cho thông tin sáng chế có một vai trò to lớn đối với hoạt động nghiên cứu và triển khai so với các nguồn thông tin khoa học – kỹ thuật khác.

Như đã biết, hệ thống Sở hữu trí tuệ (SHTT) có hai chức năng chính là "chức năng bảo hộ độc quyền" và "chức năng thông tin" trong các hoạt động liên quan đến quyền SHTT. Với chức năng thông tin, hệ thống SHTT có nghĩa vụ phổ biến thông tin rộng rãi cho công chúng trong phạm vi quốc gia và quốc tế nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo và thúc đẩy nghiên cứu, phát triển công nghệ mới. Thông tin sáng chế mô tả chi tiết các giải pháp công nghệ mới là thành quả của các hoạt động sáng tạo, nghiên cứu và triển khai, được các Cơ quan SHCN quốc gia và quốc tế công bố rộng rãi. Bản mô tả sáng chế do các tác giả sáng chế viết và được các cơ quan SHCN xem xét, chỉnh sửa theo quy định bắt buộc của pháp luật, trong đó yêu cầu phải trình bày rõ ràng tình trạng kỹ thuật hiện tại và chỉ ra những điểm mới, khác biệt của sáng chế so với tình trạng kỹ thuật đã biết. Vì vậy, các bản mô tả sáng chế thường cung cấp các thông tin công nghệ chi tiết hơn so với các tài liệu khoa học – kỹ thuật khác. Bằng cách tra cứu thông tin sáng chế, người ta có thể tìm hiểu được lịch sử phát triển của các lĩnh vực công nghệ khác nhau.

Thông tin sáng chế là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai. Đồng thời, thông tin sáng chế cũng giữ vai trò rất quan trọng trong suốt cả quá trình

hình thành phương hướng nghiên cứu, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch nghiên cứu – triển khai, sản xuất cũng như quá trình lưu thông và sử dụng sản phẩm. Nhờ việc tra cứu thông tin sáng chế, các viện nghiên cứu, các trường đại học tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, các doanh nghiệp có thể định hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mới, đáp ứng đúng nhu cầu thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt thông tin sáng chế còn giúp tránh xâm phạm, vi phạm độc quyền sáng chế đã được bảo hộ của người khác.

Thông tin sáng chế giúp doanh nghiệp tăng cường tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm mới. Thông qua việc tra cứu thông tin sáng chế và thông tin về các đối tượng SHCN khác, doanh nghiệp tích cực đầu tư cho hoạt động sáng tạo mới, mang lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp cũng như cho toàn xã hội.

2. Nội dung thông tin sáng chế

2.1. Các loại tư liệu sáng chế

2.1.1. Bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế là tư liệu sáng chế quan trọng nhất. Tùy theo chế độ công bố của các nước, bản mô tả sáng chế có nhiều loại, nhưng thông thường có ba loại chủ yếu sau:

- Bản mô tả sáng chế thuộc các đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế;
- Bản mô tả sáng chế thuộc Bằng độc quyền sáng chế;
- Bản mô tả sáng chế thuộc Thông báo kết quả thẩm định nội dung được công bố sau khi thẩm định nội dung và kết quả thẩm định được thông báo cho người nộp đơn. Mục đích của việc công bố này là nhằm thu thập ý kiến phản đối của người thứ ba. Một số nước công bố loại tài liệu này là: Ôxtrâyliya, CHLB Đức, Nhật Bản.

2.1.2. Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là ấn phẩm định kỳ của các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế, trong đó công bố thông tin thư mục của

các sáng chế đã được chấp nhận đơn hợp lệ và các sáng chế đã được cấp Bằng độc quyền.

Công báo sáng chế là loại tư liệu sáng chế được ấn hành sớm nhất. Mục đích của Công báo là thông báo những thông tin ban đầu cần thiết về đơn đăng ký sáng chế và Bằng độc quyền sáng chế đã được cấp.

2.1.3. Các loại tư liệu sáng chế khác

Ngoài hai loại tư liệu sáng chế chủ yếu trên, các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế và các Tổ chức làm dịch vụ thông tin sáng chế còn phát hành các ấn phẩm sau đây nhằm phục vụ cho việc tra cứu, tìm tin:

- Ấn phẩm tóm tắt sáng chế: bao gồm các dữ liệu thư mục, tóm tắt sáng chế, hình vẽ, công thức hoá học, sơ đồ, nếu cần;
- Bảng danh mục tra cứu theo tên: tên tác giả, tên chủ bằng, tên người nộp đơn sáng chế;
- Bảng danh mục tra cứu theo số: số công bố đơn, số bằng;
- Bảng danh mục tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc gia, quốc tế.

Các loại tư liệu nêu trên không phải là tư liệu công bố chính thức mang tính pháp lý của các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế, mà chỉ là những tư liệu tham khảo phục vụ cho mục đích tra cứu, tìm tin (*còn gọi là tư liệu sáng chế thứ cấp*).

2.2. Nội dung của tư liệu sáng chế

2.2.1. Nội dung bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế gồm hai phần chính: Phần thứ nhất là trang đầu chứa các thông tin thư mục của sáng chế; Phần thứ hai là phần nội dung mô tả sáng chế chứa thông tin kỹ thuật và thông tin pháp lý của sáng chế (*trong quy định pháp luật SHTT của Việt Nam, phần thứ hai này được gọi là bản mô tả sáng chế*).

Trang đầu của bản mô tả sáng chế gồm các mục sau:

– Các dữ liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế được in trên trang đầu của bản mô tả sáng chế theo các tiêu chuẩn mà Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (*WIPO*) quy định. Các dữ liệu thư mục của trang đầu bản mô tả gồm có:

– Nước công bố và/hoặc cấp Bằng độc quyền sáng chế; loại hình tư liệu (*bản mô tả thuộc đơn sáng chế hay thuộc Bằng độc quyền sáng chế*);

– Ngày nộp đơn, ngày nộp đơn ưu tiên, ngày công bố đơn, ngày công bố bằng;

– Số đơn đăng ký, số đơn ưu tiên, số công bố đơn, số bằng;

– Người nộp đơn, tác giả và đồng tác giả sáng chế, chủ bằng và địa chỉ;

– Chỉ số phân loại sáng chế quốc tế và/hoặc chỉ số phân loại sáng chế quốc gia;

– Tên sáng chế: tên sáng chế phải ngắn gọn và thể hiện được nội dung của sáng chế;

– Tóm tắt sáng chế: tóm tắt sáng chế phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật nêu trong sáng chế;

– Hình vẽ, sơ đồ hoặc công thức hoá học (*nếu cần*).

Với cách trình bày như trên, trang đầu của bản mô tả sáng chế có một vai trò quan trọng trong việc tra cứu thông tin sáng chế. Để tiết kiệm thời gian đọc, nghiên cứu sáng chế và tiết kiệm chi phí sao chụp, người dùng tin có thể nghiên cứu tóm tắt sáng chế được nêu ra ở trang đầu bản mô tả để tìm ra các sáng chế thích hợp nhất, cần thiết nhất đối với mình, sau đó mới nghiên cứu kỹ nội dung của sáng chế được thể hiện ở các trang tiếp theo của bản mô tả và tiến hành sao chụp, nếu cần.

Nội dung phần mô tả sáng chế:

Nội dung phần mô tả sáng chế thường bao gồm các mục được trình bày theo trình tự sau:

– Lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế đề cập đến;

– Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: người nộp đơn mô tả ngắn gọn các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết trong lĩnh vực kỹ thuật mà đơn sáng chế đề cập đến, đồng thời nêu các nhược điểm của chúng mà sáng chế sẽ khắc phục.

– Bản chất kỹ thuật của sáng chế: đề xuất mục tiêu cần được giải quyết bởi giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế, nghĩa là đưa ra mục đích của sáng chế, và nêu bản chất của đối tượng, trong đó phải nêu rõ các dấu hiệu (*đặc điểm*) tạo nên đối tượng và phải chỉ ra các dấu hiệu (*đặc điểm*) mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết;

– Mô tả vắn tắt các hình vẽ, nếu có;

– Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế: trình bày một cách chi tiết, cụ thể, có minh họa từng phần hoặc toàn bộ bằng các hình vẽ, nếu thấy cần thiết để chuyên gia có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế này. Đây là phần chứa thông tin chi tiết nhất về giải pháp kỹ thuật của bản mô tả sáng chế;

– Ví dụ thực hiện sáng chế (*nếu có*);

– Yêu cầu bảo hộ: liệt kê các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để thể hiện một cách ngắn gọn bản chất của sáng chế và phân biệt sáng chế với những giải pháp kỹ thuật đã biết. Các dấu hiệu này thông thường bao gồm cả các dấu hiệu đã biết và các dấu hiệu mới. Mục đích của yêu cầu bảo hộ là xác định phạm vi bảo hộ của sáng chế theo yêu cầu của người nộp đơn.

– Các hình vẽ, sơ đồ, công thức (*nếu có*) được thể hiện ở các trang tiếp theo nhằm giải thích rõ hơn bản chất kỹ thuật của sáng chế.

2.2.2. Nội dung Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là sản phẩm thông tin có chứa cả các thông tin kỹ thuật và các thông tin pháp lý liên quan đến từng giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế và trong Bằng độc quyền sáng chế được công bố trong công báo.

Các thông tin nêu trên được thể hiện trong các dữ liệu thư mục, tên sáng chế, tóm tắt sáng chế và nếu có, hình vẽ, công thức hoá học hoặc sơ đồ. Các thông tin này được trình bày giống như trang đầu của bản mô tả sáng chế.

Ngoài các thông tin nêu trên, trong Công báo sáng chế còn chứa các thông tin về tình trạng pháp lý của Bằng độc quyền sáng chế, chẳng hạn như thông tin về việc đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, thay đổi về địa chỉ chủ Văn bằng bảo hộ, tác giả, thông tin về chuyển nhượng quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng sáng chế...

Bên cạnh đó, trong Công báo sáng chế còn đăng các văn bản pháp luật liên quan đến việc bảo hộ sáng chế và các Hiệp ước quốc tế liên quan.

2.2.3. Nội dung tóm tắt sáng chế

Tóm tắt sáng chế là loại tư liệu do các Cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia ấn hành định kỳ mang tính chất thông tin để phục vụ cho việc tra cứu thông tin sáng chế. Nội dung của tóm tắt sáng chế bao gồm các dữ liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế và phần tóm tắt sáng chế (*là phần mà trong đó phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ*) hoặc yêu cầu bảo hộ cùng với một hình vẽ hoặc công thức hoá học cơ bản (nếu có).

Một số Cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia còn xuất bản theo định kỳ các tóm tắt sáng chế theo từng lĩnh vực kỹ thuật khác nhau dựa trên phân loại sáng chế quốc tế như Nhật Bản, Anh, Pháp, Hoa Kỳ...

3. Nguồn thông tin tư liệu sáng chế

Các nguồn thông tin tư liệu sáng chế chủ yếu là:

- Công báo Sáng chế/Công báo SHCN
- Công báo dạng giấy do các Cơ quan SHCN quốc gia, quốc tế phát hành theo định kỳ. Bên cạnh Công báo dạng giấy, nhiều quốc gia (*trong đó có Việt Nam*) còn phát hành Công báo điện tử để giúp cho công chúng có thể tiếp cận với thông tin sáng chế một cách nhanh chóng và thuận tiện.

– Cơ sở dữ liệu sáng chế của các hãng cung cấp dịch vụ thông tin sáng chế như: Derwent, Delphion, Dialog, STN, Questel Orbit, Micropatent, WIPS, Patbase, Q Pat, Patent Café... (*phải trả phí truy cập*).

– Một số cơ sở dữ liệu của các Cơ quan SHCN quốc gia, khu vực và quốc tế (*miễn phí*)

+ Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam: <http://www.noip.gov.vn>

+ Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới: <http://www.wipo.int>

+ Cơ quan Sáng chế Châu Âu: <http://worldwide.espacenet.com>

+ Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ: <http://www.uspto.gov>

+ Cơ quan Sáng chế Nhật Bản: <http://www.jpo.go.jp>

+ Cơ quan Sở hữu trí tuệ Trung Quốc: <http://www.sipo.gov.cn>

+ Cơ quan Sở hữu trí tuệ Hàn Quốc: <http://www.kipo.go.kr>

+ Cơ quan Sở hữu trí tuệ Singapo: <http://www.surfip.gov.sg>

Cơ sở dữ liệu ESP@CENET của Cơ quan Sáng chế châu Âu

– Cơ sở dữ liệu này bao gồm khoảng 60 triệu sáng chế của 85 nước từ năm 1836 đến nay.

– Sử dụng Phân loại sáng chế quốc tế (*IPC*) và Phân loại sáng chế của EPO (*ECLA*) là phân loại IPC được chi tiết hoá.

– Trong đó 30,5 triệu sáng chế có tên tiếng Anh.

– 29,5 triệu sáng chế có phân loại ECLA.

– 19,5 triệu sáng chế có tóm tắt tiếng Anh.

– Dữ liệu sáng chế của EPO & WIPO được cập nhật hàng tuần, dữ liệu sáng chế của các nước khác được cập nhật hàng tháng.

Cơ sở dữ liệu PATENTSCOPE của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

– Tra cứu full-text của hơn 1,6 triệu đơn PCT được công bố từ 1978 đến nay.

– MTSC được công bố bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Nga, Nhật Bản.

- Mô tả sáng chế dạng PDF và dạng text.
- Báo cáo tình trạng đơn PCT từ 1998.

Kho sáng chế quốc gia của một số nước:

Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế và nhãn hiệu hàng hoá Hoa Kỳ (USPTO)

- Lấy MTSC full-text từ 1790.
- Có thể tra cứu US patent full-text từ 1976.
- Có thể tra cứu đơn US full-text công bố từ tháng 03/2001.
- Có thể tra cứu tập hợp từ ("") (*phrase searching*).
- Lệnh tìm kiếm phức hợp bằng cách kết hợp các toán tử (*nested search*).

Cơ sở dữ liệu sáng chế của Cơ quan sáng chế Nhật Bản

- Tra cứu tóm tắt sáng chế của Nhật (*PAJ*) từ năm 1976.
- Từ 1990 có thể tra cứu cả tình trạng pháp lý của đơn và Bằng độc quyền sáng chế của Nhật Bản.
- Có chương trình tự động dịch bản mô tả sáng chế từ tiếng Nhật ra tiếng Anh.
- Cập nhật hàng tháng, tình trạng pháp lý được cập nhật 2 tuần một lần.
- Có thông tin về kết quả xét nghiệm đơn sáng chế.

4. Cách thức khai thác và sử dụng thông tin sáng chế phục vụ hoạt động nghiên cứu – triển khai

4.1. Các công cụ tra cứu sáng chế

- Các cơ sở dữ liệu tra cứu trên internet;
- Phân loại sáng chế quốc tế (*IPC*);
- Các bộ phân loại sáng chế quốc gia (*USclass, ECLA...*);
- Bảng tra theo từ khoá;

- Các ấn phẩm thông tin thư mục và tóm tắt sáng chế;
- Các đĩa quang dùng để tra cứu;
- Công báo sáng chế và/hoặc Công báo SHCN;
- Các bộ từ điển.

• Phân loại sáng chế quốc tế (IPC)

Thỏa ước về Phân loại sáng chế quốc tế được ký kết ngày 24/03/1971 tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ quyền SHCN tổ chức tại Strassbourg (*Cộng hoà Pháp*). Phân loại sáng chế quốc tế là công cụ để phân loại sáng chế một cách thống nhất trên phạm vi thế giới, và là công cụ tra cứu có hiệu quả, giúp nhanh chóng tìm ra những bản mô tả sáng chế thích hợp phục vụ cho việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của một giải pháp kỹ thuật, cũng như để xác định tình trạng kỹ thuật của một vấn đề cụ thể. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều đã sử dụng phân loại sáng chế quốc tế, một vài nước vẫn dùng phân loại sáng chế quốc gia nhưng cũng vẫn ghi cả chỉ số phân loại sáng chế quốc tế tương ứng trên tư liệu sáng chế của mình. Nhờ đó mà việc tra cứu tư liệu sáng chế của các nước trở nên đơn giản, dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều so với trước đây khi mỗi nước sử dụng phân loại sáng chế quốc gia riêng.

Phân loại sáng chế quốc tế được sử dụng để:

- Sắp xếp tư liệu sáng chế, giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận chúng;
- Phổ biến thông tin có chọn lọc;
- Xác định trình độ kỹ thuật trong từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể;
- Thống kê tình hình bảo hộ sáng chế, từ đó đánh giá hiện trạng và dự báo xu hướng phát triển của từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể.

Cấu trúc của Phân loại sáng chế quốc tế

Hai nguyên tắc cơ bản của Phân loại sáng chế quốc tế là: các sáng chế có nội dung như nhau được xếp vào cùng một vị trí và sáng chế có thể

được phân loại theo bản chất kỹ thuật hoặc theo lĩnh vực áp dụng của nó. Ngoài ra, Phân loại sáng chế quốc tế còn phải dành các vị trí dự trữ cho các vấn đề kỹ thuật mới có thể xuất hiện trong tương lai.

Phân loại sáng chế quốc tế IPC chia các đối tượng kỹ thuật thành các mức theo cấu trúc thứ bậc từ tổng quát đến cụ thể, chi tiết theo trật tự sau:

- Các phần
- Các lớp
- Các phân lớp
- Các nhóm (*nhóm chính và phân nhóm*).

• **Phần:** Hệ thống IPC gồm có 8 phần, mỗi phần được ký hiệu bằng một chữ cái Latinh, tên của phần phản ánh nội dung bao quát của phần:

- A. Các nhu cầu của đời sống con người
- B. Các quy trình công nghệ; Giao thông vận tải
- C. Hoá học; Luyện Kim
- D. Dệt; Giấy
- E. Công trình xây dựng; Mỏ
- F. Cơ khí; Chiếu sáng; Cấp nhiệt; Vũ khí; Chất nổ
- G. Vật lý
- H. Điện.

• **Tiểu phần:** Tiểu phần chỉ có tên gọi mà không có ký hiệu phân loại và chỉ có ý nghĩa về mặt thông tin. Ví dụ, phần A có bốn tiểu phần là:

1. Nông nghiệp
2. Thực phẩm, thuốc lá
3. Đồ dùng cá nhân
4. Sức khoẻ, giải trí.

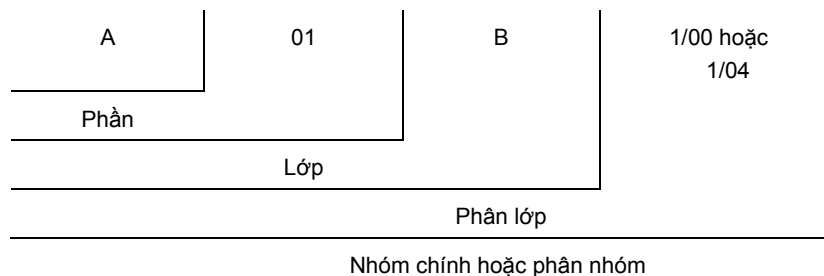
• **Lớp:** Mỗi phần được chia thành nhiều lớp, tên gọi của lớp phản ánh nội dung của lớp đó. Ký hiệu của lớp gồm ký hiệu của phần và hai chữ số Ả rập bắt đầu từ số 01.

- **Phân lớp:** Mỗi lớp lại bao gồm nhiều phân lớp. Tên gọi của phân lớp chỉ ra một cách chính xác nhất nội dung của phân lớp. Ký hiệu của phân lớp bao gồm ký hiệu của lớp và tiếp theo là một chữ cái Latinh in hoa.

- **Nhóm chính, phân nhóm:** Mỗi phần lại tiếp tục được chia thành các nhóm, bao gồm nhóm chính và phân nhóm. Ký hiệu của nhóm chính bao gồm ký hiệu của Phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số Ả rập gồm từ 1 đến 3 chữ số (*thường là số lẻ*), tiếp theo là gạch chéo, rồi đến hai chữ số 00. Tên của nhóm chính chỉ rõ đặc điểm của đối tượng kỹ thuật cần tìm kiếm trong tra cứu thông tin sáng chế.

Các phân nhóm là thành phần của nhóm chính. Ký hiệu của phân nhóm gồm ký hiệu của phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số gồm từ 1 đến 3 chữ số Ả rập của nhóm chính mà phân nhóm đó trực thuộc, rồi đến gạch chéo và cuối cùng là cụm chỉ số ít nhất gồm 2 chữ số và bắt đầu từ số 02. Tên gọi của phân nhóm xác định rõ đặc điểm của đối tượng nằm trong phạm vi của nhóm chính, được coi là có ích cho việc tra cứu thông tin sáng chế

Ký hiệu phân loại đầy đủ:



4.2. Các dạng tra cứu thông tin sáng chế

4.2.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục được tiến hành dựa trên một hay một số yếu tố thư mục như: số đơn, số công bố đơn, số bằng, số đơn ưu tiên, số đơn PCT, số công bố đơn PCT, chỉ số phân loại sáng chế quốc tế, tên tác giả sáng chế, tên chủ Bằng độc quyền sáng chế, tên người nộp đơn...

– Tra cứu theo tên (tác giả, người nộp đơn, chủ bằng)

Chủ bằng độc quyền sáng chế thường là các hãng, các công ty, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu khoa học lớn có hoạt động nghiên cứu, triển khai mạnh. Chủ sáng chế cũng có thể là chính bản thân tác giả hoặc các tác giả sáng chế. Trong mỗi lĩnh vực kỹ thuật, bao giờ cũng có một số hãng, công ty lớn dẫn đầu. Số lượng đơn đăng ký sáng chế cũng như số lượng sáng chế được bảo hộ của họ rất lớn. Hoạt động nghiên cứu, triển khai của các hãng, các công ty này ảnh hưởng đến xu hướng phát triển của toàn ngành.

Việc tra cứu theo tên tác giả, tên chủ Bằng độc quyền sáng chế thường được các hãng, các công ty, các doanh nghiệp tiến hành nhằm theo dõi kết quả hoạt động nghiên cứu triển khai, các sản phẩm mới, cũng như xu hướng hoạt động nghiên cứu triển khai của các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, việc tra cứu theo tên tác giả hoặc chủ Bằng độc quyền sáng chế cũng giúp tìm ra những sáng chế thích hợp cho việc ký kết các hợp đồng lixăng, hợp đồng chuyển giao công nghệ.

– Tra cứu sáng chế đồng dạng

Theo luật sáng chế của tất cả các nước thì Bằng độc quyền sáng chế bị giới hạn về không gian cũng như theo thời gian. Vì vậy, các hãng, các công ty thường nộp đơn đăng ký sáng chế ở các nước mà họ đã và đang có dự định mở hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất–nhập khẩu. Do đó, một sáng chế có thể được nộp đơn đăng ký và cấp Bằng độc quyền ở nhiều nước khác nhau, và các sáng chế này gọi là các sáng chế đồng dạng.

Mục đích của việc tra cứu sáng chế đồng dạng là: tìm hiểu xem một sáng chế đã được đăng ký ở những nước nào, tình trạng pháp lý của đơn đăng ký ở từng nước. Tại Cục Sở hữu trí tuệ, tra cứu sáng chế đồng dạng được tiến hành để sử dụng kết quả tra cứu, thẩm định của các Cơ quan Sáng chế lớn trên thế giới phục vụ hoạt động thẩm định đơn sáng chế của Cục.

Việc tra cứu sáng chế đồng dạng còn giúp cho việc khắc phục khó khăn của hàng rào ngôn ngữ đối với người dùng tin khi nghiên cứu, khai thác sử dụng thông tin sáng chế nước ngoài.

– *Tra cứu tình trạng pháp lý*

Mục đích của việc tra cứu tình trạng pháp lý là: tìm hiểu thông tin về tình trạng bảo hộ pháp lý đối với giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế, tức là những thông tin như: sáng chế đã được công bố, rút đơn, bị từ chối bảo hộ hay đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế, cũng như thông tin về những thay đổi của phạm vi bảo hộ, thay đổi về chủ Bằng độc quyền sáng chế, thay đổi địa chỉ của chủ bằng, tình trạng nộp lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ...

– *Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế*

Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế hay quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định trình độ kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, trong việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của đơn đăng ký sáng chế phục vụ cho việc xét nghiệm sáng chế, cũng như trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu sáng chế và cung cấp thông tin sáng chế theo chuyên đề cho người dùng tin có nhu cầu.

4.2.2. *Tra cứu nội dung*

Mục đích: tra cứu nội dung được thực hiện để xác định tình trạng kỹ thuật của một giải pháp kỹ thuật hoặc một đơn đăng ký sáng chế, tức là tìm ra các giải pháp kỹ thuật đã biết liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật hay đơn sáng chế đề cập đến; ngoài ra việc tra cứu nội dung còn giúp ta xác định xem một sản phẩm mới chuẩn bị đưa ra thị trường hay sắp xuất khẩu có vi phạm quyền sở hữu công nghiệp đã được bảo hộ của người khác hay không (*tức là tra cứu để tránh vi phạm*).

Tra cứu nội dung có thể chia ra thành các dạng sau:

– *Tra cứu tình trạng kỹ thuật*

Việc tra cứu tình trạng kỹ thuật giúp xác định mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu một cách chính xác, tránh được việc nghiên cứu trùng lặp gây lãng phí về thời gian, công sức và tiền của.

Tra cứu tình trạng kỹ thuật cũng giúp cho việc dự báo xu hướng phát triển của các lĩnh vực kỹ thuật cụ thể, từ đó có thể đưa ra các quyết định

đúng đắn cho sự phát triển khoa học – công nghệ nói chung, cho công tác nghiên cứu triển khai nói riêng. Vì vậy tra cứu tình trạng kỹ thuật phải được tiến hành ngay trước khi xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai của các cơ sở nghiên cứu, cũng như của các ngành, các cấp.

Cần lưu ý rằng, tra cứu tình trạng kỹ thuật không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế mà phải được mở rộng ra các nguồn thông tin khoa học – kỹ thuật khác (*còn gọi là các tài liệu non-patent*).

– *Tra cứu tính mới*

Tra cứu tính mới thường được tiến hành trước khi quyết định nộp đơn đăng ký sáng chế. Mục đích của tra cứu tính mới là xem xét xem giải pháp kỹ thuật hay kết quả nghiên cứu triển khai định đăng ký sáng chế có trùng lặp hay tương tự với các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ trong tư liệu sáng chế hay không.

Việc tra cứu tính mới còn được các thẩm định viên của các Cơ quan sáng chế quốc gia, khu vực và quốc tế tiến hành để trong quá trình thẩm định đơn sáng chế để xem xét khả năng bảo hộ của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn đăng ký sáng chế.

Tra cứu tính mới không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế, mà còn phải được mở rộng ra cả tư liệu non-patent.

– *Tra cứu xác định vi phạm*

Mục đích của việc tra cứu vi phạm là xác định xem một giải pháp kỹ thuật (*thường liên quan đến sản phẩm hay phương pháp chế tạo sản phẩm*) khi được sử dụng và đưa sản phẩm ra thị trường có vi phạm quyền sở hữu sáng chế đã được bảo hộ hay không. Việc tra cứu vi phạm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm xuất khẩu vì thông thường sáng chế có thể được bảo hộ ở một số nước là những nước mà chủ sáng chế có hoặc dự định có hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất-nhập khẩu.

Tra cứu xác định vi phạm được các công ty, các doanh nghiệp thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, lưu thông sản phẩm trên thị trường, cũng như trước khi xuất nhập khẩu hàng hoá nhằm đảm bảo chắc chắn rằng họ

không vi phạm quyền SHCN đang còn hiệu lực của các công ty, các doanh nghiệp khác.

Tra cứu vi phạm chỉ giới hạn trong phạm vi tư liệu sáng chế, tra cứu vi phạm là sự kết hợp giữa tra cứu nội dung với tra cứu thư mục, tra cứu tình trạng pháp lý của sáng chế.

4.3. Quy trình tra cứu thông tin sáng chế

4.3.1. Phân tích yêu cầu tra cứu

– Xác định mục đích, lĩnh vực tra cứu

Trước khi tiến hành tra cứu thông tin sáng chế cần phải xác định rõ mục đích của việc tra cứu vì mục đích tra cứu sẽ giới hạn phạm vi tra cứu. Ví dụ, việc tra cứu tính mới không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế, mà còn phải được mở rộng ra cả tư liệu non-patent tính tới ngày đơn đăng ký sáng chế được nộp, trong khi đó tra cứu xác định vi phạm chỉ giới hạn trong phạm vi tư liệu sáng chế và tra cứu vi phạm còn mang tính chất lãnh thổ. Ngoài ra, cần tìm hiểu lĩnh vực công nghệ cần tra cứu cũng như các nội dung kỹ thuật cần tiến hành tra cứu. Không nắm chắc bản chất kỹ thuật sẽ lãng phí nhiều thời gian và công sức trong quá trình tra cứu.

– Nếu cần thiết có thể tra cứu Google hoặc trên các cơ sở dữ liệu tham khảo khác.

4.3.2. Lựa chọn các cơ sở dữ liệu sáng chế cần tra cứu

Mỗi cơ quan sáng chế quốc gia/quốc tế đều xây dựng các thư viện điện tử nhằm công bố rộng rãi thông tin sáng chế tới công chúng trong nước và quốc tế. Các thư viện điện tử này có những tiện ích tra cứu khác nhau. Tùy thuộc đặc điểm của từng lĩnh vực kỹ thuật cần tra cứu, việc lựa chọn cơ sở dữ liệu phù hợp sẽ rút ngắn thời gian tra cứu.

Vì vậy, tùy theo yêu cầu tra cứu cần xác định các cơ sở dữ liệu sáng chế cần tra cứu và cũng cần chú ý tới thế mạnh của từng nước trong lĩnh vực công nghệ quan tâm.

4.3.3. Xác định từ khoá và chỉ số phân loại sáng chế quốc tế

– Xác định các từ khoá, các từ đồng nghĩa của các từ khoá này.

Thông thường có thể bắt đầu tiến hành tra cứu bằng cách sử dụng các từ khoá xác định bản chất kỹ thuật của yêu cầu tra cứu vì đôi khi rất khó xác định IPC nhất là trong các lĩnh vực hoá, hoá dược, hoá sinh...

Không nên sử dụng các thuật ngữ quá rộng làm từ khoá (*system, device...*) vì điều này sẽ cho ra nhiều kết quả không mong muốn, làm mất thời gian đọc và chọn lọc thông tin. Từ điển bách khoa và các từ điển chuyên ngành là những công cụ thích hợp để xác định từ khoá đúng.

Từ khoá cần phải chính xác, có tính đặc trưng và phân biệt. Từ khoá được xác định theo hướng từ tổng quát tới chi tiết, từng bước thu hẹp dần phạm vi tìm kiếm. Cần liên tục điều chỉnh yêu cầu tìm kiếm nhằm tìm được kết quả phù hợp nhất.

– Xác định chỉ số phân loại sáng chế quốc tế.

Mỗi sáng chế đều có một hay nhiều chỉ số phân loại sáng chế quốc tế IPC tùy thuộc vào lĩnh vực kỹ thuật và đối tượng được đề cập trong sáng chế. Khi dùng từ khoá để tra cứu, có thể tìm được một vài sáng chế có liên quan, dựa vào đó có thể xác định được chỉ số IPC. Sau đó, nên dùng Bảng phân loại sáng chế quốc tế để kiểm tra các chỉ số này có chính xác hay không.

Có thể tiến hành tra cứu ngay bằng chỉ số IPC nếu bạn đã xác định được phân loại.

4.3.4. Xây dựng câu lệnh tìm kiếm

Khi xây dựng câu lệnh tìm kiếm sử dụng từ khoá cần lưu ý đến các từ đồng nghĩa của từ khoá để tránh bỏ sót thông tin, đồng thời cũng cần lưu ý đến các từ đồng âm khác nghĩa để loại bỏ những thông tin không cần thiết.

Ví dụ về các từ đồng nghĩa: nắp chai, lọ trong tiếng Anh có thể dùng các từ như closure, stopper, cap, lid, overcap...

Ví dụ về từ đồng âm khác nghĩa: needle có nghĩa là kim khâu hoặc kim tiêm.

Cần lưu ý đến cách kết hợp từ bằng cách sử dụng các toán tử như: AND, OR, ANDNOT, NOT, ORNOT. Sử dụng các ký tự ?, #, * để thay thế cho một hoặc nhiều chữ đứng trước hoặc sau thuật ngữ được dùng làm từ khoá.

Có thể kết hợp từ khoá với IPC hoặc với các trường tra cứu khác để rút gọn số tài liệu tìm kiếm.

4.3.5. Xem và lựa chọn kết quả tra cứu

Sau khi nhập câu lệnh tìm kiếm trên máy tính, ta có được một danh sách các sáng chế thoả mãn các yêu cầu của câu lệnh, việc cần làm là đọc và lựa chọn kết quả phù hợp.

Nếu tài liệu tìm được đáp ứng đúng yêu cầu tra cứu, ta tiến hành in và kết thúc tra cứu.

Nếu tài liệu chưa tìm ra được hoặc chưa đầy đủ cần chỉnh sửa câu lệnh tìm kiếm để tìm được tài liệu thích hợp.

4.3.6. Đặt lại câu lệnh tìm kiếm

Trong trường hợp số lượng tài liệu tìm được theo bạn là ít, chưa đủ, cần mở rộng phạm vi tìm kiếm nhằm không bỏ sót thông tin. Ngược lại, nếu số lượng tài liệu tìm ra là quá nhiều và chưa thật chính xác cần thu hẹp phạm vi tìm kiếm nhằm tìm được kết quả phù hợp nhất.

Trong cả hai trường hợp trên cần đặt lại câu lệnh tìm kiếm bằng cách:

- Sử dụng từ khoá khác hoặc từ đồng nghĩa với từ khoá chưa sử dụng ở những câu lệnh tìm kiếm trước.
- Xác định lại một cách chính xác chỉ số IPC để tìm ra phân nhóm cụ thể.
- Có thể kết hợp cả chỉ số phân loại IPC + từ khoá để số lượng tài liệu tìm được là chính xác nhất.

4.3.7. Kết thúc tra cứu

Ngừng tra cứu nếu bạn cảm thấy đã sử dụng mọi phương pháp, kỹ năng, kinh nghiệm có thể và không hy vọng có khả năng tìm kiếm được tài liệu có liên quan hơn nữa.

Đọc lại các tài liệu đã lựa chọn, xem xét và quyết định chọn tài liệu nào theo bạn là thích hợp nhất, sau đó viết báo cáo tra cứu.

5. Sử dụng thông tin sáng chế trong việc định hướng nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm mới

Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học và kỹ thuật, cũng như sự cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các doanh nghiệp, việc tra cứu, phân tích và sử dụng thông tin sáng chế đã trở thành một nhiệm vụ quan trọng, một phương tiện để các doanh nghiệp giành được vị trí cạnh tranh cao. Trong thời đại của nền kinh tế tri thức ngày nay, việc sử dụng thông tin sáng chế một cách hiệu quả trong quá trình nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới có thể quyết định sự thành công hay thất bại của chính sản phẩm, thông qua đó quyết định sự thành công hay thất bại của chính doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp lớn trên thế giới ngày càng đầu tư nhiều hơn cho việc nghiên cứu và xử lý thông tin sáng chế để nắm bắt những tiến bộ công nghệ trong và ngoài nước, qua đó có cơ sở để hoạch định chiến lược nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm mới của doanh nghiệp mình.

Việc lập kế hoạch nghiên cứu, triển khai một công nghệ mới và các sản phẩm của công nghệ mới này luôn luôn là một vấn đề khó khăn, phức tạp. Có nhiều cách khác nhau để lựa chọn một công nghệ hoặc hoàn thiện một công nghệ sẵn có theo nhu cầu của người tiêu dùng. Việc lựa chọn đúng công nghệ luôn là một nhiệm vụ có rủi ro cao, có ảnh hưởng lớn đến tương lai của doanh nghiệp, tổ chức. Một cách khác, để có được công nghệ ưu việt là thông qua việc chuyển giao quyền sử dụng (*licensing*), mua công nghệ và liên doanh liên kết. Để đưa ra quyết định về việc đầu tư cho công nghệ hoặc sản phẩm mới, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp, viện nghiên cứu cần một bản dự báo về công nghệ và thị trường được trình bày một cách khoa học. Tra cứu và phân tích các thông tin để đưa ra những bản dự báo này cũng là một nghệ thuật. Việc khai thác và sử dụng thông

tin sáng chế, các tài liệu nghiên cứu khoa học – kỹ thuật khác (*non-patent*) và thông tin về thị trường (*bao gồm báo cáo thị trường, báo chí, báo cáo thường niên...*) có thể cung cấp các thông tin có giá trị cao giúp cho các nhà lãnh đạo ra quyết định chiến lược giảm thiểu được nguy cơ trong việc lựa chọn công nghệ, lixăng hoặc mua quyền sử dụng công nghệ sai.

Thông tin sáng chế được hiểu là thông tin:

- chứa trong sáng chế;
- về một sáng chế hoặc một nhóm các sáng chế.

Thông tin sáng chế có thể là thông tin hiển thị, tức là thông tin mà người tra cứu có thể đọc được trong bản mô tả sáng chế, và thông tin ngầm (*ẩn*), tức là các thông tin được chiết tách ra từ các bản mô tả sáng chế. Các thông tin ẩn được thu thập thông qua việc phân tích sáng chế và thường rất có giá trị đối với quy trình đổi mới, nghiên cứu, triển khai, phát triển sản phẩm mới. Có hai loại phân tích tích dữ liệu sáng chế:

- Phân tích định lượng bao gồm các thống kê về số lượng Bằng độc quyền sáng chế, các thay đổi, sự phân chia thị trường...

- Phân tích định tính bao gồm nội dung phát triển công nghệ, công nghệ chính, xu hướng phát triển công nghệ và các dự báo.

Có hai loại thông tin sáng chế ẩn chính thu được thông qua việc phân tích sáng chế là:

- thông tin định tính thường gắn với một sáng chế cụ thể;
- thông tin định lượng thu được bằng cách áp dụng một quy trình thống kê đối với một nhóm các sáng chế.

Ví dụ về thông tin ẩn:

- Số lượng Bằng độc quyền sáng chế của cùng một người nộp đơn;
- Số lượng Bằng độc quyền sáng chế cạnh tranh trong một thị trường cụ thể;
- Giá trị của một sáng chế hoặc một danh sách các sáng chế;
- Phạm vi bảo hộ được xác định bởi yêu cầu bảo hộ của Bằng độc quyền sáng chế;

- Xu hướng của ngành công nghiệp;
- Tin tức liên quan đến hoạt động nghiên cứu và triển khai của đối thủ cạnh tranh...

Ngày nay, khi việc sử dụng thông tin sáng chế ngày càng trở nên quan trọng, nhiều nỗ lực nhằm thu thập, hệ thống hoá và phân tích theo từng nhóm tài liệu sáng chế đã được thực hiện. Việc phân tích thông tin sáng chế có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức mà một hình thức điển hình là phân tích biểu đồ sáng chế (*patent map*).

Biểu đồ sáng chế là những bảng biểu "vẽ" các dữ liệu rút ra từ thông tin sáng chế, là sự thể hiện trực quan hấp dẫn về các thông tin sáng chế được thu thập, xử lý và phân tích vì mục đích cụ thể. Việc lập các biểu đồ sáng chế ngày nay đã trở nên dễ dàng hơn, thông tin sáng chế liên quan đến một công nghệ cần nghiên cứu sẽ được thu thập từ các cơ sở dữ liệu sáng chế bằng các phần mềm, máy tính sẽ giúp "vẽ" nên các biểu đồ khác nhau tùy vào mục đích sử dụng.

Khi mục đích sử dụng đã được xác định, ta tiến hành tra cứu thu thập thông tin sáng chế. Thông tin sáng chế cần được thu thập toàn diện sao cho không bỏ qua thông tin thích hợp, mặt khác không sử dụng các thông tin không liên quan. Sau đó, thông tin sáng chế đã thu thập được hệ thống hoá và phân tích. Có nhiều phương pháp để xây dựng biểu đồ sáng chế tùy theo mục đích sử dụng. Nhìn chung biểu đồ sáng chế có thể được phân loại theo phương pháp định tính hoặc định lượng.

Phân tích định tính: phân tích thông tin sáng chế theo các đặc điểm hệ thống hoá của từng sáng chế để thể hiện định hướng chung của sáng chế.

- Phân tích danh mục tóm tắt sáng chế

Biểu đồ đơn giản nhất là danh mục tóm tắt các sáng chế liên quan rút ra từ thông tin về các sáng chế liên quan thu thập được và các danh mục tóm tắt được hệ thống hoá và phân loại. Loại biểu đồ này cho thấy các sáng chế nào đang tồn tại trong một lĩnh vực và chủ sở hữu của sáng chế là ai.

– Phân tích các yếu tố riêng biệt

Đây là biểu đồ chỉ dẫn các yếu tố của sáng chế được tách rời và hệ thống hoá nhằm làm rõ các yếu tố liên quan. Khi phát triển một sản phẩm mới, người ta thường sử dụng loại biểu đồ này để xác định ai đang sở hữu loại sáng chế và tìm cách tránh các sáng chế liên quan.

– Phân tích phát triển kỹ thuật

Loại phân tích này được tiến hành trên cơ sở biểu đồ phát triển kỹ thuật, trong đó sự mở rộng hoặc phát triển công nghệ được thể hiện trên biểu đồ thời gian. Một biểu đồ phát triển công nghệ có thể sử dụng để xem xét sự phát triển công nghệ theo thời gian từ hai góc độ: sự tiến bộ trong cùng một lĩnh vực kỹ thuật và sự phát triển của công nghệ mới. Các xu hướng sẽ trở nên rõ ràng hơn, dễ hiểu hơn nếu các bản vẽ được bổ sung vào biểu đồ. Mô hình phát triển công nghệ có thể được xem xét từ một góc độ mới nếu như biểu đồ được xem xét tập trung vào mối liên hệ của sự phát triển kỹ thuật với tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quá trình phát triển của từng tiêu chuẩn kỹ thuật.

– Phân tích danh mục sáng chế theo các vấn đề/giải pháp

Thông tin sáng chế thường chứa các vấn đề được giải quyết bằng các sáng chế hiện thời. Danh mục sáng chế theo vấn đề được thiết lập dựa trên các vấn đề cần giải quyết bằng các tiến bộ kỹ thuật và được phân ra nhiều loại sáng chế. Cách tiếp cận này sẽ cho phép người sử dụng thấy được các vấn đề đặt ra cho từng công nghệ và giải pháp cho vấn đề đó.

Phân tích định lượng: ngược lại với phân tích định tính, là cách tiếp cận để phân tích định lượng thông tin sáng chế theo nguyên tắc cụm. Các phương pháp điển hình bao gồm:

– Phân tích thứ bậc

Phân tích định lượng đơn giản nhất là phân tích thứ bậc trong đó các nhóm được sắp xếp theo thứ tự số sáng chế được chứa trong đó.

– Phân tích biểu đồ theo thời gian

Một trong các phương pháp phân tích định lượng điển hình là biểu đồ theo thời gian trong đó sự tăng và giảm của sự phát triển công nghệ, các công ty mới và/hoặc nhà sáng chế được tìm thấy qua sự phân tích đơn hoặc công bố sáng chế hàng năm, qua đó xác định được tình trạng thực tế của sự phát triển công nghệ tại một thời điểm cụ thể.

– Phân tích độ chín muồi công nghệ

Không dễ dàng xác định một công nghệ đang ở giai đoạn chín muồi hay đang trong giai đoạn phát triển. Biểu đồ sáng chế cho phép nắm bắt các xu hướng như vậy không chỉ bằng cách phân tích số lượng đơn, mà còn số lượng người nộp đơn và sự gia tăng cũng như số lượng lũy tiến các đơn có liên quan.

Một biểu đồ sáng chế với số lượng người nộp đơn như trục X và số đơn như trục Y có thể cho thấy mô hình thực tế của một công nghệ từ giai đoạn phát triển đến giai đoạn chín muồi, từ giai đoạn ngưng trệ đến giai đoạn tái phát triển.

Biểu đồ danh mục được hình thành căn cứ vào con số lũy tiến số đơn và mức tăng trưởng cũng cho ta thấy xu hướng phát triển công nghệ.

– Phân tích ma trận

Vì thông tin sáng chế chứa nhiều loại thông tin nên biểu đồ ma trận có thể được xây dựng dựa vào mục đích sử dụng. Chẳng hạn, khi xem xét từng bộ phận công nghệ và áp dụng công nghệ bao gồm tập hợp các bộ phận đó sẽ cho phép dự báo xu hướng R&D cũng như xác định công nghệ trọng điểm chưa được phát triển đầy đủ. Đồng thời, việc phân tích ma trận các vấn đề cần được giải quyết và các giải pháp công nghệ sẽ cho thấy các vấn đề trọng tâm cần được giải quyết hoặc các giải pháp liên quan lẫn nhau.

– Phân tích tương quan công nghệ

Nói chung, sự cải tiến kỹ thuật xảy ra không chỉ từ những nghiên cứu cơ bản của một công nghệ cụ thể mà còn từ việc áp dụng các ý tưởng hoặc công nghệ ở lĩnh vực khác. Thông qua việc sử dụng biểu đồ tương quan

công nghệ, kết hợp hữu cơ, các phân loại khác nhau, mối quan hệ giữa các công nghệ có thể được làm rõ, thúc đẩy áp dụng công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực khác và khám phá khả năng ứng dụng mới.

– Phân tích trích dẫn

Dựa vào số lần được trích dẫn trong tư liệu sáng chế do người nộp đơn cung cấp trong mục mô tả tình trạng kỹ thuật đã biết của bản mô tả sáng chế và do các xét nghiệm viên đưa ra khi tiến hành tra cứu có thể xác định được các sáng chế nào được trích dẫn nhiều lần (*sáng chế quan trọng*), và các sáng chế hiếm khi được trích dẫn (*ít quan trọng hơn*) để từ đó phân tích chiến lược sáng chế của các công ty, các quốc gia trên thế giới.

Sau khi dựa vào một hoặc vài cách phân tích thông tin sáng chế trên đây làm cơ sở để định hướng nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm mới của doanh nghiệp mình, cần xem xét lại bản phân tích hoàn thiện đầu tiên đã đáp ứng được mục đích sử dụng chưa, nếu cần thì tiến hành chỉnh sửa lại cho phù hợp. Một bản phân tích thông tin đúng và chính xác sẽ giúp cho các nhà quản lý dễ dàng hơn trong việc đưa ra các quyết định về việc định hướng nghiên cứu, phát triển công nghệ và sản phẩm mới của doanh nghiệp mình.

Chuyên đề 6

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC DOANH NGHIỆP – TRƯỜNG ĐẠI HỌC/VIỆN NGHIÊN CỨU TRONG VIỆC BẢO HỘ VÀ KHAI THÁC QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với trường đại học/viện nghiên cứu trong việc bảo hộ, khai thác quyền sở hữu trí tuệ

1.1. Lịch sử hình thành mối quan hệ giữa doanh nghiệp với trường đại học/viện nghiên cứu

Ở mọi quốc gia, sinh viên và giảng viên tại các trường đại học, viện nghiên cứu là nòng cốt của hoạt động có quy mô toàn quốc về văn hoá, khoa học và trí tuệ. Công việc chủ yếu của trường đại học là giảng dạy và nghiên cứu, nhưng trong phạm vi mà hoạt động trí tuệ phong phú, tại các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu cũng được ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Ở các nước đang phát triển, mối quan hệ giữa công tác nghiên cứu trong trường đại học/viện nghiên cứu và hoạt động phát triển kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt, do sự khan hiếm nguồn lực nghiên cứu và phát triển (*R&D*) trong khu vực doanh nghiệp, cũng như sự thiếu vắng của nguồn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghệ.

Ở các nước, trường đại học hoạt động theo các cơ chế khác nhau. Khác với các nước phương Tây, hầu hết các quốc gia châu Á đã bị cô lập với hệ thống thương mại toàn cầu cho đến cách đây hơn ba thập kỷ do nền kinh tế của họ chưa phát triển đầy đủ hoặc do họ từ chối thông thương với bên ngoài. Hơn ba thập kỷ trở lại đây, rất nhiều nước châu Á lựa chọn việc tham gia cạnh tranh trên toàn cầu và bắt đầu đạt được nhiều thành tựu do

sử dụng hiệu quả các kiến thức của họ. Quy mô, mức độ phát triển kinh tế và nguồn lực dành cho nghiên cứu và phát triển của các nước châu Á là khác nhau. Ví dụ, cho đến những năm 1990 người Nhật mới đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ thành lập các mối liên hệ qua lại giữa trường đại học/viện nghiên cứu và doanh nghiệp. Nguyên nhân chính của sự thay đổi này là do các công ty của Nhật Bản đã không thể cạnh tranh với Hoa Kỳ ở các ngành như công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Hàn Quốc, rồi đến Trung Quốc là những nước đã đẩy mạnh công nghiệp hoá là mối đe dọa mới đối với công nghiệp của Nhật Bản. Để đối phó với các thách thức mới này, ngành công nghiệp Nhật Bản đã thay đổi cơ cấu tổ chức và nâng cao khả năng cạnh tranh của mình. Các công ty bắt đầu quan tâm hơn vào việc tận dụng kiến thức, trình độ khoa học – kỹ thuật của trường đại học/viện nghiên cứu hơn là tự mình nghiên cứu. Dưới áp lực của cạnh tranh toàn cầu, việc tận dụng những công nghệ hiện đại nhất do trường đại học nghiên cứu ra đã trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu. Về phía các trường đại học/viện nghiên cứu, có nhiều dấu hiệu cho thấy họ đang bị tụt hậu so với các trường đại học/viện nghiên cứu trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu bởi vì họ không tương tác với ngành công nghiệp. Cùng thời điểm đó, đang tồn tại một mối quan ngại rằng các trường đại học không nên nhận thêm áp lực làm kinh tế ngoài nhiệm vụ chính của mình là nghiên cứu hàn lâm và giáo dục. Rất nhiều trường đại học ở Nhật Bản đã đề cập đến và xem xét lại chính sách của mình để tìm ra một sự cân bằng mới.

Lý do chủ yếu cho một bước nhảy trong quá trình phát triển kinh tế là chúng ta hiện nay đang sống trong môi trường cạnh tranh toàn cầu và trong nền kinh tế tri thức. Nguồn vốn đã là một trong những nhân tố kìm hãm sự phát triển, hiện nay lại được dễ dàng lưu động trên toàn thế giới. Các nguồn lực tự nhiên cũng được di chuyển tới mọi nơi để chúng có thể được sử dụng một cách hiệu quả nhất. Điều quan trọng mà kiến thức đem lại là công ty có thể tự làm mới mình và tạo ra lợi thế cạnh tranh. Sự phát triển của công nghệ số và công nghệ sinh học trong thập kỷ 90 của thế kỷ trước là minh chứng cho bản chất của cạnh tranh hiện nay khác xa với so

với trước đây. Hầu hết các công nghệ mới trong lĩnh vực thông tin được bắt nguồn từ trường đại học và hoạt động đầu tư mạo hiểm chứ không phải từ phòng thí nghiệm của các công ty lớn. Nhu cầu gia tăng giá trị tài sản và giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường càng gia tăng áp lực cho các công ty, điều này dẫn đến việc họ gia tăng việc sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển ở bên ngoài. Với tất cả những lý do trên, các công ty và doanh nghiệp đang đẩy mạnh hợp tác với trường đại học để cùng nghiên cứu và phát triển.

Về phía các trường đại học, họ cũng ngày càng chú ý đến việc cùng hợp lực với doanh nghiệp. Tại nhiều nền kinh tế, chính phủ đang tập trung các nguồn lực dành cho các nhu cầu khác nhau như đối mặt với vấn đề dân số, môi trường, giáo dục và phúc lợi xã hội. Các trường đại học sẽ không được đầu tư như trước và sẽ tự phải tồn tại. Việc nâng cao nhận thức về vai trò của đổi mới là xúc tác cho phát triển kinh tế, điều này gây áp lực cho chính phủ phải nỗ lực để nâng cao tầm ảnh hưởng của việc đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ tới kinh tế và xã hội. Kinh nghiệm từ một số khu vực thành công cho thấy hệ thống đổi mới hoạt động hiệu quả khi có sự tương tác tích cực giữa các nhân viên từ hệ thống hỗ trợ của chính phủ, hiệp hội kinh doanh, trung tâm nghiên cứu và các trường đại học/viện nghiên cứu. Theo đó, trường đại học/viện nghiên cứu được kỳ vọng sẽ đóng góp cho sự thịnh vượng của nền kinh tế hơn, cụ thể là đối với các nước mà có tỷ trọng đầu tư vào R&D chủ yếu lấy từ nguồn tài chính công, điều này đang ngày càng quan trọng để đảm bảo các đầu tư vào R&D sẽ giúp phát triển công nghệ cho công nghiệp nội địa dưới áp lực cạnh tranh toàn cầu.

Tại một số nước như Nhật Bản và Hàn Quốc, khi tư nhân đầu tư mạnh mẽ vào R&D thì việc cộng tác với doanh nghiệp là một lựa chọn rất hấp dẫn đối với các trường đại học/viện nghiên cứu, cùng với việc tổ chức các phòng thí nghiệm kinh doanh nhằm thu hút vốn hiệu quả và được trang bị tốt hơn. Mức độ và chất lượng của những nghiên cứu từ phòng thí nghiệm dạng này sẽ cao như của trường đại học/viện nghiên cứu. Hơn nữa, sinh

viên thường hứng thú hơn khi trường đại học/viện nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp, khi đó trường đại học/viện nghiên cứu sẽ đưa ra được nhiều cơ hội tìm kiếm được công việc tốt sau khi sinh viên đó tốt nghiệp.

Thông thường thì các trường đại học/viện nghiên cứu không phải lúc nào cũng biết được phương thức tốt nhất để huy động nguồn tri thức của họ. Theo thông lệ thì các nhà khoa học ở trường đại học/viện nghiên cứu có xu hướng coi trọng việc viết các bài báo học thuật và xuất bản trên các tạp chí chuyên ngành hàng đầu hơn là thực hiện việc chuyển giao các công nghệ cho doanh nghiệp hay nộp đơn yêu cầu bảo hộ độc quyền sáng chế. Nhận thức kém về việc nộp đơn yêu cầu bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ cũng là một vấn đề của văn hoá và tư tưởng, mặc dù hiện nay các giáo viên và cán bộ ở trường đại học/viện nghiên cứu có quan điểm tích cực hơn để nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế và thiết lập mối quan hệ với doanh nghiệp.

Ở nước ta, các chương trình nghiên cứu chủ yếu được tài trợ bởi ngân sách nhà nước nhưng sự tài trợ này thường không đủ và còn có nhiều vấn đề bất cập. Sự đầu tư là điều cần thiết để gia tăng những nỗ lực nghiên cứu và một cách tiếp cận khác có triển vọng nhằm cải thiện tình hình đó là thông qua FDI và quan hệ hợp tác với khu vực tư nhân. Khi những nỗ lực R&D trong khu vực công sụt giảm thì cần gia tăng tài trợ/hợp tác từ khu vực tư nhân trong lĩnh vực này để tăng lợi nhuận từ sản phẩm và dịch vụ đạt được kết quả trong thương mại, có sử dụng kết quả nghiên cứu để tái đầu tư tiếp cho R&D. Có một thực tế là hiện nay có một khối lượng lớn các tiến bộ khoa học và công nghệ trong trường đại học và viện nghiên cứu không được sử dụng, chỉ một số được xem như những thành tựu mang tính hàn lâm, đặc biệt khi đã tiêu tốn rất nhiều ngân sách để hỗ trợ cho việc nghiên cứu đó. Vấn đề chủ yếu là những nỗ lực nghiên cứu không gắn liền với việc ứng dụng thương mại của các kết quả nghiên cứu. Thành công thương mại phụ thuộc rất nhiều vào các hoạt động tiếp theo của doanh nghiệp, nếu không có sự tham gia mật thiết của khu vực doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu chỉ thu được rất ít lợi nhuận. Điều này gây

lãng phí cho quỹ đầu tư nghiên cứu và tạo ra một chu trình mang tính hệ thống, luân chuyển của sự suy giảm lợi nhuận. Sự đóng góp của hoạt động nghiên cứu trong khu vực công và nghiên cứu trong trường đại học cho sự phát triển công nghiệp và kinh tế phụ thuộc vào việc hợp tác giữa giới doanh nhân và giới khoa học. Việc chuyển giao công nghệ từ các trường đại học cho doanh nghiệp đang được khuyến khích và sẽ được tạo điều kiện tốt hơn nếu các trường đại học yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế và lixăng các kết quả nghiên cứu do quỹ công tài trợ cho doanh nghiệp. Hoạt động lixăng độc quyền sáng chế do trường đại học thực hiện mang lại cả sự khuyến khích và cơ sở lành mạnh cho các công ty tư nhân tiến hành đầu tư mạo hiểm gắn liền với sự biến động của công nghệ mũi nhọn, với tiềm năng thị trường chưa được kiểm chứng, từ những dự án trong phòng thí nghiệm tới các sản phẩm ngoài thị trường.

Có rất nhiều lý do để trường đại học/viện nghiên cứu hợp tác với doanh nghiệp, các điểm sau có thể không đầy đủ nhưng phần nào thể hiện được các ưu điểm của mối quan hệ này:

- Trường đại học/viện nghiên cứu cung cấp nguồn sinh viên, học viên cao học thực tập tại doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành, sinh viên, học viên tiếp thu được nhiều kiến thức thực tế và có nhiều cơ hội việc làm hơn.

- Cơ hội tiếp cận với các công nghệ mới cho cán bộ giảng dạy và sinh viên mà có thể không có ở các trường đại học/viện nghiên cứu.

- Cơ hội có được các vật liệu dùng để nghiên cứu và giảng dạy mà ở trường đại học/viện nghiên cứu không có.

- Việc hợp tác với doanh nghiệp cung cấp thêm nguồn kinh phí nghiên cứu cho trường đại học/viện nghiên cứu ngoài nguồn từ ngân sách.

- Việc hợp tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu thường là trong lĩnh vực công nghệ có tính chất mới mà không phải là các công nghệ thấp (*như công nghệ sản xuất cơ bản*). Công nghệ nano và vật liệu mới là ví dụ cho những công nghệ mới nói trên. Tuy nhiên đang có nhiều tranh cãi là sản xuất cơ bản hiện nay cũng là "công nghệ cao" và rất quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế.

– Các trường đại học/viện nghiên cứu thường nắm giữ các kết quả nghiên cứu cơ bản mà doanh nghiệp cần. Với rất nhiều công ty, thật đơn giản và tiết kiệm chi phí nhất là hợp đồng nghiên cứu với các trường đại học/viện nghiên cứu sẵn có những nghiên cứu cơ bản hơn là phải tiến hành xây dựng lại cơ sở hạ tầng hoặc nghiên cứu lại các cơ sở đã có.

– Doanh nghiệp tận dụng các nguồn lực từ trường đại học/viện nghiên cứu để cắt giảm chi phí trong kinh doanh và gia tăng lợi nhuận. Như các điểm đã nêu ở trên, mối quan hệ hợp tác này mang lại lợi ích cho cả hai bên. Đây là một điểm mạnh của mối quan hệ trường đại học/viện nghiên cứu – doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn có các dấu hiệu cho thấy mối quan hệ này đang bị gượng ép và cần có một số biện pháp thúc đẩy.

1.2. Tổ chức quản lý việc hợp tác giữa doanh nghiệp – trường đại học/viện nghiên cứu, vai trò của các văn phòng chuyển giao công nghệ

Nhu cầu của các trường đại học/viện nghiên cứu là đưa ra chính sách rõ ràng để bảo vệ và quản lý các quyền sở hữu trí tuệ đang ngày càng tăng lên. Nếu thiếu một chính sách mạnh cho quyền sở hữu trí tuệ, tức là những quy định và hướng dẫn cụ thể để khai thác thương mại các tài sản trí tuệ đã được tạo ra trong trường đại học/viện nghiên cứu, thiết lập các tiêu chuẩn về sở hữu, quy tắc phân chia lợi nhuận, quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả các đối tượng thì sẽ rất khó khăn cho các trường đại học/viện nghiên cứu phát triển được trong lĩnh vực này một cách có hệ thống. Trong một số trường hợp, các vấn đề nảy sinh thường do sự thi hành các quy định chứ không phải do thiếu các quy định. Nhưng nhìn chung, nếu thiếu các hướng dẫn và quy trình thì sẽ có nguy cơ xảy ra xung đột giữa các bên khác nhau và dẫn đến các kết quả không như mong muốn. Trong một nghiên cứu mới đây về một số nước châu Á, chỉ có một vài trường đại học có một chính sách về sở hữu trí tuệ chính thức, một số còn lại thì đang bàn thảo hoặc đã đệ trình các điều khoản chính để xem xét thông qua.

Một vấn đề mà các nhà nghiên cứu và các nhà khoa học thường phải đối mặt đó là không thành thạo trong việc nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế và thương thảo các hợp đồng với doanh nghiệp. Điều này làm nảy sinh một vấn đề cơ bản và chi rõ chiến lược quan trọng của các trường đại học/viện nghiên cứu là phải có một văn phòng đủ năng lực và hoạt động hiệu quả trong việc quản lý chuyển giao công nghệ với các cán bộ là chuyên gia về pháp lý cũng như công nghệ.

Hiện nay có rất nhiều trường đại học ở châu Á, trong đó có Việt Nam đang hướng tới việc thành lập một văn phòng trực thuộc hoặc bên ngoài các trường đại học để đảm nhiệm những nhiệm vụ quản lý quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ đã được phát triển tại các phòng thí nghiệm của mình. Hầu hết trong số này đều phỏng theo các Văn phòng chuyển giao công nghệ (VPCGCN) ở trường đại học Hoa Kỳ. Tại hầu hết các trường đại học ở châu Á có hoạt động nghiên cứu thì các văn phòng dạng này đã được thành lập, mặc dù một số nơi không gọi là VPCGCN. Tại một số quốc gia ít có sự chuyển giao công nghệ từ trường đại học/viện nghiên cứu, các công việc liên quan đến chuyển giao công nghệ được giao cho văn phòng tổ chức hành chính. Nhưng các trường đại học/viện nghiên cứu ở châu Á càng ngày càng nhận ra việc chuyển giao công nghệ thu hút trình độ cao, kiến thức và công nghệ của các công ty và cách thức hoạt động hiệu quả của mình cũng như hiểu biết rõ về các vấn đề pháp lý trong quyền sở hữu trí tuệ. Chức năng của các VPCGCN là không giống nhau. Ở một số nơi, các văn phòng này chỉ đảm nhiệm các công tác liên quan đến việc quản lý quyền sở hữu trí tuệ. Một số nơi khác thì văn phòng này cũng chào bán các công nghệ của mình và tìm kiếm công ty tài trợ cho các dự án trong trường đại học/viện nghiên cứu của mình. Một số văn phòng được xem là văn phòng kinh doanh và tự chủ về tài chính, trong khi một số khác lại được trợ cấp hoàn toàn bởi trường đại học hoặc thậm chí bởi chính phủ. Tuy nhiên mọi người đều thừa nhận văn phòng này đảm nhiệm tất cả các vấn đề nảy sinh liên quan đến chuyển giao công nghệ và trở thành một nghề chuyên về chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực thương lượng mua bán của các trường đại học/viện nghiên cứu.

Thay vì chờ đợi nhà nghiên cứu ở trường đại học và doanh nghiệp tự tìm đến với nhau, các văn phòng chuyển giao công nghệ sẽ thúc đẩy việc tiếp thị công nghệ, tìm kiếm các đối tác tiềm năng và bảo đảm nguồn thu tài chính cho trường đại học. Tuy nhiên các văn phòng như vậy cần có các chuyên gia giỏi có kiến thức tổng hợp, và với chi phí hạn hẹp của trường đại học thì văn phòng sẽ không duy trì được lâu dài.

2. Các nội dung hợp tác giữa doanh nghiệp với trường đại học/viện nghiên cứu

Việc hợp tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu với ngành công nghiệp hiện nay trên thế giới là một vấn đề không mới. Hầu hết sự hợp tác này đều thông qua khu vực công. Tuy nhiên, gần đây sự hợp tác trường đại học/viện nghiên cứu – doanh nghiệp đã lan rộng qua khu vực tư nhân rất nhiều. Những sự trao đổi ở khu vực tư nhân này cũng thúc đẩy sự phát triển công nghiệp, nhưng cần phải thể hiện rõ ràng vì các nghiên cứu tại trường đại học/viện nghiên cứu hầu hết sử dụng công quỹ. Trường đại học/viện nghiên cứu có thể chuyển giao các kiến thức, kinh nghiệm cho các tổ chức cá nhân theo các quy định trong hệ thống sở hữu trí tuệ, như theo hệ thống sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, quy định về bản quyền tác giả...

Sự hợp tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu và doanh nghiệp diễn ra theo nhiều con đường. Một số là chính thức theo sự quản lý của trường đại học/viện nghiên cứu, trong khi đó lại có những hợp tác không chính thức khác như sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu hoặc phòng thí nghiệm với các công ty. Các quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp sau là không rõ ràng và đôi khi tiền thù lao lại trả cho các phòng thí nghiệm hay cán bộ của khoa (*thường là các giáo sư*) thay vì trả cho chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ, và chính vị giáo sư đó quyết định công ty nào được khai thác công nghệ mà không quan tâm đến lợi ích của trường đại học/viện nghiên cứu. Về lý thuyết, người đầu tư để phát triển công nghệ, người nhận chuyển giao công nghệ phải là công ty thích hợp nhất để thương mại hoá công

nghệ đó. Sẽ là không công bằng khi trả thù lao cho một công ty tư nhân vì kết quả nghiên cứu đã tận dụng các nguồn lực từ trường đại học/viện nghiên cứu. Để khắc phục vấn đề này, dựa vào hệ thống pháp luật về sở hữu trí tuệ, các trường đại học/viện nghiên cứu có thể thiết lập một hệ thống quản lý việc chuyển giao các quyền sở hữu trí tuệ của các khoa/phòng thành viên. Các nội dung chính trong việc hợp tác trường đại học/viện nghiên cứu với doanh nghiệp bao gồm những điểm sau:

2.1. Cùng tạo ra tri thức

2.1.1. Đồng nghiên cứu

Trong một số dự án, trường đại học/viện nghiên cứu và doanh nghiệp có thể cùng nhau nghiên cứu nhằm tận dụng một cách tối đa các nguồn lực mà mỗi bên sẵn có. Các doanh nghiệp đóng góp kinh phí nghiên cứu cũng như gửi các nhà nghiên cứu của mình cùng làm việc với những chuyên gia/nghiên cứu viên tại trường đại học/viện nghiên cứu. Tùy thuộc vào hợp đồng, công tác nghiên cứu này có thể thực hiện tại trường đại học/viện nghiên cứu hoặc tại trụ sở các doanh nghiệp nơi có đầy đủ các thiết bị. Khi thực hiện nghiên cứu tại trường đại học/viện nghiên cứu thì nhà trường/viện cung cấp và vận hành tất cả các điều kiện và thiết bị nghiên cứu cần thiết. Do đó, bên cạnh các chi phí trực tiếp dành cho việc nghiên cứu, các doanh nghiệp cũng phải chi trả cho trường đại học/viện nghiên cứu những chi phí khác như phí quản lý và các hệ thống hỗ trợ khác. Để tiến hành hợp tác nghiên cứu, doanh nghiệp cần đề nghị được hợp tác với trường đại học/viện nghiên cứu. Sau đó cả hai bên cùng thương lượng chi tiết về hợp đồng hợp tác nghiên cứu như chi phí, thời gian và các nghiên cứu viên. Khi hoàn thành công tác nghiên cứu thì cả hai bên cùng đánh giá và xác nhận các kết quả đã đạt được. Quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu phụ thuộc vào hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Phần lớn đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế sẽ do cả hai bên cùng đứng tên, nhưng thường thì những người nghiên cứu từ doanh nghiệp sẽ không tham gia hoặc đóng góp rất ít vào dự án nghiên cứu.

Thường thì trong các trường hợp hợp tác nghiên cứu, các dự án được góp vốn để triển khai với các đặc điểm như sau:

- Các đầu công việc được doanh nghiệp và trường đại học/viện nghiên cứu cùng đặt ra;
- Các kết quả nghiên cứu hoặc bước phát triển cụ thể được đặt ra từ đầu;
- Chủ sở hữu của sáng chế, phần mềm, các vật liệu sinh học, bí quyết, bí mật thương mại thuộc về trường đại học/viện nghiên cứu;
- Doanh nghiệp có thể được quyền không phải chi trả một khoản phí lixăng (*độc quyền hoặc không độc quyền*) để thương mại hoá tài sản trí tuệ hoặc kết quả nghiên cứu trong một số lĩnh vực cụ thể;
- Việc công bố có thể bị giới hạn trong một khoảng thời gian nào đó (*có quy định cụ thể*) để bảo vệ các lợi thế thương mại;
- Các thông tin bảo mật được cung cấp từ phía doanh nghiệp sẽ được trường đại học/viện nghiên cứu giữ bí mật với tất cả khả năng của mình (*với các quy định rõ ràng thông tin nào là bí mật và các điều kiện cụ thể để bảo mật các thông tin đó*).

2.1.2. Hợp đồng uỷ thác nghiên cứu

Hợp đồng uỷ thác nghiên cứu cũng có thể được gọi là uỷ thác nghiên cứu, có nghĩa là một đề tài nghiên cứu mà trường đại học/viện nghiên cứu thực hiện theo một hợp đồng với doanh nghiệp nào đó. Đây cũng là một dịch vụ của trường đại học/viện nghiên cứu nhưng đơn giản hơn mô hình hợp tác nghiên cứu. Khi đề tài nghiên cứu hoàn thành, kết quả nghiên cứu thuộc về trường đại học/viện nghiên cứu nhưng nó phải được báo cáo cho doanh nghiệp đã tài trợ. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp tài trợ được hưởng sự ưu tiên khi tiến hành lixăng.

Các hợp đồng uỷ thác nghiên cứu thường không được thực hiện như kiểu trường đại học/viện nghiên cứu được thuê việc. Các dự án được thực hiện theo hình thức này sẽ có các điều kiện sau:

- Các công việc cần được hoàn thành sẽ do công ty yêu cầu;
- Đưa ra các kết quả hoặc phát triển cụ thể;
- Tài sản trí tuệ và các kết quả nghiên cứu sẽ thuộc về trường đại học/viện nghiên cứu;
- Việc công bố có thể bị giới hạn trong một khoảng thời gian nào đó (*có quy định cụ thể*) để bảo vệ các lợi thế thương mại;
- Các thông tin bảo mật được cung cấp từ phía công ty sẽ được trường đại học/viện nghiên cứu giữ bí mật với tất cả khả năng của mình (*với các quy định rõ ràng thông tin nào là bí mật và các điều kiện cụ thể để bảo mật các thông tin đó*); và
- Chi phí toàn bộ của dự án được tính bao gồm cả chi phí quản lý của trường đại học/viện nghiên cứu.

2.2. Chuyển giao tri thức

2.2.1. Thông qua sinh viên, hội thảo/hội nghị, tạp chí chuyên ngành

Sự hợp tác doanh nghiệp – trường đại học/viện nghiên cứu không chỉ trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ đột phá mà còn có cả việc đào tạo cho sinh viên, giáo sư và cán bộ trong trường đại học/viện nghiên cứu. Các giáo viên, nhà nghiên cứu và sinh viên có thể bắt kịp với các vấn đề thực tế và tiếp thu được các kiến thức đã được phát triển ngoài môi trường đại học/viện nghiên cứu.

Các doanh nghiệp khác nhau thì có chiến lược phát triển mối quan hệ với trường đại học/viện nghiên cứu khác nhau. Doanh nghiệp lớn thường chỉ quan tâm hợp tác với trường đại học/viện nghiên cứu trong các lĩnh vực công nghệ không nằm trong danh mục kinh doanh chính của mình. Họ sử dụng trường đại học/viện nghiên cứu như một công cụ để thăm dò các lĩnh vực kỹ thuật cho kế hoạch kinh doanh trong tương lai. Doanh nghiệp nhỏ thì quan tâm hơn đến các lĩnh vực công nghệ mà họ đang kinh doanh và để giải quyết các vấn đề kỹ thuật hiện đang vướng mắc.

Hợp tác với trường đại học/viện nghiên cứu cũng mang lại cho công ty tính mềm dẻo trong việc theo đuổi song song các công nghệ khác nhau hoặc các công nghệ kế tiếp. Điều này là quan trọng vì các công nghệ luôn luôn thay đổi. Các nhóm nghiên cứu và phát triển ở nội bộ doanh nghiệp thường gắn bó với một số công nghệ cố định và vì vậy phát triển một nét mới là sử dụng trường đại học/viện nghiên cứu như là một nguồn để khai thác các ý tưởng mới. Các giảng viên và sinh viên không bị trói buộc bởi văn hoá và thực tiễn của doanh nghiệp nên sẽ có khả năng tiếp cận các vấn đề kỹ thuật nảy sinh sáng tạo hơn. Từ khi công nghiệp viễn thông được dẫn dắt bởi một thế hệ trẻ, sinh viên trong trường đại học/viện nghiên cứu là một nguồn rất quan trọng không chỉ về các ý tưởng kỹ thuật mới mà còn là các thông tin quan trọng về thị trường.

Thông qua các tạp chí, hội thảo chuyên ngành, các doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm được các thông tin hữu ích về xu thế của một công nghệ và tìm kiếm những nhóm nhà khoa học, sinh viên tiềm năng để hợp tác phát triển các công nghệ mới cho mình.

2.2.2. Tư vấn

Giới học giả có hoạt động tư vấn cho khu vực công và tư. Việc tư vấn được xem là một sự dàn xếp riêng tư giữa công ty và cá nhân thành viên trong giới học giả, thành viên này phải tuân theo các nguyên tắc sau:

- Không sử dụng không gian, thời gian, thiết bị và tiện nghi của trường đại học/viện nghiên cứu nếu không được trường đại học/viện nghiên cứu chấp nhận;
- Không lôi kéo các thành viên khác trong giờ làm việc;
- Không lôi kéo sinh viên; và
- Không sử dụng tên của trường đại học/viện nghiên cứu (*ví dụ như dùng tên trường đại học cho đầu đề thư, báo cáo dùng tên trường đại học*).

Các tài sản trí tuệ được tạo ra theo một hợp đồng tư vấn là vấn đề riêng giữa người tư vấn và khách hàng của họ. Tuy nhiên, việc tư vấn thường dựa trên cơ sở sử dụng các kiến thức đã có của người tư vấn và khó có tài sản trí tuệ mới nào được tạo ra.

2.2.3. Lixăng

Trường đại học/viện nghiên cứu được khuyến khích mạnh mẽ trong việc nộp đơn yêu cầu bảo hộ và thương mại hoá tất cả các sáng chế và công nghệ của họ bởi các doanh nghiệp vì lợi ích của công chúng. Phương tiện chính để chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp là thông qua việc lixăng. Việc lixăng cũng là một nguồn thu nhập chính của trường đại học/viện nghiên cứu khi họ đã đầu tư vào việc R&D. Việc khai thác công nghệ từ trường đại học/viện nghiên cứu có thể được hoàn thiện thông qua việc phát triển độc lập ở các doanh nghiệp hoặc trường đại học/viện nghiên cứu cùng hợp tác với doanh nghiệp.

Việc lixăng bao gồm một hợp đồng cho phép bên nhận lixăng có quyền hợp pháp sử dụng công nghệ hoặc tài sản trí tuệ của trường đại học/viện nghiên cứu; và cũng bao gồm cả việc xác định và thương lượng với các doanh nghiệp có đủ năng lực và nguồn lực để đưa công nghệ từ trường đại học/viện nghiên cứu ra thị trường rộng lớn.

Trường đại học/viện nghiên cứu có thể chuyển giao các quyền sở hữu trí tuệ của mình theo bằng độc quyền sáng chế cho doanh nghiệp theo dạng độc quyền hoặc không độc quyền để thu về một khoản phí lixăng. Lixăng độc quyền có nghĩa là không ai được phép khai thác sáng chế đã được lixăng ngoại trừ người nhận lixăng, trong khi lixăng không độc quyền cho phép nhiều hơn một tổ chức hay cá nhân có thể khai thác sáng chế đã được lixăng.

2.3. Thành lập công ty mới

Sau khi hoàn thành công việc bán thời gian ở doanh nghiệp, những nhà nghiên cứu thuộc trường đại học/viện nghiên cứu và một số sinh viên tiếp tục có hứng thú với việc thương mại hoá các công nghệ đã nghiên cứu tại trường đại học/viện nghiên cứu bằng cách thành lập một doanh nghiệp mới. Một số trường đại học đã tạo các điều kiện thuận lợi để hỗ trợ, ươm tạo những doanh nghiệp như vậy.

Việc thành lập doanh nghiệp mới từ trường đại học hay còn gọi là doanh nghiệp khởi động (*hoặc là doanh nghiệp vom tạo*) đã được ghi nhận là một cách rộng rãi để thương mại hoá các kết quả nghiên cứu từ trường đại học. Điều này thường đặc biệt phổ biến trong một số lĩnh vực như công nghệ thông tin và khoa học đời sống. Việc khởi tạo doanh nghiệp này thường bao gồm các đặc điểm sau:

- Doanh nghiệp được thành lập bởi các nhà nghiên cứu công, bao gồm cả các nhân viên, giáo sư và các nghiên cứu sinh;
- Khởi đầu với các công nghệ được lixăng từ khu vực công; và
- Doanh nghiệp có các thể chế công và chờ đợi sự đầu tư mạnh mẽ về mặt tài chính.

Doanh nghiệp khởi động là một phương pháp để giảm thiểu rủi ro trong việc khai thác các kiến thức được phát triển trong trường đại học do các phòng thí nghiệm công để đạt được những lợi ích thương mại. Hiệu quả của phương pháp này là dễ nhận thấy trong một số lĩnh vực như công nghệ sinh học khi mà một khám phá mới thường được sử dụng một cách trực tiếp mà không cần phải thông qua rất nhiều quá trình từ nghiên cứu cơ bản đến ứng dụng thương mại. Có rất nhiều tranh cãi xung quanh việc các doanh nghiệp khởi động – với tất cả những nguy cơ khi thành lập một công ty mới và tỷ lệ thất bại khi khởi động là rất lớn – là phương thức hiệu quả để đưa công nghệ phát triển từ trường đại học/viện nghiên cứu ra thị trường hơn so với việc lixăng cho các công ty khác đã tồn tại. Dấu hiệu sơ bộ cho thấy trong một số trường hợp cụ thể như đối với những công nghệ mới và đột phá thì doanh nghiệp khởi động có thể là phương thức tốt nhất để công nghệ đó được thương mại hoá.

3. Các yếu tố cần có để tạo dựng thành công mối quan hệ doanh nghiệp – trường đại học/viện nghiên cứu

Một nhân tố thành công chính trong mối quan hệ doanh nghiệp – trường đại học/viện nghiên cứu là tính tự nguyện và khả năng hợp tác trong R&D ở nhiều lĩnh vực với lợi ích cho cả hai bên.

Kinh nghiệm của nhiều trường đại học cho thấy họ thu được rất nhiều lợi ích khi thiết lập các hình thức kết nối giữa giới nghiên cứu hàn lâm, sinh viên với doanh nghiệp. Mỗi quan hệ tương tác như vậy cho phép các doanh nghiệp tìm kiếm và tuyển dụng nhân tài sau khi họ vừa tốt nghiệp. Sự cộng tác còn nâng cao những kỹ năng đặc biệt cho nhân viên trong doanh nghiệp khi tham gia vào các hoạt động nghiên cứu. Các doanh nghiệp cũng nhận thấy việc hợp tác với trường đại học/viện nghiên cứu giúp họ tiết kiệm được một số chi phí. Điều này là rất có lợi đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi họ đặt mối quan hệ với trường đại học có nhiều chuyên gia và tiện nghi để thiết kế cũng như thực hiện các dự án của mình.

Lợi ích của trường đại học/viện nghiên cứu từ việc cộng tác nghiên cứu với doanh nghiệp là đem lại cho họ cơ hội nâng cao năng lực nghiên cứu cũng như hướng tới thương mại và ứng dụng. Thông qua sự cộng tác, giới học giả có được cơ hội tốt hơn để sở hữu các thông tin hoặc sản phẩm hoặc dữ liệu quan trọng để minh chứng cho những phương pháp và phân tích nằm ngoài phạm vi phòng thí nghiệm. Những sáng kiến đồng nghiên cứu và phát triển cũng đem lại sự đào tạo thực tiễn cho sinh viên và trang bị cho họ những kiến thức tốt hơn nhằm đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Hợp tác nghiên cứu đem lại nguồn kinh phí để hỗ trợ cho việc phát triển nhân lực nghiên cứu và tạo ra nhiều cơ hội cho trường đại học/viện nghiên cứu có doanh thu từ sự thương mại thành công các kết quả nghiên cứu. Do đó các trường đại học/viện nghiên cứu cần đưa ra một chiến lược lâu dài hơn hướng tới phát triển một cơ cấu tổ chức hợp tác nghiên cứu thành công. Để hỗ trợ cho chiến lược hợp tác lâu dài với doanh nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu và thương mại hoá công nghệ, các trường đại học/viện nghiên cứu sẽ cần phải phát triển tập trung vào thương mại và có cách tiếp cận như người kinh doanh trong việc quản lý tài sản trí tuệ. Trường đại học/viện nghiên cứu sẽ cần phải có một chính sách rõ ràng về hợp tác trường đại học/viện nghiên cứu – doanh nghiệp. Cơ chế hoạt động và sự khuyến khích tốt sẽ làm cho sự tham gia tích cực của toàn bộ

các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu viên trong trường đại học/viện nghiên cứu và tạo ra một văn hoá nhà doanh nghiệp ngay trong nội bộ các cán bộ và sinh viên.

Trong việc khuyến khích tương tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu và doanh nghiệp, một vấn đề chính thường vấp phải khi đẩy mạnh quản lý và thương mại hoá các tài sản trí tuệ là thiếu năng lực sở hữu trí tuệ thông qua quy trình đổi mới. Quy trình kinh doanh hiện tại cần nhân lực có đủ những kỹ năng rộng và đa dạng, nhu cầu có người có kinh nghiệm trong việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và thương mại hoá tài sản trí tuệ sẽ rất quan trọng. Đặc biệt dễ nhận thấy là sự thiếu nhân sự đủ năng lực để đưa công nghệ ra thị trường. Đây là một khiếm khuyết đáng kể đối với các công ty mới thành lập và là một yếu tố quan trọng để các chuyên gia tài chính sử dụng để đánh giá khả năng đầu tư của họ. Do vậy việc phát triển nhân lực sẽ là một vấn đề cần phải chú trọng.

Hợp tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu là một công cụ rất hữu hiệu để thúc đẩy thương mại hoá các công nghệ chưa được kiểm chứng bắt nguồn từ các trường đại học/viện nghiên cứu. Tuy nhiên, sự hợp tác trên sẽ không đạt được hiệu quả như mong đợi nếu thiếu sự quản lý một cách hợp lý danh mục các bằng độc quyền sáng chế tại trường đại học/viện nghiên cứu. Các công nghệ bắt nguồn từ trường đại học/viện nghiên cứu thường chưa chín muồi và không hoàn chỉnh, và doanh nghiệp sẽ coi việc đầu tư vào những công nghệ như vậy là quá mạo hiểm. Hơn nữa, việc chuyển giao các kiến thức hiện có từ trường đại học cho công ty bên ngoài là không đủ để cải thiện những khiếm khuyết liên quan đến công nghệ đó. Việc hợp tác với trường đại học và viện nghiên cứu công được xem như là một biện pháp để giảm thiểu các nguy cơ rủi ro đối với một công nghệ. Hợp tác nghiên cứu và mô hình khởi tạo doanh nghiệp là những mô hình có hiệu quả cho việc đem lại sự nhip nhàng và hoàn chỉnh khi chuyển giao kiến thức và thương mại hoá công nghệ.

PHỤ LỤC

Ví dụ thành công trong mô hình hợp tác giữa trường đại học/viện nghiên cứu với doanh nghiệp

Một ví dụ về sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu trong trường đại học với ngành công nghiệp nhằm phát triển và thương mại hoá RECALDENT™ (CPP-ACP). Đây là một sản phẩm có tác dụng làm chắc khoẻ răng bằng cách bổ sung canxi và phosphat vào răng, khoáng hoá men răng. Sản phẩm này được sử dụng như một thành phần trong kẹo cao su không đường và các sản phẩm khác, RECALDENT™ (CPP-ACP) được bán trên toàn thế giới bởi Cadbury Schweppes. Sự hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ RECALDENT™ (CPP-ACP) được chỉ đạo bởi GS. Eric Reynolds, Trưởng khoa nha học, Đại học Melbourne, bang Victoria, Australia, và sự đóng góp từ các bộ phận khác trong trường cũng như từ chính phủ và các công ty tư nhân.

Dự án này được bắt đầu từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, mặc dù khi đó mức độ sâu răng tại Australia đang giảm dần với sự có mặt của flo nhưng đây vẫn là một vấn đề chính đối với sức khoẻ cộng đồng. Do đó Reynolds và đội nghiên cứu của ông bắt đầu tìm cách phục hồi răng sâu thông qua việc tái tạo canxi và phốt-pho trên men răng.

Trở ngại chính đầu tiên là phải tìm được phương thức đưa được canxi và phốt-pho vào răng. "Canxi và phốt-pho không thể hoà tan được" Reynolds nói. Để tìm được giải pháp tốt nhất, Reynolds đã chú ý vào tự nhiên. Các sản phẩm hàng ngày đã khẳng định được giá trị trên thị trường, như có ích đối với sức khoẻ răng miệng, nên Reynolds tập trung chú ý vào casein, một loại protein chứa canxi phosphat và là chất tạo màu trắng ở sữa. "Chúng tôi đã nghiên cứu bộ phận nào của casein đảm nhiệm chức năng mang và ổn định canxi phosphat" ông giải thích. Làm việc với cả nhóm nghiên cứu, Reynolds đã phân lập được các đoạn tích cực trong casein để tạo nên một hợp chất mới gọi là CPP-ACP với chi phí thấp. Hợp chất này cuối cùng được gọi là RECALDENT™ (CPP-ACP), đã

được tạo ra trong phòng thí nghiệm và thử nghiệm lâm sàng và dùng làm chất định hình canxi và phosphat trên bề mặt của răng. Một cách đơn giản, nó có công dụng hồi phục răng và ngăn ngừa bệnh sâu răng.

Để xác nhận kết quả nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu đại trà trong hai năm. Trong cuộc nghiên cứu này, 3000 trẻ em đã được yêu cầu ăn kẹo cao su không đường, và kết quả là giảm tỷ lệ sâu răng trong vòng 12 đến 24 tháng. Trong một nghiên cứu khác, một số trẻ em được phát kẹo cao su có chứa CPP-ACP và một số thì không. Kết quả cho thấy kẹo cao su có chứa CPP-ACP làm cho triệu chứng xuất hiện sâu răng giảm hơn 50% so với kẹo cao su không đường thông thường. "Đây là công nghệ duy nhất ngoài flo làm chậm sự phát triển của sâu răng" Reynolds nói, "và nó có thể hồi phục răng sâu". Kết quả này được gửi đi xét duyệt và RECALDENT™ (CPP-ACP) đã được chấp thuận sản xuất và bán ra thị trường. Khi làm việc với Công ty TNHH Unimelb Pty là một văn phòng chuyên giao công nghệ thuộc Đại học Melbourne ở thời điểm đó, Reynolds đã nộp đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế đối với RECALDENT™ (CPP-ACP) và tìm kiếm đối tác sản xuất sản phẩm này để cung ứng cho các thị trường.

Vai trò của Quỹ đầu tư mạo hiểm Melbourne – hiện nay tiếp tục cộng tác với Unimelb – là xây dựng giá trị thương mại cho các tài sản trí tuệ được phát triển tại trường đại học. "Lợi ích chính mà chúng tôi mang lại là cầu nối giữa nghiên cứu và các doanh nghiệp thương mại" lời của TS. Charles Day, giám đốc Quỹ đầu tư mạo hiểm Melbourne. "Chúng tôi thảo luận những mối liên hệ phức tạp của việc lixăng, sở hữu trí tuệ, tài chính...". Một vai trò khác là đưa các kỹ năng trong nhiều lĩnh vực sát lại với nhau, từ ngoài trường đại học và từ trong trường đại học để đưa công nghệ ra thị trường. Theo Reynolds, sự tổng hoà giữa các kỹ năng đa dạng từ các lĩnh vực khác nhau chính là điểm quan trọng nhất để sản xuất được RECALDENT™ (CPPACP). Dự án này đã đưa nhóm nghiên cứu của Reynolds từ khoa nha học, phòng công nghệ hoá học và Công ty TNHH thực phẩm Bonlac sát cánh cùng nhau. Việc kết hợp các nhóm có trình độ

chuyên môn khác nhau để hoạt động một cách hiệu quả cho dự án RECALDENT™ (CPP-ACP) cần có nguồn kinh phí rất lớn. Reynolds và nhóm nghiên cứu đã được bảo đảm việc nghiên cứu và phát triển là thành công nhờ sự giúp đỡ của Chính phủ Australia nhằm phát triển một công nghệ sản xuất cung ứng đủ cho nhu cầu của thị trường. Reynolds cũng đã đề xuất các quỹ đầu tư khác đánh giá chung về công nghệ CPP-ACP tại Hội đồng Y tế và dược phẩm quốc gia. Nhưng việc kêu gọi đầu tư tài chính cho các nghiên cứu chống lại bệnh sâu răng là không dễ, theo lời của Reynolds nói: "Mọi người đều nghĩ rằng flo tiêu diệt hoàn toàn bệnh sâu răng, và do đó mọi sự đầu tư nghiên cứu đều tập trung cho lĩnh vực ung thư và các bệnh khác". Tuy nhiên dự án này vẫn được tiếp tục. Reynolds chỉ ra rằng nỗ lực của các lĩnh vực khác nhau là vấn đề then chốt đối với sự thành công của dự án này. "Việc sản xuất để cung ứng đủ cho thương mại là một vấn đề hoàn toàn mới đối với chúng tôi" ông nói. Được chính phủ cho phép xích lại cùng nhau, các nhà nghiên cứu từ trường đại học và kỹ sư hoá học đã tạo ra một dạng của vật liệu ECALDENT™ (CPP-ACP) để sản xuất. Trong khi đó thì Bonlac xây dựng một nhà máy thí điểm và đưa ra hướng dẫn cho các nhà nghiên cứu về những nhu cầu của họ khi sản xuất với quy mô công nghiệp. "Đây là một lĩnh vực ngoài khoa học" Reynolds nói.

Mặc dù RECALDENT™ (CPP-ACP) đã được phát triển vài năm trước đây, những nỗ lực hợp tác để phát triển thêm công nghệ này và tìm kiếm các ứng dụng mới cho sản phẩm đang được thực hiện. Reynolds hiện đang làm việc với các viện nghiên cứu nha học ở Hoa Kỳ, Nhật Bản và châu Âu về các thử nghiệm lâm sàng trên bệnh nhân. Những nỗ lực này đã làm cho công nghệ phát triển lên một tầm cao mới và một số sản phẩm chứa RECALDENT™ (CPPACP), gồm có kem đánh răng, kẹo cao su, nước súc miệng và một số sản phẩm chuyên dùng dành cho các nha sỹ. Doanh số bán hàng của các sản phẩm chứa RECALDENT™ (CPP-ACP) trên toàn thế giới đã vượt quá con số 200 triệu USD. Sản phẩm có chứa RECALDENT™ thông dụng nhất là kẹo gồm Trident White, sản phẩm

này đã đem lại mức doanh thu hàng năm trên 50 triệu USD tại Hoa Kỳ. Nhiều nhãn hiệu kẹo cao su khác với RECALDENT™ (CPP-ACP) đã gặt hái được nhiều thành công tại thị trường Mexico, Australia và Nhật Bản.

Sự phát triển của RECALDENT™ (CPP-ACP) đã nâng cao danh tiếng công tác nghiên cứu tại Đại học Melbourne. Hiện tại, Đại học Melbourne đang thành lập nhóm nghiên cứu với Đại học Harvard University ở Cambridge, và Khoa Nha học Toronto để ứng dụng công nghệ này trên toàn thế giới. Những nỗ lực nghiên cứu khác để xúc tiến công nghệ cũng đang được tiến hành. Cho đến nay, đây là một "lực hút vô hình" với các nhà nghiên cứu khác và là cơ hội rất thuận lợi cho Đại học Melbourne. Reynolds tin rằng những lợi ích do RECALDENT™ (CPP-ACP) đem lại chỉ mới là bước khởi đầu. "Dữ liệu cho thấy những người sử dụng RECALDENT™ (CPP-ACP) bị các lỗ hổng trên răng ít hơn" ông nói. Việc chữa trị sâu răng không chỉ có ảnh hưởng tốt đến sức khỏe con người mà còn tác động cả đến nền kinh tế. RECALDENT™ (CPP-ACP) đã có tác dụng thẩm mỹ tích cực đến răng và có thể cải thiện chất lượng cuộc sống. Reynolds viết: "Với những người cao tuổi có những vấn đề đối với răng của họ, điều này có thể tác động rất lớn đến xã hội".

Chuyên đề 7

CHUYỂN GIAO QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ cần tổ chức sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của mình, một mặt nhằm nhanh chóng thu hồi được mọi chi phí đã đầu tư để tạo lập tài sản đó, kể cả các chi phí liên quan đến các thủ tục đăng ký xác lập quyền, mặt khác nhằm củng cố và nâng cao giá trị của TSTT.

Tài sản trí tuệ có thể được khai thác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng cách tự sử dụng hoặc uỷ quyền cho chủ thể khác thực hiện hoặc chuyển giao quyền sở hữu tài sản đó cho người khác. Chủ sở hữu có thể đồng thời khai thác theo các hình thức khác nhau tùy theo loại TSTT mình sở hữu hoặc tùy theo thị trường kinh doanh cũng như theo từng thời điểm thích hợp.

Đối với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu, vì chức năng (và *khả năng*) chính không phải là kinh doanh do vậy việc tự khai thác quyền sở hữu trí tuệ mà mình có thường không diễn ra phổ biến mà chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chuyển quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu cho người khác.

1. Chuyển giao quyền sử dụng (cấp lixăng)

Chuyển quyền sử dụng đối tượng SHTT trong trường hợp này là cách thức cơ bản thông qua đó các chủ thể (*thường là doanh nghiệp*) được sử dụng các TSTT của các chủ thể khác (*trường đại học/viện nghiên cứu*). Qua đó, trường đại học/viện nghiên cứu thu về một khoản lợi nhuận (*phí chuyển quyền sử dụng hoặc các lợi ích trao đổi khác*). Hình thức này đặc biệt thích hợp khi trường đại học/viện nghiên cứu không có đủ khả năng

về tài chính, năng lực sản xuất, máy móc, thiết bị hoặc năng lực không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường và các yếu tố khác để sử dụng có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Lý do để các trường đại học/viện nghiên cứu nên sử dụng hình thức cấp lixăng để khai thác quyền sở hữu trí tuệ của mình bao gồm:

– Trường đại học/viện nghiên cứu có kết quả nghiên cứu được bảo hộ dưới hình thức quyền sở hữu trí tuệ (*tức là có tài sản trí tuệ*) nhưng không có cơ sở vật chất và tài chính cần thiết cũng như khả năng tiếp thị để kinh doanh thành công dựa trên tài sản trí tuệ của mình. Trong trường hợp này, nếu trường đại học/viện nghiên cứu không muốn chuyển nhượng (*chuyển quyền sở hữu*) tài sản trí tuệ của mình thì cách có hiệu quả hơn cả để khai thác quyền sở hữu trí tuệ của mình là cấp lixăng cho một doanh nghiệp có khả năng đưa sản phẩm được sản xuất theo tài sản trí tuệ đó ra thị trường. Về phần mình, trường đại học/viện nghiên cứu sẽ nhận được phí lixăng tính trên cơ sở việc sử dụng tài sản đó;

– Trên cơ sở cấp lixăng, trường đại học/viện nghiên cứu thu được lợi ích tài chính để bù lại các khoản chi phí đã bỏ ra cho hoạt động nghiên cứu mà lại không phải lo lắng đến những rủi ro trong quá trình thương mại hoá (*sử dụng*) tài sản trí tuệ của mình.

– Việc cấp lixăng cho người khác sử dụng có thể tránh được việc nhà nước sẽ cấp lixăng cưỡng bức nếu sáng chế của trường đại học/viện nghiên cứu có liên quan đến những lĩnh vực nhạy cảm như chăm sóc sức khoẻ cộng đồng (*sáng chế về dược phẩm*) hoặc an ninh/quốc phòng. Luật hầu hết của các nước đều quy định nếu sáng chế không được sử dụng đầy đủ để đáp ứng nhu cầu xã hội thì trong một số tình huống nhất định, nhà nước có thể cấp lixăng cưỡng bức cho người khác sử dụng mà không cần quan tâm tới ý kiến của chủ sở hữu. Việc cấp lixăng cho người khác sử dụng có thể đáp ứng được nghĩa vụ sử dụng và tránh được tình huống cấp lixăng cưỡng bức.

Luật pháp các quốc gia đều có quy định về hình thức khai thác này.

Theo quy định của Luật SHTT Việt Nam (*Điều 141, khoản 1*): Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu đối tượng SHCN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng SHCN thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

Theo đó, để có thể tiến hành chuyển giao quyền sử dụng, các bên phải thống nhất với nhau thông qua một văn bản gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN (*hay hợp đồng lixăng*). Trong đó, Bên giao (tổ chức, cá nhân) cho phép tổ chức, cá nhân khác (Bên nhận) sử dụng đối tượng SHCN đang thuộc quyền nắm giữ của Bên giao trong một lãnh thổ nhất định với một thời hạn nhất định. Có hai loại hợp đồng lixăng bao gồm hợp đồng lixăng độc quyền (trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, Bên nhận được độc quyền sử dụng đối tượng và Bên giao không được lixăng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác và chỉ được sử dụng nếu được sự cho phép của Bên nhận) và hợp đồng lixăng không độc quyền (trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, Bên nhận vẫn có quyền sử dụng và ký kết các hợp đồng lixăng không độc quyền với người khác). Trong trường hợp lixăng cho nhiều bên, vì lợi ích của người tiêu dùng, việc kiểm soát chất lượng cần được thực hiện chặt chẽ. Hợp đồng lixăng có thể được ký kết trong phạm vi toàn lãnh thổ quốc gia hoặc một phần lãnh thổ và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số TSTT của trường đại học/viện nghiên cứu.

Để cấp lixăng thành công, việc chuẩn bị và tiến hành đàm phán để ký kết hợp đồng có ý nghĩa hết sức quan trọng. Những vấn đề cần quan tâm khi chuẩn bị và tiến hành đàm phán về hợp đồng có thể bao gồm:

– Xem xét các quy định về mặt pháp lý (*yêu cầu thẩm quyền của chủ sở hữu; yêu cầu về mặt hình thức như hợp đồng phải làm thành văn bản với các điều khoản bắt buộc, luật áp dụng...*);

– Xác định người sẽ đàm phán với mình, chiến lược nhận lixăng của đối tác;

– Lixăng là tất cả nội dung đàm phán hay chỉ là một phần của thỏa thuận tổng hợp nhiều vấn đề với đối tác;

– Khi đàm phán, phải đưa ra được danh mục tất cả các vấn đề cần đàm phán cũng như có được nhân lực đàm phán có kỹ năng.

Những nội dung cơ bản sau cần phải được đưa vào một hợp đồng lixăng quyền sở hữu trí tuệ:

(i) Các bên ký kết hợp đồng

Bên cấp lixăng phải là chủ sở hữu (*trong trường hợp này là trường đại học/viện nghiên cứu*).

(ii) Cấp lixăng

Đây là điều khoản quan trọng của hợp đồng, trong đó xác định lixăng là độc quyền hay không độc quyền hay là lixăng duy nhất. Thời hạn lixăng cũng có thể đưa vào điều khoản này hoặc nằm trong một điều khoản riêng biệt khác. Điều quan trọng là thời hạn lixăng phải nằm trong thời hạn có hiệu lực của quyền sở hữu trí tuệ.

(iii) Quyền và nghĩa vụ của bên cấp lixăng và bên nhận lixăng

Trong các hợp đồng phức tạp, có rất nhiều các quyền cũng như các nghĩa vụ mà các bên phải thực hiện và sẽ thuận tiện hơn nếu liệt kê tất cả các quyền và nghĩa vụ này trong điều khoản này của hợp đồng.

(iv) Thanh toán/bồi thường

Điều khoản này sẽ xác định mức phí chuyển giao quyền sử dụng mà bên nhận lixăng sẽ trả cho bên cấp lixăng. Phí lixăng có thể được tính theo nhiều cách như tính trọn gói, tính phần trăm trên giá bán sản phẩm hoặc số chính xác trên đơn vị sản phẩm được bán... Mỗi phương thức thanh toán sẽ có những ưu/nhược điểm nhất định mà mỗi bên cần cân nhắc kỹ.

(v) Điều khoản về chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng lixăng có thể chấm dứt do kết thúc thời hạn được thoả thuận hoặc theo thông báo của một trong hai bên hoặc do hành vi vi phạm của một bên hoặc trong những tình huống được dự liệu bởi hai bên và được đưa vào điều khoản này.

Điều khoản này cũng phải định liệu ra các hệ quả và hành động tiếp theo sau khi hợp đồng bị chấm dứt. Ví dụ, bên nhận sẽ được bán hết sản

phẩm đã được sản xuất ra sau khi hợp đồng bị chấm dứt trong một thời gian nhất định.

(vi) Cải tiến đối tượng được cấp lixăng và quyền sở hữu đối với kết quả cải tiến đó

Đây là điều khoản cực kỳ quan trọng trong hầu hết các hợp đồng lixăng được cấp bởi các trường đại học/viện nghiên cứu. Trên cơ sở sử dụng đối tượng được cấp lixăng, bên nhận lixăng có thể cải tiến đối tượng này và tạo ra một đối tượng khác. Các bên sẽ phải thoả thuận về việc ai sẽ có quyền đối với kết quả cải tiến này. Cần lưu ý là pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật nhiều nước có quy định các bên không được đưa vào hợp đồng lixăng điều khoản cấm bên nhận lixăng cải tiến đối tượng được cấp lixăng vì cho rằng điều này mang tính phản cạnh tranh.

(vii) Chuyển nhượng/cấp lixăng thứ cấp

Việc các bên có được tự do chuyển giao lợi ích của lixăng cho bên được chuyển nhượng/bên được cấp lixăng thứ cấp khi các bên được phép chuyển nhượng và/hoặc cấp lixăng thứ cấp hay không thường phụ thuộc vào sự nhất trí của bên kia và thường thì sự nhất trí đó sẽ "không bị từ chối một cách vô lý". Theo đó, yêu cầu nhất trí có một lý do chính đáng để không nhất trí với việc chuyển nhượng/cấp lixăng thứ cấp thì việc chuyển nhượng/cấp lixăng thứ cấp đó sẽ không được phép thực hiện.

(viii) Vi phạm quyền được cấp theo lixăng

Thông thường, các hợp đồng lixăng sẽ có điều khoản quy định rằng bên nhận lixăng sẽ thông báo cho bên cấp lixăng về những hành vi xâm phạm quyền mà họ biết được và bên cấp lixăng sẽ phải có trách nhiệm hành động để chống lại hành vi xâm phạm quyền đó. Về nguyên tắc thì bên nhận lixăng không muốn phải trả phí chuyển giao quyền sử dụng cho bên cấp lixăng đối với những quyền bên cấp lixăng cho phép các bên thứ ba không được cấp lixăng (người vi phạm) sử dụng mà không phải chịu một hình phạt nào.

(ix) Trường hợp bất khả kháng

Điều khoản về trường hợp bất khả kháng thường có trong tất cả các hợp đồng trong đó quy định các bên có nghĩa vụ phải làm gì hoặc không phải làm gì. Trường hợp bất khả kháng là tình huống nằm ngoài sự kiểm soát của các bên liên quan. Theo đó, ví dụ nếu bên nhận lixăng có nghĩa vụ phải sản xuất tối thiểu là 10.000 sản phẩm được cấp lixăng trong một quý nhưng nhà máy của bên nhận lixăng bị sóng thần phá huỷ thì bên nhận lixăng có thể viện dẫn điều khoản về trường hợp bất khả kháng để bảo vệ mình khỏi các hậu quả của việc không thể đáp ứng được điều khoản về số lượng tối thiểu.

(x) Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp.

2. Chuyển nhượng quyền sở hữu

Chuyển nhượng liên quan đến việc bán và chuyển giao quyền sở hữu đối tượng SHTT từ chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ cho bên thứ ba. Trường đại học/viện nghiên cứu có thể chuyển nhượng toàn bộ quyền SHTT của mình để đổi lấy một khoản tiền nhất định. Cũng như chuyển quyền sử dụng, việc chuyển nhượng quyền SHTT thích hợp khi chủ sở hữu không muốn hoặc không có năng lực khai thác quyền đó một cách trực tiếp và mong muốn nhận một khoản tiền trọn gói.

Để tiến hành hoạt động chuyển nhượng, các bên tham gia phải ký kết một văn bản thoả thuận được gọi là Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ. Chuyển nhượng thực chất là hoạt động mua bán TSTT nên hợp đồng này vừa mang tính chất của một hợp đồng mua bán, tuy nhiên vì có đối tượng điều chỉnh là TSTT và đặc biệt là đối với những đối tượng mà quyền SHCN được xác lập trên cơ sở đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ nên hợp đồng chuyển nhượng đó cũng phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ .

Khi chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ, một vấn đề then chốt là xác định giá trị của tài sản để quyết định giá bán trong hợp đồng. Vấn đề này sẽ được trình bày tại mục riêng về định giá sau đây.

3. Định giá tài sản trí tuệ phục vụ hoạt động chuyên giao quyền sở hữu trí tuệ

Tài sản trí tuệ là một loại tài sản vô hình, không thể xác định bằng các đặc điểm vật chất của chính nó nhưng lại có giá trị lớn và có khả năng sinh ra lợi nhuận. Theo ông Stephan Hundertmark, Viện Quản lý sở hữu trí tuệ Steinbeis (Đại học Steinbeis – Đức), ở nhiều nước phát triển, tài sản vô hình không chỉ bao gồm tài sản trí tuệ như sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả, kiểu dáng công nghiệp, mà còn bao gồm cả vốn trí tuệ như nguồn nhân lực, các phương thức kinh doanh, các mối quan hệ trong kinh doanh và uy tín trong sản xuất kinh doanh. Loại tài sản này đã ngày càng được thừa nhận với những đóng góp đáng kể vào thành công của doanh nghiệp.

3.1. Khái niệm định giá và giá trị định giá

Theo tác giả Boer, F.P. "định giá được hiểu là việc gán một lượng tiền tệ nhất định vào đối tượng được định giá". Theo tác giả Rick Neifeld "định giá là một thuật ngữ kế toán dùng để chỉ tổng số tiền phải trả để nhận được những lợi ích trong tương lai của một tài sản vào thời điểm nhất định".

Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, theo tác giả Robert Pitkethly "định giá một tài sản trí tuệ liên quan tới việc đưa ra quyết định về tương lai giống như việc mức giá thị trường cổ phiếu do nhà đầu tư quyết định trên cơ sở hiệu quả kinh doanh trong tương lai của công ty".

Nói cách khác, định giá tài sản trí tuệ được hiểu là việc ước tính giá trị thị trường của công nghệ, quy trình, nhãn hiệu... chứ không phải để tiến hành kế toán; trong đó, giá trị của một tài sản trí tuệ phản ánh phạm vi bảo hộ, nhu cầu sử dụng và khả năng sinh lợi của tài sản; giá trị thị trường của tài sản trí tuệ là sự tính toán thu nhập tiềm năng của sản phẩm hoặc dịch vụ sử dụng tài sản trí tuệ đó.

Một cách tổng quát, định giá tài sản trí tuệ được hiểu là việc xác định "giá trị" của tài sản trí tuệ đó tại một thời điểm nhất định trong những điều kiện nhất định. Nói cách khác, "giá trị" của tài sản trí tuệ là mục tiêu của việc định giá.

Giá trị của tài sản trí tuệ là một khái niệm thuộc nội hàm khái niệm giá trị của hàng hoá. Khái niệm về giá trị và các khái niệm liên quan tới giá trị (*giá trị sử dụng, giá trị trao đổi, giá cả*) của hàng hoá có một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử kinh tế học và triết học và có nội hàm được mở rộng dần theo thời gian. Các khái niệm về "giá trị" của tài sản trí tuệ theo nghĩa hẹp hơn và được sử dụng phổ biến hơn chủ yếu coi khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, hoặc tiềm năng thương mại, của một tài sản trí tuệ là yếu tố quyết định giá trị của tài sản trí tuệ đó. Chẳng hạn, theo tác giả Smith & Parr, giá trị của tài sản trí tuệ là sự thể hiện tất cả những lợi ích trong tương lai của quyền sở hữu tài sản trí tuệ đó được gộp lại để thanh toán một lần.

Như vậy, giá trị của tài sản trí tuệ được xác định bởi lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản trí tuệ đó mang lại được quy về thời điểm hiện tại.

Quan niệm này phù hợp với định nghĩa của Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, theo đó giá trị mà hoạt động định giá hướng tới là giá trị thị trường của tài sản trí tuệ, tức là mức giá ước tính sẽ được mua bán trên thị trường vào thời điểm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch mua bán khách quan và độc lập, trong điều kiện thương mại bình thường.

3.2. Mục đích của định giá tài sản trí tuệ

Nói chung, mục đích chủ yếu của việc định giá tài sản trí tuệ là nhằm xác định chính xác, đầy đủ và khách quan giá trị của tài sản đó, từ đó giúp chủ sở hữu/người quản trị tài sản đó đưa ra quyết định tối ưu, trong đó có các quyết định về phương thức kinh tế hiệu quả nhất để sử dụng, bảo vệ, hoặc trao đổi tài sản đó trên thị trường nhằm tối đa hoá giá trị của tài sản. Người ta thấy rằng hầu hết các hoạt động liên quan đến việc lập kế hoạch, đàm phán hay quản lý các mối quan hệ công việc hoặc giao dịch liên quan tới tài sản trí tuệ đều cần có các thông tin về giá trị của tài sản đó.

Đối với chủ sở hữu trí tuệ, có rất nhiều lý do để định giá TSTT mang lại lợi ích cho họ:

- Quản lý nội bộ TSTT của doanh nghiệp;
 - Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng: xác định giá trị của hợp đồng chuyển giao;
 - Sáp nhập và mua lại: xác định giá trị doanh nghiệp dựa vào tỷ trọng (*mức độ đóng góp*) của tài sản trí tuệ vào tổng giá thị trường của doanh nghiệp;
 - Góp vốn đầu tư, tham gia các hợp đồng liên doanh, thiết lập các liên minh chiến lược: xác định chính xác giá trị phần sở hữu (*vốn góp*) tương ứng của doanh nghiệp trong dự án đầu tư hoặc liên doanh, liên kết kinh doanh;
 - Huy động vốn, đầu tư phát triển hơn nữa TSTT;
 - Tiết kiệm chi phí: xác định những tài sản trí tuệ có giá trị kinh tế tiềm năng để tiếp tục phát triển, loại bỏ những tài sản không còn giá trị hoặc không mang lại lợi ích lớn hơn chi phí trong hoạt động kinh doanh;
 - Cổ phần hoá, phát hành cổ phiếu: xác định giá trị của doanh nghiệp và tài sản trí tuệ của doanh nghiệp khi tham gia cổ phần hoá hoặc phát hành cổ phiếu ra công chúng;
 - Hỗ trợ giải quyết tranh chấp: xác định mức độ, giá trị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền đối với tài sản trí tuệ; xác định giá trị hàng xâm phạm; hỗ trợ giải quyết tranh chấp trong trường hợp phá sản, vi phạm hợp đồng, thừa kế...;
 - Hưởng thuế ưu đãi từ việc biếu tặng: Việc định giá tài sản trí tuệ được biếu tặng (thường là cho các tổ chức phi lợi nhuận) làm cơ sở để các cơ quan thuế tính toán mức ưu đãi thuế cho doanh nghiệp biếu tặng.
- Đối với trường đại học và viện nghiên cứu, việc định giá tài sản trí tuệ chủ yếu phục vụ cho mục đích chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, quản lý tài sản trí tuệ và xử lý xâm phạm quyền.
- Tùy thuộc vào mục đích định giá và các loại TSTT cụ thể được định giá, sẽ có tác động đến việc lựa chọn các phương pháp định giá khác nhau.

3.3. Khái quát về các phương pháp định giá tài sản trí tuệ

Có một số phương pháp tiến hành định giá TSTT. Mỗi phương pháp có những ưu và nhược điểm riêng và một số phương pháp có tính áp dụng cao hơn các phương pháp khác trong các trường hợp và vụ việc cụ thể.

3.3.1. Phương pháp tiếp cận thu nhập

Đây là phương pháp được sử dụng một cách phổ biến nhất.

Theo phương pháp này, việc tính toán giá trị của tài sản trí tuệ dựa trên bản chất của tài sản trí tuệ, theo đó giá trị của một tài sản trí tuệ được đánh giá trên cơ sở lợi ích kinh tế mà tài sản đó mang lại trong quá khứ, hiện tại hoặc dự kiến tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai.

Về cơ bản, phương pháp này tập trung vào nguồn thu nhập ước tính mà chủ thể quyền SHTT mong muốn nhận được trong thời gian hiệu lực của quyền SHTT, vì vậy phương pháp này sử dụng chiết khấu/khấu hao nguồn tiền mặt được tạo ra giá trị hiện tại cho nguồn thu nhập tương lai. Ví dụ, có thể ước tính được nguồn thu nhập khi nhìn vào số tiền mà chủ sở hữu trí tuệ thu được từ phí lixăng nếu doanh nghiệp lixăng một đối tượng SHTT cụ thể.

Có hai phương pháp ứng dụng cách tiếp cận này được coi là cơ bản, quan trọng và được áp dụng rộng rãi là phương pháp phân tích dòng tiền chiết khấu (*DCF*) và phương pháp vốn hoá thu nhập.

Thực tế định giá tài sản trí tuệ cũng như theo Bộ Tiêu chuẩn hướng dẫn định giá quốc tế đối với việc định giá tài sản vô hình do Hội đồng Tiêu chuẩn định giá quốc tế (*IVSC*) công bố năm 2009 thì phương pháp tiếp cận thu nhập được khuyến nghị ưu tiên áp dụng với lý do cách tiếp cận này cho kết quả đáng tin cậy hơn các cách tiếp cận khác.

3.3.2. Phương pháp tiếp cận chi phí

Phương pháp này được sử dụng để ước tính các lợi ích trong tương lai của TSTT bằng cách tính số tiền/chi phí cần để thay thế TSTT. Tức là, việc ước tính giá trị dựa trên căn cứ là các tài liệu, số liệu phản ánh nguồn

lực tài chính, nhân lực, vật lực đã đầu tư để tạo ra tài sản đó hoặc tài sản tương đương.

Có ba phương pháp định giá cơ bản, dựa theo cách tiếp cận chi phí là định giá dựa trên chi phí quá khứ, định giá dựa trên chi phí thay thế, định giá dựa trên chi phí tái tạo.

Phương pháp tiếp cận chi phí có ưu điểm là số liệu phục vụ cho việc tính toán tương đối rõ ràng, dễ thu thập vì thường được thống kê trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp, cách thức tính toán đơn giản, dễ thực hiện. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của phương pháp này là giá trị xác định được là nguyên giá chứ không phải giá thị trường. Giá trị thu được từ cách tiếp cận chi phí chưa phản ánh được tiềm năng phát triển, rủi ro và hiệu quả kinh tế của tài sản trí tuệ. Chưa phản ánh được rủi ro khi thực hiện việc nghiên cứu và triển khai một tài sản trí tuệ mới. Vì vậy, phương pháp này thường được sử dụng là phương pháp bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập.

Phương pháp này rất hữu ích khi xem xét các quyền SHTT có trong các TSTT như phần mềm máy tính, bản vẽ kỹ thuật, kiểu dáng bao bì và mạng lưới phân phối. Thường được ứng dụng để tính toán hiệu quả kinh tế và hiệu quả đầu tư đối với tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp, từ đó phục vụ quá trình quản trị nội bộ doanh nghiệp hoặc để định giá những tài sản trí tuệ mới hình thành trước khi nó tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường.

3.3.3. Phương pháp tiếp cận thị trường

Phương pháp này dựa vào việc bên thứ ba sẵn sàng bỏ chi phí để mua hoặc thuê TSTT của doanh nghiệp. Qua đó phân tích, so sánh các giao dịch đối với loại tài sản trí tuệ tương tự để ước lượng giá trị.

Cách tiếp cận này được xây dựng chủ yếu dựa trên việc tuân thủ nguyên tắc thay thế, đó là một người mua thận trọng không bỏ tiền ra để mua một loại tài sản trí tuệ nếu có thể mua một tài sản trí tuệ khác tương đương với giá rẻ hơn và sự đánh giá của thị trường là sự đánh giá cuối cùng. Phương pháp này cũng có thể được sử dụng bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập.

Về nguyên tắc, phương pháp tiếp cận thị trường đưa lại kết quả có tính thuyết phục cao vì khả năng sử dụng thông tin thị trường mà thị trường luôn là thước đo cuối cùng đối với mọi quyết định kinh tế. Đây là phương pháp đơn giản, không đòi hỏi nhiều về kỹ thuật vì không có công thức hay mô hình cố định mà chỉ dựa vào sự hiện diện của các giao dịch trên thị trường để rút ra các bằng chứng về giá trị. Tuy nhiên, trên thực tế không bao giờ có giao dịch về một loại tài sản trí tuệ hoàn toàn tương đồng với tài sản trí tuệ cần định giá vì tài sản trí tuệ là loại tài sản đặc thù, có tính độc quyền và đơn nhất. Hơn nữa, sự thiếu vắng các thông tin thị trường đối với loại tài sản trí tuệ tương đương hoặc không cung cấp được các thông tin về cách xử lý các đặc điểm riêng biệt của từng giao dịch cụ thể. Chính vì thế mà phương pháp này hiếm khi được sử dụng để định giá tài sản trí tuệ trên thực tế.

3.3.4. Các phương pháp định giá khác

– Phương pháp ứng dụng kỹ thuật định giá quyền chọn (*option pricing*): Nhóm phương pháp này vốn được sử dụng trong việc định giá quyền chọn tại thị trường đầu cơ mạo hiểm với phương pháp được biết đến nhiều nhất là phương trình Black & Scholes do Fisher Black và Miron Scholes phát triển năm 1972.

– Phương pháp định giá ứng dụng mô hình kinh tế lượng (*econometrics*)

Giá trị của TSTT có thể khác nhau nếu sử dụng các phương pháp định giá khác nhau. Ngoài ra, các yếu tố khác tác động như kinh nghiệm và sự sẵn có của thông tin dữ liệu để thực hiện một phương pháp cụ thể. Không có một phương pháp nào là nổi trội và ưu thế hơn cả trong mọi trường hợp mà phải căn cứ vào từng điều kiện và mục đích định giá cụ thể để lựa chọn phương pháp định giá phù hợp nhất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, pháp luật và áp dụng – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
2. Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ – Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2009.
3. Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ thành quả đầu tư của doanh nghiệp – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á–Thái Bình Dương, 2007.
4. Sở hữu trí tuệ – Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
5. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập.
6. Tài liệu Hội thảo Bảo hộ quyền SHTT trong các trường đại học và doanh nghiệp vừa và nhỏ – Cục Sở hữu trí tuệ và Cơ quan Sáng chế Nhật Bản – 2008.
7. Tài liệu Hội thảo Thương mại hoá tài sản trí tuệ – Cục Sở hữu trí tuệ và Dự án Việt Nam–Thụy Sĩ về sở hữu trí tuệ – 2008.
8. Bài viết "Quản lý tài sản trí tuệ trong trường đại học" – Phan Quốc Nguyên – Đại học Công nghệ, ĐHQG Hà Nội – 2010.
9. Bài viết "Khai thác hiệu quả thông tin Sở hữu công nghiệp", S. Suzuki.
10. Bài viết: "Hệ thống thông tin Sở hữu công nghiệp ở Việt Nam: Hiện trạng và tương lai" – Phạm Phi Anh – Phó Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**Dành cho cán bộ các trường đại học,
viện nghiên cứu**

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*

Chịu trách nhiệm xuất bản : **PHẠM NGỌC KHÔI**
Biên tập : **NGUYỄN QUỲNH ANH**
Trình bày bìa : **NGỌC TUẤN**
Thiết kế sách và chế bản : **THÁI SƠN**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO, HÀ NỘI

In 600 bản, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH in Đa Sắc.
Số ĐKKHXB: 384-2013/CXB/550-20/KHKT, ngày 27/3/2013.
Quyết định XB số: 59/QĐXB-NXBKHKT, ngày 3/5/2013.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2013.